



ISSN: 1859 - 042X
Số 9
2015

TẠP CHÍ

Môi trường

CƠ QUAN CỦA TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG

VIETNAM ENVIRONMENT ADMINISTRATION MAGAZINE (VEM) Website: tapchimoitruong.vn

**CHÀO MỪNG HỘI NGHỊ MÔI TRƯỜNG TOÀN QUỐC
LẦN THỨ IV**



**CHUNG TAY BẢO VỆ, GÌN GIỮ MÔI TRƯỜNG
VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC**

TRONG SỐ NÀY



SỰ KIỆN - HOẠT ĐỘNG

- [2] LỄ PHÁT ĐỘNG QUỐC GIA HƯỞNG ỨNG CHIẾN DỊCH LÀM CHO THẾ GIỚI SẠCH HƠN NĂM 2015: “HÃY HÀNH ĐỘNG VÌ MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN BỀN VỮNG”
- [3] HỘI NGHỊ CÁC QUAN CHỨC CAO CẤP VỀ MÔI TRƯỜNG ASEAN LẦN THỨ 26 VÀ KẾ HOẠCH TỔ CHỨC HỘI NGHỊ BỘ TRƯỞNG MÔI TRƯỜNG ASEAN LẦN THỨ 13
- [4] HỌP BÁO VỀ HỘI NGHỊ MÔI TRƯỜNG TOÀN QUỐC LẦN THỨ 4



5



TRAO ĐỔI - DIỄN ĐÀN

- [21] CẦN CỐ CHÍNH SÁCH KHUYẾN KHÍCH, HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ TRONG LĨNH VỰC BVMT
- [23] HỘI BẢO VỆ THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM: TĂNG CƯỜNG GẮN KẾT CỘNG ĐỒNG BVMT PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
- [25] UNDP ĐỒNG HÀNH VỚI VIỆT NAM ĐỂ THỰC HIỆN THÀNH CÔNG CÁC MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG
- [27] VIỆT NAM - HÀN QUỐC: TĂNG CƯỜNG HỢP TÁC TRONG LĨNH VỰC BVMT
- [30] DỰ BÁO, PHÒNG NGỪA VÀ GIẢM THIỂU CÁC NGUỒN GÂY Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG DO HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN VÀ LÀNG NGHỀ
- [33] MỘT SỐ VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ QUẢN LÝ Ô NHIỄM DIOXIN HIỆN NAY Ở VN
- [36] QUẢN LÝ TỔNG HỢP VỀ KHÔI PHỤC LÀM SỐNG LẠI CÁC HỒ, AO, KÊNH, MƯƠNG, SÔNG BỊ Ô NHIỄM, SUY THOÁI



1



LUẬT PHÁP - CHÍNH SÁCH

- [5] CHUNG TAY BẢO VỆ, GÌN GIỮ MÔI TRƯỜNG VÌ SỰ PHÁT TRIỂN BỀN VỮNG ĐẤT NƯỚC
- [8] TẬP TRUNG XÂY DỰNG VÀ HOÀN THIÊN CÁC LUẬT CHUYÊN SÂU VỀ MÔI TRƯỜNG
- [12] HOẠT ĐỘNG GIÁM SÁT VÀ PHẢN BIỆN XÃ HỘI GÓP PHẦN THỰC HIỆN NGHIÊM CÁC QUY ĐỊNH VỀ BVMT
- [15] TĂNG CƯỜNG SỰ THAM GIA CỦA LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM TRONG CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
- [17] HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ TRONG LĨNH VỰC BVMT GIAI ĐOẠN 2011- 2015
- [20] NHÂN RỘNG SỨC LAN TỎA ĐIỂN HÌNH TIÊN TIẾN VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

12





GIẢI PHÁP & CÔNG NGHỆ XANH

- [39] HẢI PHÒNG- HƯỚNG TỚI THÀNH PHỐ CẢNG XANH
- [41] HIỆN TRẠNG QUẢN LÝ CHẤT THẢI RẮN TẠI TP. ĐÀ NẴNG
- [44] KCN SINH THÁI - CHÌA KHÓA XANH HÓA KCN TẠI VIỆT NAM
- [46] NHỮNG THÀNH TỰU CƠ BẢN VÀ THÁCH THỨC TRONG XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐÔ THỊ VÀ CÔNG NGHIỆP Ở VIỆT NAM
- [51] QUY HOẠCH CÂY XANH CHO CÁC TUYẾN ĐƯỜNG BỘ HƯỚNG TỚI PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ XANH BỀN VỮNG

39



MÔI TRƯỜNG & DOANH NGHIỆP

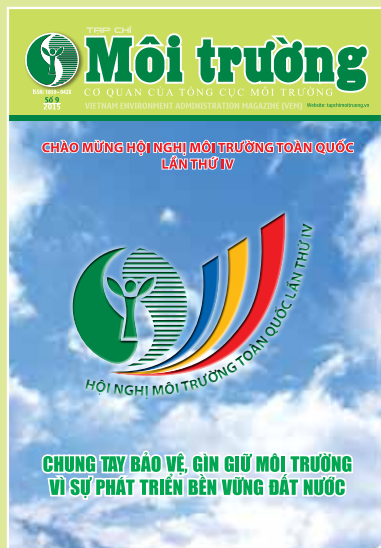
- [55] BÍCH NGỌC - ĐIỂM SÁNG TRONG CÔNG TÁC THU GOM RÁC THẢI SINH HOẠT NÔNG THÔN
- [56] CÔNG TY CPDV MÔI TRƯỜNG THẮNG LONG: ỨNG DỤNG KHOA HỌC CÔNG NGHỆ TIỀN TIẾN NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG MÔI TRƯỜNG
- [58] CÔNG TY XI MĂNG CHINFON: SẢN XUẤT KINH DOANH HIỆU QUẢ GẮN VỚI TRÁCH NHIỆM BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

58



NGHIÊN CỨU

- [60] NGHIÊN CỨU ĐỀ XUẤT GIẢI PHÁP KIỂM SOÁT VÀ NGĂN NGỪA Ô NHIỄM TÍCH HỢP PHÙ HỢP VỚI ĐIỀU KIỆN MỘT SỐ LÀNG NGHỀ Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG



HỘI ĐỒNG BIÊN TẬP

GS. TS. Bùi Cách Tuyến
(Chủ tịch)
GS. TS. Đặng Kim Chi
TS. Mai Thanh Dung
GS. TSKH. Phạm Ngọc Đăng
TS. Nguyễn Thế Đồng
GS. TS. Nguyễn Văn Phước
TS. Nguyễn Ngọc Sinh
PGS. TS. Nguyễn Danh Sơn
PGS. TS. Lê Kế Sơn
PGS. TS. Lê Văn Thắng
GS. TS. Trần Thục
PGS. TS. Trương Mạnh Tiến
GS. TS. Lê Văn Trinh
PGS. TS. Nguyễn Anh Tuấn
TS. Hoàng Dương Tùng

TỔNG BIÊN TẬP

Đỗ Thanh Thủy
Tel: (04) 61281438

TÒA SOẠN

Tầng 7, Lô E2, phố Dương Đình Nghệ,
phường Yên Hòa, quận Cầu Giấy, Hà Nội
Ban Trị sự: (04) 66569135
Ban Biên tập: (04) 61281446
Fax: (04) 39412053
Email: tcbvmt@yahoo.com.vn
<http://www.tapchimoitruong.vn>

GIẤY PHÉP XUẤT BẢN

Số 1347/GP-BTTTT cấp ngày 23/8/2011

Bìa 1:

Ảnh: VEM

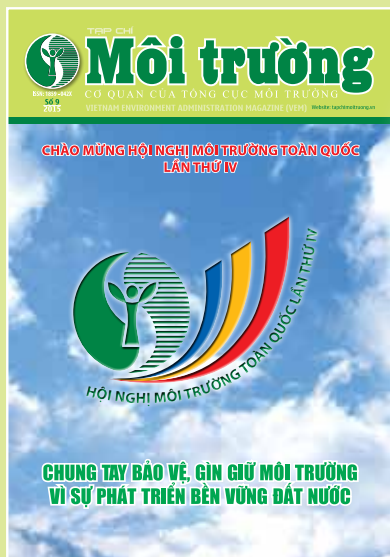
Thiết kế mỹ thuật: Nguyễn Việt Hưng

Chế bản & in:

C.ty TNHH Thiết kế In thương mại T&V

Số 9/2015

Giá: 15.000đ



EDITORIAL COUNCIL

Prof. Dr. Bui Cach Tuyen
(Chairman)

Prof. Dr. Dang Kim Chi

Dr. Mai Thanh Dung

Prof. DrSc. Pham Ngoc Dang

Dr. Nguyen The Dong

Prof. Dr. Nguyen Van Phuoc

Dr. Nguyen Ngoc Sinh

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Danh Son

Assoc. Prof. Dr. Le Ke Son

Assoc. Prof. Dr. Le Van Thang

Prof. Dr. Tran Thuc

Assoc. Prof. Dr. Truong Manh Tien

Prof. Dr. Le Van Trinh

Assoc. Prof. Dr. Nguyen Anh Tuan

Dr. Hoang Duong Tung

EDITOR - IN - CHIEF

Do Thanh Thuy

Tel: (04) 61281438

OFFICE

Floor 7, lot E2, Duong Dinh Nghe Str.
Cau Giay Dist. Hanoi

Managing board: (04) 66569135

Editorial board: (04) 61281446

Fax: (04) 39412053

Email: tcbvmt@yahoo.com.vn

<http://www.tapchimoitruong.vn>

PUBLICATION PERMIT

Nº 1347/GP-BTTTT - Date 23/8/2011

Photo on the cover page:

Photo: VEM

Design by: Nguyen Viet Hung

Processed & printed by:

T&V Trade Printed Design Co., Ltd

Nº 9/2015

Price: 15.000VND

IN THIS ISSUE



EVENTS & ACTIVITIES

- [2] National ceremony to respond to Clean Up the World Campaign 2015: Let's act for sustainable rural environment"
- [3] 26th ASEAN Senior Official on the Environment Meeting and Plan for 13th ASEAN Environment Ministerial Meeting
- [4] Press conference on 4th National Environment Conference



LEGISLATION & POLICY

- [5] Joint efforts in environmental protection for sustainable development of our country
- [8] Focusing on developing specific environmental acts
- [12] Social scrutiny and overseeing contribute to environmental enforcement
- [15] Enhancing participation of Viet Nam Union of Scientific and Technical Associations in environmental protection
- [17] Environmental scientific and technological research activities 2011-2015
- [20] Scale up good examples on environmental protection



FORUM & VIEW EXCHANGE

- [21] Need for enabling policy for business investment in environmental protection
- [23] Viet Nam Association for Conservation of Nature and Environment: Enhancing public participation in environmental sustainability
- [25] UNDP support to Viet Nam in achieving sustainable development goals
- [27] Viet Nam - Korea boosting environmental cooperation
- [30] Pollution projection, prevention and mitigation in agricultural sector, rural areas and craft villages
- [33] Some issues of dioxin contamination management in Viet Nam
- [36] Integrated management for restoring polluted lakes, ponds, canals, creeks and rivers



GREEN SOLUTION & TECHNOLOGY

- [39] Hai Phong- towards green port city
- [41] Solid waste management in Da Nang
- [44] Eco Industrial Zones - Key for greening industrial zones in Viet Nam
- [46] Main achievements and challenges in industrial and municipal wastewater treatment in Viet Nam
- [51] Road green tree planning towards green urban development



ENVIRONMENT & BUSINESS

- [55] Bich Ngoc - pioneer in rural solid waste collection
- [56] Thang Long Environmental Service joint stock Company: Applying advanced technology in improving environmental services
- [58] Chinfon Cement Factory - efficient business model and environmental responsibilities



RESEARCH

- [60] Proposing suitable integrated pollution control and prevention measures for some craft villages in Mekong Delta





Lễ phát động quốc gia hưởng ứng Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn năm 2015: “Hãy hành động vì môi trường nông thôn bền vững”



Ngày 19/9/2015, tại TP. Hưng Yên, Bộ TN&MT đã phối hợp với Đại sứ quán Ôxtrâyliya, UBND tỉnh Hưng Yên tổ chức Lễ phát động quốc gia hưởng ứng Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn năm 2015 với chủ đề “Hãy hành động vì môi trường nông thôn bền vững”. Tham dự Lễ phát động có Thứ trưởng Bộ TN&MT Chu Phạm Ngọc Hiển; Phó Chủ tịch thường trực UBND tỉnh Hưng Yên Đặng Minh Ngọc; Bí thư thứ nhất, Đại sứ quán Ôxtrâyliya tại Việt Nam Alison Keys cùng đại diện các Sở, ban ngành, đoàn thể địa phương và các cơ quan thông tấn báo chí.

Theo báo cáo hiện trạng môi trường quốc gia năm 2014 chuyên đề “Môi trường nông thôn”, dân số tại khu vực nông thôn của Việt Nam chiếm khoảng 67% dân số cả nước, là nguồn lực đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội. Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng nông thôn mới (NTM) được triển khai đã mang lại những thay đổi đáng kể về đời sống, hạ tầng kỹ thuật cũng như cảnh quan môi trường

nhiều vùng nông thôn, tuy nhiên, song song với đó là những nguy cơ về ô nhiễm môi trường. Tình trạng ô nhiễm cục bộ môi trường không khí, nước, đất, đặc biệt là ô nhiễm do khí thải NH_3 , SO_2 , NO_2 và ô nhiễm mùi tại một số khu sản xuất công nghiệp, làng nghề... đã ảnh hưởng trực tiếp đến sức khỏe con người. Nguyên nhân chủ yếu là do hoạt động sản xuất ở các vùng nông thôn còn mang tính tự phát, nhỏ lẻ; công nghệ sản xuất lạc hậu; nhận thức, ý thức của người dân về BVMT còn hạn chế. Vì vậy, việc đánh giá, phân tích hiện trạng, tác động, xu hướng các vấn đề có liên quan đến môi trường nông thôn tại Việt Nam sẽ có

ý nghĩa quan trọng, hỗ trợ cho việc xem xét điều chỉnh, bổ sung các chính sách, kế hoạch và giải pháp nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý, BVMT nông thôn.

Phát biểu tại Lễ phát động, Thứ trưởng Chu Phạm Ngọc Hiển nhấn mạnh, với chủ đề “Hãy hành động vì môi trường nông thôn bền vững”, Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn năm 2015 là cơ hội để chúng ta cùng nhau thống nhất hành động, chủ động khắc phục những khó khăn, thách thức về ô nhiễm môi trường tại các khu vực nông thôn; Ngăn chặn sự gia tăng về tốc độ ô nhiễm, suy thoái môi trường, bảo đảm cân bằng sinh thái, bảo tồn và gìn giữ các giá trị văn



▲ Lãnh đạo Bộ TN&MT và Lãnh đạo UBND tỉnh Hưng Yên trao tặng Bằng khen cho các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác BVMT



▲ Các đại biểu tham gia trồng cây hưởng ứng Chiến dịch

hóa, hướng tới mục tiêu phát triển bền vững đất nước. Để Chiến dịch tạo được sức lan tỏa, Thứ trưởng đề nghị các Bộ, ngành, tổ chức, cá nhân và doanh nghiệp cùng với các tỉnh, thành trên cả nước đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao ý thức, nhận thức về BVMT trong cộng đồng; Lấy phòng ngừa ô nhiễm làm phương châm hành động, không chạy theo lợi ích kinh tế trước mắt mà coi nhẹ BVMT; Huy động tối đa và đa dạng hóa các nguồn lực đầu tư cho BVMT. Bên cạnh đó, tích cực quán triệt, triển khai Nghị quyết số 24/NQ-TW về chủ động ứng phó

với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT; Luật BVMT năm 2014; Chiến lược Phát triển kinh tế - xã hội 2011 - 2020; Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực BVMT; Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chương trình mục tiêu quốc gia về xây dựng NTM giai đoạn 2010 - 2020...

Thay mặt lãnh đạo tỉnh Hưng Yên, Phó Chủ tịch

thường trực UBND tỉnh Hưng Yên Đặng Minh Ngọc cho biết, những năm qua, cùng với việc tập trung cho nhiệm vụ phát triển kinh tế, Hưng Yên luôn chú trọng đến công tác BVMT. Tỉnh đã triển khai thực hiện có hiệu quả các chương trình, kế hoạch, đề án, dự án trọng điểm về phòng ngừa, khắc phục, xử lý ô nhiễm môi trường, ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên thiên nhiên và BVMT... Hưng Yên sẵn sàng chung tay cùng các địa phương khắc phục khó khăn, thách thức và ngăn chặn sự gia tăng về tốc độ ô nhiễm, suy thoái môi trường, Phó Chủ tịch tỉnh Hưng Yên khẳng định.

Nhân dịp này, Bộ TN&MT và UBND tỉnh Hưng Yên đã trao tặng Bằng khen cho các tổ chức, cá nhân có thành tích xuất sắc trong công tác BVMT.

Kết thúc Lễ phát động, các đại biểu đã tham gia trồng cây xanh; Diễu hành BVMT; Thu gom rác, nạo vét kênh, mương thoát nước trên địa bàn TP. Hưng Yên...

BÙI HẰNG



HỘI NGHỊ CÁC QUAN CHỨC CAO CẤP VỀ MÔI TRƯỜNG ASEAN LẦN THỨ 26 VÀ KẾ HOẠCH TỔ CHỨC HỘI NGHỊ BỘ TRƯỞNG MÔI TRƯỜNG ASEAN LẦN THỨ 13 HÀ NỘI, 26 - 30/10/2015



Từ ngày 9 - 10/9/2015, tại Kuala Lumpur (Malaixia) đã diễn ra Hội nghị các quan chức cao cấp về môi trường ASEAN lần thứ 26 (ASOEN 26). Đoàn Việt Nam do Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường Nguyễn Thế Đồng làm Trưởng đoàn.

Tại Hội nghị, các đại biểu đã rà soát việc triển khai các hoạt động hợp tác ASEAN về môi trường trong năm 2015 và phương hướng hoạt động trong thời gian tới. Theo đó, tập trung vào các nội dung: Bảo tồn đa dạng sinh học, quản lý tài nguyên nước, môi trường biển và đới bờ, giáo dục môi trường, biến đổi khí hậu, quản lý hóa chất và chất thải, thành phố bền vững về môi trường, ô nhiễm khói mù xuyên biên giới, công nghệ thân thiện môi trường, sản xuất và tiêu thụ bền vững. Đặc biệt, các đại biểu nhất trí thông qua Dự thảo Tuyên bố ASEAN về biến đổi khí hậu chuẩn bị cho Hội nghị các quốc gia thành viên Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu lần thứ 21 (UNFCCC

COP21) diễn ra tại Paris (Pháp) vào cuối năm 2015. Đồng thời, thảo luận các nội dung hợp tác về môi trường giữa ASEAN và các nước đối tác, các tổ chức quốc tế; chương trình hoạt động trong năm 2016 và đề xuất thành lập Viện ASEAN về kinh tế xanh.

Trong phiên họp, Việt Nam đã trình bày Kế hoạch tổ chức Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN lần thứ 13 (AMME 13) và các sự kiện có liên quan tại Hà Nội, từ ngày 26 - 30/10/2015. Theo đó, Hội nghị AMME 13 sẽ thảo luận các vấn đề môi trường trong thời gian qua và thông qua các Tuyên bố chung ASEAN về biến đổi khí hậu; Chương

trình nghị sự bền vững môi trường và biến đổi khí hậu ASEAN sau năm 2015. Đây là sáng kiến do Việt Nam đề xuất, qua đó góp phần xây dựng và tăng cường hợp tác khu vực trong lĩnh vực môi trường, đánh dấu một bước chuyển biến từ cơ chế Hiệp hội sang cơ chế hình thành Cộng đồng vào ngày 31/12/2015.

Hiện nay, Bộ TN&MT đã phối hợp với Ban Thư ký ASEAN xây dựng bản Dự thảo Tuyên bố số 1 và gửi các nước ASEAN xin ý kiến góp ý. Tuyên bố này sẽ được trình thông qua tại Hội nghị AMME 13 và đưa ra tuyên bố tại Hội nghị Thượng đỉnh ASEAN lần thứ 27. Tuyên bố được thông qua sẽ đưa ra hướng dẫn cho các nước thành viên ASEAN và Ban Thư ký ASEAN tiếp tục xây dựng các kế hoạch công tác trong lĩnh vực môi trường nhằm thực hiện Tầm nhìn ASEAN sau năm 2015.

Trong khuôn khổ Hội nghị AMME 13, sẽ diễn ra chuỗi các Hội nghị liên quan.

HỒNG NHUNG

Dự kiến Chương trình Hội nghị Bộ trưởng môi trường ASEAN lần thứ 13 và các sự kiện liên quan

Thời gian	Nội dung
Ngày 26/10	Hội nghị quan chức cao cấp chuẩn bị cho Hội nghị Bộ trưởng môi trường ASEAN lần thứ 13
Ngày 27/10	Hội nghị Ủy ban thực hiện Hiệp định ASEAN về Ô nhiễm khói mù xuyên biên giới (COM 11)
Ngày 28/10	Hội nghị quan chức cao cấp chuẩn bị cho Hội nghị Bộ trưởng ASEAN+3 lần thứ 14 Phiên khai mạc chính thức các Hội nghị Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN chính thức lần thứ 13
Ngày 29/10	Hội nghị Bộ trưởng Môi trường ASEAN+3 lần thứ 14 Hội nghị các nước thành viên Hiệp định ASEAN về Ô nhiễm khói mù xuyên biên giới (COP 11)
Ngày 30/10	Các Bộ trưởng gặp mặt không chính thức và tham quan tại sân Golf Tam Đảo (Vĩnh Phúc) Các đại biểu ASEAN và Việt Nam tham quan Khu Du lịch Sinh thái Tràng An (Ninh Bình)



Họp báo về Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ IV



Ngày 25/9, Bộ TN&MT đã có buổi họp báo về việc tổ chức Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ IV và các sự kiện liên quan, diễn ra trong hai ngày 29 - 30/9/2015 tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia, Hà Nội.

Ngày 29/9, diễn ra Hội thảo Quản lý nhà nước về BVMT và Hội thảo Khoa học công nghệ trong lĩnh vực BVMT. Trong đó, Hội thảo Quản lý nhà nước về BVMT chia làm 2 Phiên: Môi trường Việt Nam - Những vấn đề đặt ra và hướng giải quyết; Tăng cường quản lý nhà nước về BVMT. Hội thảo Khoa học công nghệ trong lĩnh vực BVMT, gồm 3 Hội thảo chuyên đề: Khoa học và công nghệ trong công tác bảo vệ thiên nhiên và bảo tồn đa dạng sinh học; Nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ trong dự báo, phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm môi trường; Ứng dụng tiến bộ khoa học và phát triển công nghệ trong cải tạo, phục hồi và xử lý ô nhiễm môi trường.

Phiên toàn thể ngày 30/9, tập trung vào một số nội dung chính: Tổng kết, đánh giá kết quả công tác quản lý, BVMT quốc gia giai đoạn 2011 - 2015, định hướng giai đoạn 2016 - 2020; Kết quả, kinh nghiệm trong công tác BVMT của một số Bộ/ngành, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương, UBND tỉnh/TP; Sự phối hợp, tham gia của các tổ chức, chính trị - xã hội, tổ chức quốc tế và của cộng đồng, người dân trong việc thực hiện công tác BVMT; Kết quả của Hội thảo Quản lý nhà nước về BVMT và Hội thảo Khoa học công nghệ trong lĩnh vực BVMT. Đồng thời, Hội nghị sẽ trao đổi, thảo luận về định hướng, các giải pháp trọng tâm cho công tác BVMT trong giai đoạn 2016 - 2020.

Trong khuôn khổ Hội nghị cũng diễn ra các sự kiện bên lề, bao gồm: Lễ tuyên dương các điển hình tiên tiến về BVMT giai đoạn

2011 - 2015 và Triển lãm quốc tế về môi trường. Lễ tuyên dương các điển hình tiên tiến về BVMT được tổ chức tại Trung tâm Nghệ thuật Âu Cơ vào tối ngày 29/9 và truyền hình trực tiếp trên kênh VTV1 Đài truyền hình Việt Nam. Trên cơ sở 238 hồ sơ nhận được, qua nhiều vòng xét chọn, ngày 10/9/2015, Hội đồng xét chọn đã thống nhất lựa chọn được 50 tập thể, 20 cá nhân điển hình có nhiều

cống hiến, đóng góp cho sự nghiệp BVMT giai đoạn 2011 - 2015.

Thông qua Hội nghị, Bộ TN&MT mong muốn truyền tải một thông điệp, một cam kết mạnh mẽ đến toàn hệ thống chính trị - xã hội, toàn xã hội và mọi người dân cùng chung tay bảo vệ, gìn giữ môi trường Xanh - Sạch - Đẹp bằng những suy nghĩ và hành động thiết thực.

ĐỨC ANH

Chương trình Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ IV

HỘI NGHỊ - HỘI THẢO	
Ngày 29/9	Hội thảo Quản lý nhà nước về BVMT
	Phiên thứ nhất: Môi trường Việt Nam - Những vấn đề đặt ra và hướng giải quyết
	Chủ đề 1: Phòng ngừa và giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm, tác động xấu lên môi trường
	Chủ đề 2: Quản lý chất thải; khắc phục ô nhiễm và cải thiện chất lượng môi trường
	Chủ đề 3: Bảo tồn đa dạng sinh học và ứng phó với các vấn đề môi trường toàn cầu của Việt Nam
Ngày 30/9	Phiên thứ hai: Tăng cường quản lý nhà nước về BVMT
	Chủ đề 1: Hoàn thiện thể chế, pháp luật và huy động nguồn lực để BVMT
	Chủ đề 2: Nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước, tăng cường kiểm tra, thanh tra, xử lý vi phạm pháp luật và phát huy vai trò của các tổ chức quần chúng, cộng đồng
	Hội thảo Khoa học công nghệ trong lĩnh vực BVMT
	Phiên họp chung
7h30 - 16h30: PHIÊN TOÀN THỂ HỘI NGHỊ	
CÁC SỰ KIỆN LIÊN QUAN	
Tối 29/9	Lễ vinh danh các điển hình tiên tiến
29-30/9	Triển lãm quốc tế về môi trường



Chung tay bảo vệ, gìn giữ môi trường vì sự phát triển bền vững đất nước

TS. NGUYỄN VĂN TÀI

Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường

Năm 2015 diễn ra nhiều sự kiện lớn của đất nước và cũng là năm ngành môi trường có nhiều dấu mốc quan trọng như năm đầu tiên triển khai Luật BVMT năm 2014; năm thứ 3 triển khai Nghị quyết số 24/NQ-TW ngày 3/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT, Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 18/3/2013 của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực BVMT; năm tổng kết, đánh giá Chương trình mục tiêu quốc gia về khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường giai đoạn 2012 - 2015. Đồng thời, cũng là năm tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện giai đoạn 2012 - 2015 của Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Hòa trong không khí toàn Đảng, toàn dân và toàn quân đang ra sức thi đua lập thành tích, hướng tới Đại hội Thi đua yêu nước toàn quốc lần thứ IX, đặc biệt là Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng, Bộ TN&MT phối hợp với các Bộ, ngành và địa phương trong cả nước tổ chức Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ IV nhằm tổng kết, đánh giá các kết quả đạt được và những bài học kinh nghiệm trong công tác BVMT giai đoạn 2011 - 2015; xác định nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm trong công tác BVMT giai đoạn 2016 - 2020; kịp thời phát hiện và tuyên dương các điển hình tiên tiến trong hoạt động BVMT giai đoạn 2011 - 2015; cổ động phong trào toàn dân tham gia

BVMT, đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động BVMT, phục vụ phát triển bền vững đất nước. Đồng thời, tổ chức triển khai có hiệu quả Luật BVMT năm 2014; tạo bước chuyển biến căn bản về nhận thức và trách nhiệm của doanh nghiệp, cộng đồng đối với công tác BVMT trong giai đoạn mới, hướng tới xây dựng nền kinh tế xanh.

HỘI NGHỊ MÔI TRƯỜNG TOÀN QUỐC - NGÀY HỘI LỚN VỀ MÔI TRƯỜNG

Theo thông lệ, định kỳ 5 năm, Bộ TN&MT chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương tổ chức Hội nghị Môi trường toàn quốc và các sự kiện có liên quan. Việc tổ chức Hội nghị đã mang lại hiệu quả thiết thực và đã trở





thành ngày hội lớn cho tất cả những người quan tâm và có trách nhiệm đối với công tác BVMT tại Việt Nam.

Tiếp nối thành công của các kỳ Hội nghị trước, được sự cho phép của Thủ tướng Chính phủ tại Công văn số 5026/VPCP-KGVX, năm 2015, Bộ TN&MT tổ chức Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ IV và các sự kiện liên quan vào 2 ngày 29 - 30/9/2015, tại Trung tâm Hội nghị Quốc gia, Hà Nội. Việc tổ chức Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ IV có ý nghĩa đặc biệt quan trọng, góp phần nâng cao nhận thức của cộng đồng đối với sự nghiệp BVMT, đồng thời huy động sự tham gia trí tuệ của đông đảo các nhà khoa học, nhà quản lý, doanh nghiệp, cộng đồng dân cư nhằm tìm kiếm và hoàn thiện các giải pháp chung cho công tác BVMT của Việt Nam khi bước sang một thập niên mới. Hội nghị sẽ là minh chứng sinh động, tiếp tục khẳng định sự quan tâm của Đảng và Nhà nước đối với công tác BVMT, phát triển bền vững đất nước.

Với tinh thần đó, Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ IV tập trung chủ yếu vào các nội dung mang tính chiến lược như tổng kết, đánh giá những kết quả đã đạt được trong công tác BVMT giai đoạn 2011 - 2015, xác định những vấn đề tồn tại, khó khăn và vướng mắc, thách thức và cơ hội, rút ra các bài học kinh nghiệm, đề ra phương hướng, nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm cho công tác BVMT ở Việt Nam trong giai đoạn 5 năm tới; tổ chức triển khai có hiệu quả Luật BVMT năm 2014. Bên cạnh đó, có các sự kiện liên quan như Lễ Tuyên dương các điển hình tiên tiến về BVMT; Triển lãm quốc tế về môi trường nhằm cổ động phong trào toàn dân tham gia BVMT, đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động BVMT, với quyết tâm đưa công tác BVMT lên tầm cao mới, xứng đáng là một trong ba trụ cột của phát triển bền vững.

NHỮNG THÀNH TỰU ĐẠT ĐƯỢC VÀ CÁC VẤN ĐỀ CÒN TỒN TẠI TỪ HỘI NGHỊ III ĐẾN NAY

Trong giai đoạn 2011 - 2015, được sự quan tâm, chỉ đạo của Đảng và Nhà nước, cùng sự nỗ lực, quyết tâm của các Bộ, ngành, cơ quan ở Trung ương và các địa phương trên cả nước, công tác quản lý nhà nước về BVMT đã có những chuyển biến tích cực, đóng góp quan trọng vào sự phát triển bền vững đất nước trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện



đại hóa. Những thành công của công tác BVMT trong thời gian qua là nhờ những chủ trương và quyết sách đúng đắn của Đảng và Nhà nước về vị trí, vai trò của công tác BVMT trong phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH), sự chỉ đạo sát sao, kịp thời của Chính phủ và các cấp, ngành, cùng sự vào cuộc của các tổ chức chính trị - xã hội và nhân dân.

Những năm qua, việc bổ sung, hoàn thiện hệ thống chính sách, pháp luật về BVMT tiếp tục được quan tâm chỉ đạo xây dựng và hoàn thiện. Bên cạnh các chính sách của Đảng và Nhà nước về bảo vệ tài nguyên và môi trường như Nghị quyết số 24-NQ/TW về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT; Nghị quyết số 35/NQ-CP của Chính phủ về một số vấn đề cấp bách trong lĩnh vực BVMT và nhiều chương trình, chiến lược, kế hoạch hành động của Chính phủ về BVMT như Chiến lược BVMT quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030; Chiến lược quốc gia về đa dạng sinh học (ĐDSH) đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030..., hệ thống pháp luật về BVMT đã có những bước phát triển mới,

đó là việc Quốc hội thông qua Luật BVMT năm 2014, cùng với các văn bản quy định chi tiết hướng dẫn, thi hành Luật. Tổ chức bộ máy cơ quan quản lý nhà nước về BVMT tiếp tục được kiện toàn, hoàn thiện chức năng, nhiệm vụ và bổ sung đội ngũ cán bộ. Bên cạnh việc kiện toàn cơ cấu tổ chức, ngành môi trường đã rất quan tâm, coi trọng công tác đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao năng lực cho đội ngũ công chức nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý từ Trung ương đến địa phương. Trong công tác đầu tư cho BVMT, ngoài nguồn đầu tư từ ngân sách nhà nước, Chính phủ đã ban hành nhiều cơ chế, chính sách khuyến khích, nhằm thúc đẩy nguồn vốn xã hội hóa cho công tác BVMT, huy động nguồn đầu tư từ các thành phần kinh tế cho hoạt động BVMT. Trong giai đoạn 2011 - 2015, hoạt động nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ về BVMT cũng được đẩy mạnh triển khai. Công tác giáo dục, tuyên truyền để nâng cao nhận thức về BVMT tiếp tục được tăng cường. Bên cạnh đó, công tác đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), đánh giá tác động môi trường (ĐTM)



cũng đi vào nề nếp, chú trọng nâng cao chất lượng, góp phần phòng ngừa ô nhiễm, giảm thiểu các tác động xấu lên môi trường tự nhiên và KT - XH. Việc xử lý triệt để các cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được triển khai quyết liệt, có hiệu quả. Công tác kiểm soát ô nhiễm môi trường đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, dịch vụ đã đạt được nhiều kết quả đáng ghi nhận thông qua việc ban hành và triển khai đồng bộ các quy định về BVMT. Công tác thanh tra, kiểm tra về BVMT tiếp tục được đẩy mạnh, đã kiên quyết xử lý triệt để nhiều cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Công tác bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH được chú trọng. Hoạt động quy hoạch, phát triển mạng lưới quan trắc môi trường ở Trung ương và địa phương tiếp tục được duy trì và phát triển, trong đó tập trung trọng tâm vào các đô thị, lưu vực sông chính, vùng kinh tế trọng điểm, khu công nghiệp.

Bên cạnh các kết quả đã đạt được, còn những bất cập, tồn tại cần tập trung giải quyết trong thời gian tới, cụ thể như: Còn nhiều quy định pháp luật thiếu cụ thể, một số quy định không khả thi trên thực tế, dẫn đến khó khăn, vướng mắc trong tổ chức thực hiện. Năng lực quản lý nhà nước của các cơ quan chuyên môn về BVMT còn nhiều bất cập, nhất là cấp huyện, xã. Đầu tư cho công tác BVMT mặc dù bước đầu đã có chuyển biến tích cực song còn ở mức thấp, đáp ứng được một phần rất nhỏ nhu cầu thực tế; việc quản lý sử dụng nguồn chi sự nghiệp môi trường còn chưa hiệu quả. Ngân sách chi sự nghiệp môi trường Trung ương còn phân tán dẫn đến hạn chế nguồn lực để thực hiện các nhiệm vụ được giao. Hoạt động hợp tác quốc tế về BVMT chưa có sự chủ động, chưa tranh thủ được tối đa, nắm bắt kịp thời các cơ hội huy động hỗ trợ tài chính và chuyển giao công nghệ về BVMT. Việc áp dụng nhiều công cụ quản lý còn chưa hiệu quả, nhất là các công cụ kinh tế, các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ hoạt động BVMT. Việc tổ chức triển khai thực hiện các chương trình, dự án đầu tư BVMT còn khó khăn, thiếu vốn, chậm tiến độ, nhất là các dự án khắc phục, xử lý các điểm ô nhiễm hóa chất, thuốc bảo vệ thực vật tồn lưu. Nhiều vấn đề môi trường bức xúc chưa được giải quyết, trong khi đó áp lực từ phát triển KT - XH gia tăng mạnh. Tỷ lệ chất thải rắn được thu gom, xử lý còn thấp, nhất là vùng nông thôn. Hầu hết nước thải đô thị chưa được xử lý xả thẳng ra môi trường nước mặt làm ô

nhiễm nghiêm trọng hồ, ao, kênh, mương, sông trong các khu đô thị, khu dân cư. Tỷ lệ chất thải nguy hại được xử lý thấp, còn khối lượng lớn tồn dư, tiềm ẩn nhiều rủi ro đối với môi trường và sức khỏe con người. Độ che phủ rừng có tăng nhưng chất lượng rừng suy giảm, ĐDSH tiếp tục trên đà suy thoái. Các vấn đề môi trường theo dòng hội nhập tác động mạnh lên môi trường nước ta. Các vấn đề môi trường toàn cầu diễn biến phức tạp, nhất là BĐKH. Ô nhiễm, tác động xuyên biên giới theo các lưu vực sông, trên biển Đông cũng ảnh hưởng, làm phức tạp thêm các vấn đề môi trường vốn đang rất nóng ở nước ta.

HỘI NGHỊ MÔI TRƯỜNG LẦN THỨ IV- THỐNG NHẤT NHẬN THỨC VÀ HÀNH ĐỘNG TẠO BƯỚC CHUYỂN BIẾN MỚI TRONG CÔNG TÁC BVMT

Hội nghị Môi trường toàn quốc định kỳ 5 năm được tổ chức một lần, trùng với thời gian chúng ta kết thúc một giai đoạn, một nhiệm kỳ, một kế hoạch phát triển KT - XH của đất nước và chuẩn bị cho một kế hoạch, giai đoạn tiếp theo. Do đó, thông qua Hội nghị, chúng ta có thể nhìn nhận, đánh giá lại các mục tiêu, các cam kết BVMT trong bài toán phát triển bền vững đất nước.

Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ IV diễn ra trong bối cảnh hết sức quan trọng. Đây là thời điểm để toàn ngành nhìn nhận lại công tác quản lý về BVMT trong giai đoạn 5 năm (2011 - 2015), xác định các thách thức trước mắt và đề xuất các định hướng những bước đột phá cho công

tác BVMT trong 5 năm tới (2016 - 2020).

Với thành phần tham dự lên đến gần 2.000 đại biểu tại các sự kiện diễn ra trong khuôn khổ Hội nghị, có thể nói Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ IV là một diễn đàn rộng rãi để các Bộ, ngành, địa phương, tổ chức quốc tế, tổ chức chính trị - xã hội, các nhà khoa học trong và ngoài nước trao đổi, chia sẻ kinh nghiệm, quán triệt và cùng thống nhất hành động về công tác BVMT trong 5 năm tới.

Đặc biệt, đến tham dự và chỉ đạo Hội nghị sẽ có Thủ tướng Chính phủ Nguyễn Tấn Dũng. Những chỉ đạo của Thủ tướng Chính phủ, những ý kiến đóng góp của các nhà quản lý, nhà khoa học trong toàn quốc tại Hội nghị sẽ được Bộ TN&MT tập hợp thành những kiến nghị, định hướng chủ đạo trong công tác quản lý nhà nước về BVMT trong thời gian tới để kiến nghị lên Chính phủ và Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng.

Bên cạnh đó, Hội nghị cũng là sự kiện nhằm đẩy mạnh truyền thông, thúc đẩy sự quan tâm đến công tác BVMT, thu hút, huy động các nguồn lực trong xã hội đầu tư cho hoạt động BVMT.

Nói một cách chung nhất, thông qua Hội nghị lần này, chúng tôi mong muốn gửi đi một thông điệp, một cam kết mạnh mẽ đến toàn hệ thống chính trị - xã hội, đến mọi người dân và toàn xã hội hãy tiếp tục chung tay bảo vệ, gìn giữ môi trường bằng những suy nghĩ và hành động thiết thực nhất để BVMT, giữ cho môi trường luôn Xanh - Sạch - Đẹp vì mục tiêu phát triển bền vững đất nước■



Tập trung xây dựng và hoàn thiện các luật chuyên sâu về môi trường

Trong những năm qua, Quốc hội, Ủy ban Thường vụ Quốc hội (UBTVQH) đã tiến hành giám sát 3 chuyên đề về môi trường là kiểm soát ô nhiễm môi trường ở các khu kinh tế (KKT) và làng nghề; BVMT trong khai thác khoáng sản và Ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH) ở đồng bằng Sông Cửu Long (ĐBSCL), nhằm góp phần tạo chuyển biến tích cực trong nhận thức và hành động của các cấp, ngành, địa phương, doanh nghiệp và người dân đối với công tác BVMT, ứng phó với BĐKH.

Nhân dịp Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ IV, Tạp chí Môi trường có cuộc trao đổi với TS. Võ Tuấn Nhân - Phó Chủ nhiệm Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường (KHCN&MT) của Quốc hội về kết quả các hoạt động giám sát trong lĩnh vực môi trường.



▲ TS. Võ Tuấn Nhân - Phó Chủ nhiệm Ủy ban KHCN&MT của Quốc hội

★ Vừa qua, Quốc hội đã thông qua nhiều luật quan trọng, trong đó có Luật BVMT năm 2014 và Luật Tài nguyên, Môi trường biển và hải đảo. Với vai trò là cơ quan thẩm tra các văn bản pháp luật, hai Luật này có đáp ứng được yêu cầu thực tiễn của cuộc sống không, thưa ông?

TS. Võ Tuấn Nhân: Luật BVMT năm 2014 gồm 20 chương, 170 điều, quy định về hoạt động BVMT, chính sách, biện pháp và nguồn lực BVMT; quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức hộ gia đình và cá nhân trong BVMT để đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững (PTBV) và hội nhập quốc tế. Luật BVMT năm 2014 là công cụ quản lý chủ động, hiệu quả và có tầm nhìn dài hạn, bảo đảm BVMT là một trong ba trụ cột của PTBV. Điểm mới nổi bật của Luật BVMT năm 2014 là quy định về quy hoạch BVMT, quy định này đã kế thừa và hoàn thiện quy định của Luật BVMT năm 1993 và năm 2005.

Nhằm thể chế hóa Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT, Luật BVMT năm 2014 đã bổ sung một Chương về ứng phó với BĐKH, với 10 điều (từ Điều 39 - Điều 48) quy định về

lồng ghép nội dung ứng phó với BĐKH vào Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH); Quản lý phát thải khí nhà kính; Quản lý các chất làm suy giảm tầng ôzôn; Phát triển năng lượng tái tạo; Sản xuất và tiêu thụ bền vững; Tái sử dụng, tái chế và thu hồi năng lượng từ chất thải; Quyền hạn và trách nhiệm của cộng đồng đối với ứng phó với BĐKH; Phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ ứng phó với BĐKH; Hợp tác quốc tế về ứng phó với BĐKH... đáp ứng các yêu cầu cấp thiết về ứng phó với BĐKH hiện nay. Ngoài ra, Luật còn bổ sung rất nhiều nội dung về quản lý nhà nước, quy định trách nhiệm của các tổ chức, cá nhân... trong việc BVMT; quy định cụ thể trách nhiệm trong quản lý, phòng ngừa, khắc phục ô nhiễm, sự cố môi trường.

Luật Tài nguyên, Môi trường biển và hải đảo đã

quy định chi tiết về quản lý tổng hợp tài nguyên, BVMT biển và hải đảo. Theo đó, việc hoạch định, tổ chức thực hiện các chính sách, cơ chế, bảo đảm tài nguyên biển và hải đảo được khai thác, sử dụng hiệu quả, duy trì chức năng và cấu trúc của hệ sinh thái nhằm PTBV, bảo vệ chủ quyền, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia của Việt Nam trên biển, bảo đảm quốc phòng, an ninh. Luật cũng quy định về quyền, nghĩa vụ, trách nhiệm của cơ quan, tổ chức và cá nhân trong quản lý tổng hợp tài nguyên, BVMT biển và hải đảo Việt Nam; quy định về hoạt động BVMT, quản lý, khai thác, sử dụng các loại tài nguyên biển và hải đảo. Đặc biệt, Luật đã quy định khá chi tiết về Quy hoạch tổng thể khai thác, sử dụng bền vững tài nguyên vùng bờ, chương trình quản lý tổng hợp tài nguyên vùng bờ.



★Được biết, Quốc hội, UBTVQH đã tiến hành giám sát 3 chuyên đề trong lĩnh vực môi trường, vậy ông đánh giá thế nào về tình hình chấp hành các Nghị quyết về kết quả giám sát?

TS. Võ Tuấn Nhân: Quốc hội, UBTVQH giao cho Ủy ban KH&CN&MT chủ trì, phối hợp với các cơ quan của Quốc hội tiến hành các hoạt động giám sát về môi trường đối với các chuyên đề: Việc thực hiện chính sách, pháp luật về môi trường tại các KKT và làng nghề; BVMT trong quản lý, khai thác khoáng sản và Ứng phó với BĐKH ở ĐBSCL. Sau đó, Quốc hội và UBTVQH đã ban hành 3 nghị quyết về những kết quả giám sát. Đến nay, các cơ quan chịu sự giám sát đã thực hiện nghiêm túc và đạt được những kết quả cụ thể.

Đối với BVMT tại các KKT, làng nghề, sau gần 4 năm thực hiện Nghị quyết số 19/2011/QH13 ngày 26/11/2011 của Quốc hội về kết quả giám sát và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về môi trường tại các KKT, làng nghề, công tác BVMT tại các KKT, làng nghề đã có chuyển biến tích cực. Chính phủ đã xây dựng và trình Quốc hội ban hành Luật BVMT năm 2014; trình Quốc hội thông qua Chương trình mục tiêu quốc gia (CTMTQG) khắc

phục ô nhiễm và cải thiện môi trường. Ngoài ra, Chính phủ, các Bộ, ngành cũng đã ban hành và sửa đổi một số văn bản pháp luật liên quan đến BVMT tại các KKT, làng nghề. Đồng thời, công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật, đào tạo, nâng cao năng lực đã được thực hiện thường xuyên và có hiệu quả; công tác xã hội hóa đã được quan tâm; việc chỉ đạo công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát và xử lý vi phạm trong lĩnh vực BVMT được tăng cường. Đến nay, các KKT ven biển đã thu hút được 247 dự án FDI, 777 dự án đầu tư trong nước, với tổng số vốn đăng ký 36,98 tỷ USD và 541.816 tỷ đồng, giải quyết việc làm cho 117.000 lao động, nộp ngân sách nhà nước khoảng 39.000 tỷ đồng.

Tính đến 30/5/2015, đã có 45/63 tỉnh/TP triển khai công tác quy hoạch làng

nghề và công nhận 1.839 làng nghề, làng nghề truyền thống, tăng 517 làng nghề so với năm 2011; đồng thời, đã xây dựng các khu, cụm công nghiệp làng nghề để di dời các làng nghề ra khỏi khu dân cư; nhân rộng việc xây dựng và thực hiện hương ước, quy ước làng nghề gắn với BVMT, xây dựng nông thôn mới. Bộ NN&PTNT đã phê duyệt Chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề, tổ chức các lễ hội làng nghề truyền thống để giới thiệu và quảng bá sản phẩm.

Tuy đã đạt được những kết quả quan trọng nhưng vẫn còn một số hạn chế như: Việc đào tạo cán bộ, nhất là cán bộ kỹ thuật trong lĩnh vực BVMT chưa đáp ứng được yêu cầu; việc nghiên cứu, áp dụng tiến bộ KH&CN trong BVMT và quản lý, thẩm định thiết bị, công nghệ và chuyển



▲ Đoàn giám sát của UBTVQH do Chủ nhiệm Ủy ban KH, CN&MT Phan Xuân Dũng (đứng thứ 2, hàng đầu bên phải) làm Trưởng đoàn khảo sát tại Bình Thuận về BVMT trong quản lý, khai thác khoáng sản vào tháng 3/2012



giao công nghệ phục vụ sản xuất và xử lý môi trường tại các KKT, làng nghề còn hạn chế; chưa hình thành được ngành công nghiệp môi trường; sử dụng kinh phí sự nghiệp môi trường và đầu tư đối với công tác BVMT hiệu quả chưa cao; thiếu các quy định hướng dẫn đánh giá thiệt hại, bồi thường thiệt hại do ô nhiễm môi trường gây ra cho sức khỏe con người. Công tác thanh tra, kiểm tra chưa đổi mới, các chế tài xử phạt vi phạm thiếu sức răn đe và phòng ngừa vi phạm.

Đối với BVMT trong quản lý, khai thác khoáng sản (KTKS), UBNDTVQH đã ban hành Nghị quyết số 535/NQ-UBNDTVQH13 ngày 12/10/2012 về kết quả giám sát và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về quản lý, KTKS gắn với BVMT. Sau 3 năm triển khai Nghị quyết, các Bộ, ngành đã ban hành được 21 quy chuẩn liên quan đến hoạt động KTKS và 16 quy chuẩn BVMT trong KTKS; các địa phương đã ban hành được 552 văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến khoáng sản và BVMT trong KTKS. Công tác điều tra cơ bản địa chất về khoáng sản và nâng cấp cơ sở dữ liệu quốc gia về tài nguyên khoáng sản, công tác đấu giá quyền KTKS, thu tiền cấp quyền khai thác đã được tiến hành, bước đầu có kết quả. Tình trạng cấp phép tràn lan ở các địa phương đã giảm; công tác thanh tra, kiểm tra, xử phạt trong lĩnh vực khoáng sản và BVMT trong KTKS đã được tăng cường. Công tác thẩm định, hậu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường; công tác ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường sau khai thác và công tác tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về quản lý, BVMT trong KTKS đã đạt được kết quả nhất định.

Tuy nhiên, việc thực hiện Nghị quyết số 535/NQ-UBNDTVQH13 cũng còn những hạn chế như một số quy chuẩn kỹ thuật; định mức kinh tế - kỹ thuật công trình địa chất chậm ban hành so với yêu cầu thực tiễn. Một số dự án điều tra địa chất khoáng sản kéo dài thời gian thực hiện trong nhiều năm nên việc sử dụng kết quả còn hạn chế. Mặt khác, việc phân bổ nguồn kinh phí (năm 2012 là 345,4 tỷ đồng; năm 2013: 224,5 tỷ đồng; năm 2014: 258,8 tỷ đồng; năm 2015: 304,2 tỷ đồng) cho các dự án điều tra cơ bản còn chưa tập trung cho các dự án trọng điểm. Tiến độ đầu tư các dự án chế biến sâu còn chậm; công tác dự báo nguồn cung, cầu về nguyên liệu khoáng sản còn hạn chế, khiến cho nhiều doanh nghiệp bị

CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU ĐỂ HOÀN THIỆN VĂN BẢN PHÁP LUẬT VỀ NGĂN NGỪA VÀ KIỂM SOÁT Ô NHIỄM NƯỚC



▲ Toàn cảnh Hội thảo

Từ ngày 10 - 11/9/2015, tại Ninh Bình, Ủy ban Khoa học, Công nghệ và Môi trường (KHCHN&MT) của Quốc hội phối hợp với Trung tâm Nghiên cứu môi trường và cộng đồng (CECR) thuộc Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam tổ chức Hội thảo Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước: Một số kinh nghiệm quốc tế.

Tại Hội thảo, các đại biểu cho rằng, Việt Nam đã có Luật BVMT và Luật Tài nguyên nước, tuy nhiên đây chỉ là luật khung, chưa chứa đựng đầy đủ nội dung cần thiết về kiểm soát ô nhiễm nước. Trong khi hệ thống tổ chức quản lý môi trường nước còn chồng chéo; khâu ngăn ngừa chưa được quan tâm đúng mức và thực thi hiệu quả; nhận thức của doanh nghiệp, cũng như cộng đồng dân cư về BVMT nước còn hạn chế. Thông qua kinh nghiệm của các nước như Mỹ, Trung Quốc, Hàn Quốc..., Việt Nam cần triển khai Luật BVMT năm 2014, Luật Tài nguyên nước và các Nghị định, Thông tư hướng dẫn một cách đồng bộ, tiến tới phát triển hóa các quy định pháp luật để quản lý môi trường nước tốt hơn. Đặc biệt, cần tiếp tục nghiên cứu để tiến tới xây dựng Luật Ngăn ngừa và Kiểm soát ô nhiễm nguồn nước với các quy định chi tiết về bảo vệ nguồn nước.

HƯƠNG TRẦN

tồn kho. Ở một số địa phương, việc thực hiện nạo vét, khơi thông luồng lạch kết hợp thu hồi sản phẩm là cát, sỏi chưa quản lý chặt chẽ. Công tác xây dựng và ứng phó sự cố môi

trường trong KTKS, nhất là tại các bãi thải, hồ chứa bùn thải quặng còn bất cập, chưa có các quy chuẩn kỹ thuật làm cơ sở xây dựng các công trình BVMT.



Giám sát về ứng phó với BĐKH ở ĐBSCL, UBNDTVQH đã ban hành Nghị quyết số 853/NQ - UBNDTVQH13 ngày 5/12/2014 về kết quả giám sát và đẩy mạnh việc thực hiện chính sách, pháp luật về ứng phó với BĐKH ở ĐBSCL. Tuy mới thực hiện chưa đầy một năm, nhưng việc thực hiện Nghị quyết số 853/NQ - UBNDTVQH13 bước đầu đã đạt được kết quả, các mô hình thích ứng với BĐKH đã được triển khai và có hiệu quả.

Để thực hiện tốt Nghị quyết số 853/NQ-UBNDTVQH13 trong thời gian tới, Chính phủ, các Bộ, ngành, địa phương cần lồng ghép nội dung BĐKH vào các Chiến lược, Quy hoạch, Kế hoạch phát triển KT - XH. Ứng phó với BĐKH phải dựa trên cách tiếp cận liên ngành, liên vùng và sớm ban hành cơ chế, chính sách thu hút nguồn lực từ xã hội cho ứng phó với BĐKH; Tăng cường hợp tác quốc tế để thu hút nguồn lực vào ứng phó với BĐKH, đặc biệt là Chính phủ cần chỉ đạo tập trung thực hiện nhiệm vụ “Nghiên cứu xây dựng dự án, công trình quan trọng quốc gia về ứng phó với BĐKH ở ĐBSCL một cách đồng bộ, bảo đảm tính liên ngành, liên vùng, dài hạn và tính bền vững cao, trình Quốc hội xem xét, quyết định chủ trương đầu tư vào cuối năm 2015” để bảo đảm thực hiện Nghị quyết có hiệu quả.

★Hoạt động giám sát của Quốc hội trong thời gian qua đã phát huy vai trò quan trọng, góp phần bảo đảm tính nghiêm minh của pháp luật, hiệu lực, hiệu quả trong hoạt động của bộ máy nhà nước. Để tiếp tục phát huy, nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát của Quốc hội, thời gian tới, cần có những giải pháp nào thưa ông?

TS. Võ Tuấn Nhân: Để nâng cao hiệu quả hoạt động giám sát của Quốc hội, UBNDTVQH, các cơ quan của Quốc hội, theo tôi cần thực hiện đồng bộ một số giải pháp: Chức năng giám sát của Quốc hội phải gắn liền với các chức năng lập pháp và quyết định các vấn đề quan trọng quốc gia; Hoạt động giám sát phải tập trung giải quyết những vấn đề bức xúc được dư luận xã hội, cử tri và nhân dân quan tâm; đáp ứng nguyện vọng của nhân dân để Quốc hội thực sự là cơ quan đại biểu cao nhất của nhân dân, là cầu nối giữa Nhà nước với nhân dân. Hoạt động giám sát phải bảo đảm tính độc lập, khách quan, công khai, minh bạch; Kết luận sau giám sát phải có hiệu lực thi hành; Thành phần và cách thức tổ chức, hoạt động của Đoàn giám sát phải đáp ứng yêu cầu của nội dung giám sát; Nâng cao chất lượng các kiến nghị và

chế tài thực hiện các kiến nghị sau hoạt động giám sát; Phải có sự phối hợp chặt chẽ trong hoạt động giám sát của Quốc hội, các cơ quan của Quốc hội và tăng cường các điều kiện đảm bảo, hỗ trợ cho hoạt động giám sát.

Hy vọng tại Kỳ họp thứ 10 sắp tới, Quốc hội sẽ thông qua Luật Hoạt động giám sát của Quốc hội và Hội đồng nhân dân, qua đó sẽ bổ sung các điều kiện cần thiết để đảm bảo hoạt động giám sát có hiệu quả thiết thực, đáp ứng yêu cầu PTBV.

★Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ IV là một sự kiện quan trọng của ngành TN&MT, đánh dấu quá trình nỗ lực thực hiện công tác BVMT giai đoạn 2010 - 2015 và định hướng trọng tâm công tác BVMT giai đoạn 2016 - 2020. Ông có đề xuất gì để công tác BVMT đạt được những kết quả tốt hơn nữa trong thời kỳ mới?

TS. Võ Tuấn Nhân: Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ IV với những chủ đề quan trọng như Quản lý nhà nước (QLNN) về BVMT, Khoa học và công nghệ trong lĩnh vực BVMT và phiên họp toàn thể. Hội nghị được diễn ra vào thời điểm rất có ý nghĩa để chúng ta tổng kết công tác BVMT giai đoạn 2010 - 2015 và định hướng cho giai đoạn 2016 - 2020.

Giai đoạn 2010 - 2015 đã đánh dấu thời kỳ đẩy mạnh công tác BVMT của đất nước. Hệ thống pháp luật BVMT cơ bản được hoàn thiện; công tác BVMT từng bước đáp ứng được nhiệm vụ phát triển KT - XH đất nước. Tuy nhiên, vấn đề ô nhiễm môi trường còn diễn biến phức tạp nên trong thời gian tới, công tác BVMT

cần có bước đột phá và đẩy mạnh việc thực hiện một số nội dung chủ yếu: Tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật về BVMT, trong đó tập trung xây dựng và hoàn thiện các luật chuyên sâu về môi trường như Luật Kiểm soát ô nhiễm nước; Luật Kiểm soát ô nhiễm không khí và tiếng ồn; Luật Kiểm soát ô nhiễm đất... và ban hành các nghị định, thông tư hướng dẫn thi hành luật, các quy chuẩn kỹ thuật môi trường cho từng đối tượng để đáp ứng yêu cầu QLNN về BVMT; Tăng cường công tác QLNN, phân công, phối hợp nhiệm vụ BVMT giữa các Bộ, ngành và địa phương phải nhịp nhàng, thống nhất và hiệu quả; Tăng cường công tác đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao cho BVMT; Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến pháp luật về BVMT, đồng thời áp dụng các chế tài xử phạt đủ mạnh để bảo đảm tính hiệu lực, hiệu quả và nghiêm minh của pháp luật; Nâng cao hiệu quả công tác nghiên cứu khoa học, chuyển giao công nghệ và hợp tác quốc tế trong lĩnh vực BVMT. Cụ thể hóa các chính sách để thúc đẩy và hình thành ngành công nghiệp môi trường, đáp ứng yêu cầu phát triển KT - XH theo chiều sâu, gắn với Tăng trưởng xanh và ứng phó với BĐKH; Đẩy mạnh công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực thi pháp luật về BVMT; Áp dụng các công nghệ tiên tiến vào giám sát chất lượng môi trường theo thời gian thực hiện; Thống nhất cơ sở dữ liệu và quản lý dữ liệu môi trường một cách đầy đủ, đồng bộ trong phạm vi cả nước.

★Xin cảm ơn ông!

GIÁNG HƯƠNG
(Thực hiện)



Hoạt động giám sát và phản biện xã hội góp phần thực hiện nghiêm các quy định về bảo vệ môi trường

Toàn dân tham gia BVMT là một trong 36 Chương trình thuộc Chiến lược BVMT của Việt Nam đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020, được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt ngày 2/12/2003 tại Quyết định số 256/2003/QĐ-TTg và giao cho Mặt trận Tổ quốc Việt Nam chủ trì thực hiện. Đây là chương trình có phạm vi tác động rộng lớn, thời gian thực hiện dài, được Chính phủ ưu tiên. Bên cạnh đó, hoạt động giám sát và phản biện xã hội trong lĩnh vực BVMT của Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam (UBTUMTTQVN) các cấp đã góp phần thực hiện nghiêm các quy định về BVMT trong quản lý, điều hành của các cơ quan chức năng. Để tìm hiểu về nội dung này, Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với TS. Lê Bá Trình - Phó Chủ tịch UB TUMTTQVN.



▲ TS. Lê Bá Trình - Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam

***Những năm qua, Chương trình “Toàn dân tham gia BVMT” đã được MTTQVN chủ trì thực hiện rất hiệu quả, vậy xin ông cho biết một số kết quả của Chương trình này?**

TS. Lê Bá Trình: Chương trình “Toàn dân tham gia BVMT” có nhiều nội dung, nhiệm vụ cụ thể triển khai thực hiện trong hệ thống UBMTTQVN các cấp từ Trung ương đến cơ sở, trong đó hai nhiệm vụ tập trung là công tác tuyên truyền, vận động nâng cao nhận thức, trách nhiệm của cộng đồng dân cư và xây dựng các mô hình điểm Khu dân cư BVMT.

Từ năm 2006 đến nay, Ban Thường trực UB TUMTTQVN đã chỉ đạo triển khai xây dựng các mô hình điểm Khu dân cư BVMT với phương thức: Ở mỗi tỉnh/TP tùy

theo đặc điểm của các loại hình khu dân cư (vùng thành thị, nông thôn, miền núi có đông đồng bào dân tộc thiểu số, vùng biển, vùng có đông đồng bào tín đồ các tôn giáo) để lựa chọn 2 khu dân cư xây dựng mô hình điểm BVMT, sau này nhân rộng tại các địa phương và trong cả nước. Đến nay, 63/63 tỉnh/TP trong cả nước đã xây dựng các mô hình điểm và nhân rộng với các loại hình “Lồng ghép nhiệm vụ BVMT trong cuộc vận động Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa ở khu dân cư”, “Khu dân cư tự quản BVMT” và “Khu dân cư thực hiện hài hòa xóa đói giảm nghèo và BVMT”. Năm 2013, Ban Thường trực UB TUMTTQVN tổ chức Hội nghị tổng kết việc xây dựng các mô hình điểm và hướng dẫn nhân rộng trong phạm vi toàn quốc với kết quả rất đáng khích lệ. Từ 126 mô hình điểm được Ban Chủ nhiệm Chương trình “Toàn dân tham gia BVMT” đầu tư xây dựng ở 63 tỉnh/TP, đến nay đã có hàng nghìn mô

hình khu dân cư BVMT được nhân rộng trong cả nước.

Thông qua các mô hình, công tác tuyên truyền, vận động nhân dân tham gia vệ sinh môi trường đi vào nền nếp. Việc tổng vệ sinh ở khu dân cư vào sáng thứ 7, hoặc ngày Chủ nhật xanh - sạch, giữ gìn cảnh quan khu dân cư... được duy trì đều đặn. Qua đó, đã hình thành nhiều phong trào, nhiều cuộc vận động đa dạng, thiết thực về BVMT tại địa bàn dân cư.

Với hiệu quả của việc xây dựng các mô hình điểm đã tạo sự phối hợp sâu rộng giữa công tác tuyên truyền, vận động, giám sát của Mặt trận và công tác quản lý nhà nước về BVMT. Bên cạnh kinh phí xây dựng mô hình điểm do Mặt trận Trung ương hỗ trợ, UBND, Sở TN&MT các tỉnh/TP đã quan tâm, hỗ trợ kinh phí để Ban Công tác Mặt trận khu dân cư triển khai nhiệm vụ. Nhiều địa phương đã có nguồn kinh phí để triển khai các hoạt động BVMT tại khu dân cư, có điều kiện mua sắm trang thiết bị thu gom



rác thải, tổ chức tuyên truyền nâng cao ý thức BVMT... Ngoài ra, Ban Công tác Mặt trận ở khu dân cư đã vận động nhân dân ủng hộ nhiều tỷ đồng, hàng nghìn ngày công để cùng địa phương xây dựng các công trình công cộng phục vụ nhu cầu thiết yếu cho người dân ở khu dân cư. Hiệu quả của các mô hình khu dân cư BVMT đã góp phần tích cực để các địa phương hoàn thành tiêu chí về BVMT trong Chương trình xây dựng nông thôn mới.

★Với tư cách là liên minh chính trị, liên hiệp tự nguyện rộng rãi nhất của mọi đối tượng, tầng lớp dân cư trong xã hội, MTTQVN có trách nhiệm phát huy dân chủ xã hội chủ nghĩa và quyền làm chủ của nhân dân trong việc tham gia phản biện xã hội. Vậy công tác giám sát và phản biện xã hội về BVMT đã được MTTQVN và các tổ chức thành viên thực hiện như thế nào, thưa ông?

TS. Lê Bá Trình: Về thực hiện nhiệm vụ giám sát và phản biện xã hội, Ban Thường trực UBTUMTTQVN các cấp thường xuyên tổ chức tập hợp

ý kiến của nhân dân trong lĩnh vực TN&MT để báo cáo trước các kỳ họp của Quốc hội và Hội đồng nhân dân các cấp; tổ chức góp ý kiến, phản biện xã hội vào dự thảo các văn bản quy phạm pháp luật về BVMT như: Luật BVMT năm 2014; Luật Tài nguyên, Môi trường biển và hải đảo; Luật Khí tượng thủy văn... Từ năm 2013 - 2015, Ban Thường trực UBTUMTTQVN đã phối hợp tổ chức các đợt giám sát việc quản lý, xử lý tình trạng khai thác cát sỏi trái phép gây sạt lở các bờ sông và tác động tiêu cực đến môi trường sống của nhân dân; ô nhiễm môi trường tại các làng nghề truyền thống; sử dụng vật tư nông nghiệp trong sản xuất ở các địa phương.

★Xin ông cho biết, những khó khăn trong quá trình triển khai Chương trình

Toàn dân tham gia BVMT và thực hiện nhiệm vụ giám sát và phản biện xã hội về BVMT?

TS. Lê Bá Trình: Nhận thức về vai trò, trách nhiệm của cấp ủy đảng, chính quyền trong việc lãnh đạo, chỉ đạo và phối hợp với hệ thống Mặt trận triển khai xây dựng các mô hình chưa đồng bộ, có nơi còn giao khoán công việc cho cán bộ Mặt trận. Trong khi đó, hoạt động của UBTUMTTQVN ở cơ sở và Ban Công tác Mặt trận ở một số khu dân cư chưa được đồng đều, có nơi còn hạn chế. Năng lực, trình độ của các thành viên trong Ban vận động ở một số mô hình nhân rộng còn yếu, lúng túng khi thực hiện nhiệm vụ được phân công nên thụ động trong theo dõi tiến độ, kiểm tra chất lượng xây dựng mô hình.



▲ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên vận động các tầng lớp nhân dân tham gia thực hiện BVMT



Một bộ phận không nhỏ người dân ở các khu dân cư chưa hiểu đúng về mục đích, yêu cầu của việc đầu tư xây dựng mô hình. Sau khi mô hình thành công, dưới sự chủ trì của cấp ủy, chính quyền và Mặt trận, người dân tự duy trì, tiếp tục bổ sung các tiêu chí, giải pháp phù hợp để đem lại lợi ích chính đáng cho mỗi người dân và cộng đồng dân cư. Tuy nhiên hiện nay ở nhiều nơi còn tâm lý ỷ lại, trông chờ cấp trên đầu tư kinh phí cho các hoạt động, trong khi đó, kinh phí hỗ trợ từ nguồn sự nghiệp môi trường ở Trung ương để đầu tư duy trì, nhân rộng các mô hình điểm cho các địa phương ngày càng khó khăn.

Bên cạnh đó, do thói quen, tập quán sinh hoạt còn lạc hậu, đặc biệt là tâm lý chạy theo lợi nhuận kinh tế trước mắt nên ý thức BVMT của một bộ phận nhân dân và tổ chức, doanh nghiệp chưa thực sự chuyển biến, gây khó khăn cho việc nhân rộng các mô hình. Biểu hiện là không ít vùng nông thôn, tình trạng xả rác thải, xác gia súc, gia cầm, nước thải... ra kênh mương còn diễn ra phổ biến; việc sử dụng tùy tiện thuốc bảo vệ thực vật trong sản xuất và nuôi trồng chưa được chấm dứt; trong khi đó hoạt động tự quản chủ yếu là đôn đốc nhắc nhở, chưa có hình thức, cơ chế xử phạt cụ thể để răn đe. Tại các khu dân cư trong thành phố, thị xã có nhiều hộ kinh doanh về sắt thép, hàn, sửa chữa điện lạnh, sơn xi, kinh doanh phế liệu cũ, không có các biện pháp xử lý chất thải gây ra ô nhiễm môi trường như khói bụi, tiếng ồn và phát tán mùi...

Một số nơi còn thiếu các giải pháp đồng bộ trong công tác tuyên truyền, vận động người dân tham gia thu gom rác thải như không bố trí được khu đất tập trung làm bãi chứa rác thải, thiếu phương tiện thu gom, kinh phí duy trì, sửa chữa không đủ... nên công tác BVMT vẫn chưa được giải quyết triệt để.

Sự phối hợp giữa Ban Thường trực UBTUMTTQVN một số tỉnh/TP với ngành TN&MT cùng cấp còn chưa chặt chẽ nên gặp khó khăn trong hướng dẫn, chỉ đạo việc kiểm tra, sơ, tổng kết, duy trì và nhân rộng các mô hình điểm đã triển khai.

★Nhân Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ IV, ông có ý kiến đề xuất gì nhằm bổ sung, hoàn thiện công tác quản lý BVMT ở nước ta hiện nay?

TS. Lê Bá Trình: Cần xác định việc huy động toàn dân tham gia BVMT cùng với các giải pháp của công tác quản lý nhà nước là một trong những nhiệm vụ quan trọng để bảo đảm sự phát triển bền vững của đất nước, trong đó, phát huy vai trò của UBTUMTTQVN và các tổ chức thành viên các cấp trong công tác tuyên truyền, vận động toàn dân nâng cao nhận thức và thay đổi hành vi theo hướng tích cực để BVMT. Từ đó, có sự đầu tư thỏa đáng về cơ chế, chính sách, giải pháp phối hợp cho việc triển khai thực hiện.

Cấp ủy đảng, chính quyền các cấp cần quan tâm hơn nữa trong việc lãnh đạo, chỉ đạo, đầu tư xây dựng quy hoạch, kế hoạch; hoàn thiện cơ sở hạ tầng phục vụ sinh hoạt, sản xuất của người dân, doanh nghiệp ở các xã, phường, thị trấn và khu dân cư, nhất là quy hoạch các làng nghề, xưởng sản xuất, gia công hàng hóa, tư liệu sản xuất; các công trình xử lý nước thải, rác thải để giải quyết hiệu quả tình trạng ô nhiễm môi trường. Đồng thời tăng cường công tác quản lý nhà nước về BVMT ở cơ sở, nhất là kiểm tra, phát hiện, xử lý các hành vi gây ô nhiễm môi trường của các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp; tăng cường chế tài đủ mạnh để răn đe, ngăn chặn các hành vi vi phạm, tạo nên sự đồng bộ giữa công tác tuyên truyền, vận động và tự giác thực hiện của người dân với hiệu

quả của công tác quản lý nhà nước trên địa bàn.

Tăng cường sự phối hợp và thống nhất trong hành động giữa các tổ chức thành viên trong Mặt trận, đặc biệt các cơ quan thông tin, tuyên truyền của các tổ chức thành viên trong Mặt trận cần đưa ra những kế hoạch, nội dung phối hợp cụ thể để tạo nên sức mạnh tổng hợp làm cho các chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước và các nội dung vận động, giám sát của MTTQVN về nhiệm vụ BVMT đi vào đời sống xã hội.

Kịp thời phát hiện, tôn vinh, biểu dương các cá nhân, tổ chức, đơn vị là điển hình tiên tiến về BVMT để quảng bá, tuyên truyền... Đồng thời có tiếng nói phê phán mạnh mẽ các hành vi, thói quen, tập quán sinh hoạt lạc hậu... gây ô nhiễm môi trường cần phải khắc phục; giám sát, kiến nghị cụ thể với các cơ quan chức năng xử lý những trường hợp gây ô nhiễm môi trường, làm cạn kiệt tài nguyên môi trường.

Tập trung tuyên truyền đến các vùng có đông đồng bào dân tộc thiểu số, đồng bào là tín đồ các tôn giáo có tính đặc thù về phong tục, tập quán sinh hoạt, về tín ngưỡng, tôn giáo; khắc phục việc thông tin, tuyên truyền mang tính chung chung, không sát đối tượng để nâng cao chất lượng và hiệu quả của công tác tuyên truyền, góp phần nâng cao nhận thức, thay đổi hành vi, thói quen, tập quán trong sinh hoạt của mỗi gia đình, cộng đồng dân cư.

★Xin cảm ơn ông!

PHẠM ĐÌNH TUYÊN
(Thực hiện)



Tăng cường sự tham gia của Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam trong công tác bảo vệ môi trường

Tư vấn, phản biện và giám định xã hội là nhiệm vụ quan trọng và là thế mạnh đặc biệt của đội ngũ trí thức khoa học và công nghệ hoạt động trong hệ thống Liên hiệp các Hội Khoa học và Kỹ thuật Việt Nam (VUSTA), nhằm giúp các cấp, ngành có thêm cơ sở, luận cứ khoa học trong quá trình thẩm định, phê duyệt và thực hiện các dự án phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH). Hoạt động phản biện được thực hiện ở nhiều lĩnh vực, trong đó có lĩnh vực môi trường.

Để có những thông tin khái quát về hoạt động phản biện xã hội, cũng như khoa học và công nghệ (KH&CN) trong lĩnh vực môi trường của VUSTA, Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với TSKH. Nghiêm Vũ Khải - Phó Chủ tịch VUSTA về vấn đề này.



▲ TSKH. Nghiêm Vũ Khải - Phó Chủ tịch VUSTA

★ Xin ông cho biết, tình hình triển khai hoạt động tư vấn, phản biện xã hội về môi trường đối với các dự án, đề án phát triển KT - XH thời gian qua? Để thực hiện tốt chức năng, hoạt động phản biện xã hội về môi trường, theo ông, cần có những giải pháp gì trong thời gian tới?

TSKH. Nghiêm Vũ Khải: VUSTA có 77 tổng hội, hội ngành toàn quốc, 63 Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật (KH&KT) tỉnh/TP trực thuộc Trung ương. Ngoài ra, còn có trên 400 tổ chức KH&CN thuộc VUSTA và trên 800 đơn vị KH&CN thuộc các tổ chức thành viên.

Trong những năm qua, thực hiện chức năng của mình, VUSTA đã đóng góp những ý kiến tư vấn, phản biện, giám định xã hội về các chương trình, dự án phát triển KT - XH, cũng như về các chính sách, văn bản pháp luật về BVMT. Có thể nói, VUSTA và các tổ chức thành viên đã đóng góp ý kiến đối với hầu như tất cả các chủ trương, chính sách, chương trình, dự án lớn về môi trường. Cụ thể: Nghị quyết số 24-NQ/TW của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT; Luật Tài nguyên nước, Luật Đa dạng sinh học, Luật BVMT năm 2014... Các ý kiến góp ý và tư vấn xây dựng chính sách pháp luật về BVMT của các tổ chức đã được các Bộ,

ngành đánh giá cao về cơ sở khoa học và thực tiễn cũng như tính khả thi.

Để thực hiện tốt chức năng tư vấn, phản biện xã hội về môi trường trong thời gian tới cần có một số giải pháp:

Bộ TN&MT tiếp tục phối hợp chặt chẽ với VUSTA xây dựng kế hoạch cụ thể không chỉ về công tác tư vấn, phản biện mà cả công tác tuyên truyền, phổ biến kiến thức, chính sách pháp luật về BVMT. Đồng thời, VUSTA cần được tham gia vào quá trình xây dựng các văn bản hướng dẫn (Nghị định, thông tư, quy chế...), kế hoạch triển khai thực hiện chính sách, pháp luật do Bộ TN&MT chủ trì ngay từ giai đoạn đầu.

Trong phạm vi quyền hạn của mình, Bộ TN&MT chỉ đạo các đơn vị trực thuộc, các Sở TN&MT phối hợp với VUSTA và các đơn vị thành viên triển khai chủ trương hợp tác giữa hai bên; hỗ trợ kinh phí và điều kiện cần

thiết nhằm đưa hoạt động tư vấn phản biện trở thành nhiệm vụ thường xuyên với sự hợp tác, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm một cách bài bản, chính quy.

★ Với vai trò nòng cốt trong việc tập hợp, đoàn kết và phát huy sức mạnh sáng tạo của đội ngũ trí thức KH&CN, VUSTA đã có những đóng góp gì để thúc đẩy hoạt động KH&CN trong lĩnh vực môi trường, góp phần đưa đất nước phát triển ngày càng bền vững, thưa ông?

TSKH. Nghiêm Vũ Khải: Đẩy mạnh ứng dụng KH&CN trong lĩnh vực môi trường là một nhiệm vụ xuyên suốt, có ý nghĩa quyết định trong việc xây dựng và triển khai chiến lược BVMT, tăng trưởng xanh, phát triển bền vững.

Thời gian qua, VUSTA với đông đảo chuyên gia, tổ chức KH&CN đã có nhiều sáng kiến, mô hình, công nghệ BVMT, xử lý nước thải, chất thải rắn được áp dụng



hiệu quả tại các địa phương. Hiện nay, có nhiều tổ chức KH&CN trực thuộc VUSTA đang thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu ứng dụng công nghệ trong lĩnh vực môi trường dưới dạng các đề tài, dự án. Tuy nhiên, kinh phí cho các nhiệm vụ này quá nhỏ nên không đáp ứng được yêu cầu chuyển giao, cải tiến, nâng cấp công nghệ nội địa để tiến tới phát triển ngành công nghiệp chế tạo thiết bị, công nghiệp môi trường của Việt Nam. Do đó, cần có chính sách khuyến khích cho các hoạt động đổi mới sáng tạo, chuyển giao và ứng dụng KH&CN về môi trường ở trình độ phù hợp với năng lực của Việt Nam hiện nay.

***Ông có thể đưa ra một số khuyến nghị, đề xuất để sự nghiệp BVMT đạt được những thành công mới?**

TSKH. Nghiêm Vũ Khải: Trong 5 năm gần đây, công tác quản lý nhà nước, cũng như ý thức BVMT được nâng lên rõ rệt, một số thành tích nổi bật đã được ghi nhận. Để thực hiện mục tiêu BVMT đã đề ra, cần có đánh giá nghiêm túc thực trạng, rút ra bài học kinh nghiệm và có giải pháp phù hợp, có tính khả thi. Hiện tại, các chủ trương, nhiệm vụ, biện pháp về BVMT tương đối đồng bộ, thể hiện quyết tâm chính trị cao. Tuy nhiên, cũng như đối với nhiều lĩnh vực khác trong đời sống, vấn đề ở khâu chỉ đạo, tổ chức thực hiện và sự tham gia của người dân còn thiếu đồng bộ.

Một trong những nội dung cần quan tâm nhiều hơn trong giai đoạn tới là tuyên truyền, phổ biến, vận động mọi tầng lớp, tổ chức, cá nhân tham gia BVMT. “Tư duy: toàn cầu - hành động; cơ sở” là một phương châm BVMT phổ biến trên thế giới. Quyền được sống trong môi trường lành mạnh luôn gắn liền với trách nhiệm BVMT. Vì thế, thời gian tới, cần kiên trì thuyết phục, giáo dục để nâng cao ý thức về BVMT; Cung cấp điều kiện để người dân thực hiện ngày càng đầy đủ quyền và nghĩa vụ; Xử lý nghiêm minh những hành vi vi phạm pháp luật trong các nhiệm vụ BVMT: Phòng ngừa - khắc phục ô nhiễm - cải thiện môi trường.

***Xin cảm ơn ông!**

LINH HẰNG (Thực hiện)

TỔNG CỤC MÔI TRƯỜNG VÀ TỔNG CỤC LÂM NGHIỆP: PHỐI HỢP BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC



▲ Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường Nguyễn Thế Đồng và Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp Cao Chí Công ký kết Chương trình hợp tác

Ngày 3/9/2015, tại Hà Nội, Tổng cục Môi trường (Bộ TN&MT) và Tổng cục Lâm nghiệp (Bộ NN&PTNT) đã tổ chức Lễ ký kết Chương trình phối hợp công tác trong lĩnh vực bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học (ĐDSH) giai đoạn 2015 - 2020. Tham dự Lễ ký kết có Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường Nguyễn Thế Đồng; Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp Cao Chí Công và đại diện của Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP), Tổ chức Hợp tác Phát triển Đức (GIZ) tại Việt Nam và các đơn vị có liên quan.

Phát biểu tại Lễ ký kết, Phó Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường Nguyễn Thế Đồng cho biết, trong thời gian qua, Tổng cục Môi trường và Tổng cục Lâm nghiệp đã có nhiều hoạt động phối hợp trong công tác kiểm tra phòng chống cháy rừng; Đào tạo, tập huấn, triển khai một số dự án liên quan đến lĩnh vực quản lý của hai đơn vị... Việc ký kết Chương trình

sẽ góp phần thúc đẩy, nâng cao hiệu quả sự phối hợp giữa 2 bên trong thời gian tới.

Chương trình phối hợp gồm các nội dung: Xây dựng, hướng dẫn, kiểm tra việc tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, chính sách về bảo tồn thiên nhiên và ĐDSH; Xây dựng, quản lý cơ sở dữ liệu, số liệu và thực hiện thông tin, báo cáo về bảo tồn ĐDSH; Nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo năng lực và đẩy mạnh truyền thông, nâng cao nhận thức về bảo tồn ĐDSH, đồng thời tăng cường hợp tác quốc tế về bảo tồn ĐDSH; Phối hợp thực hiện các chương trình, chiến lược cụ thể... Theo đó, Cục Bảo tồn ĐDSH, Tổng cục Môi trường là đầu mối tổ chức, thực hiện Chương trình tại Tổng cục Môi trường; Vụ Bảo tồn thiên nhiên là đầu mối, phối hợp với Cơ quan quản lý CITES Việt Nam, Tổng cục Lâm nghiệp tổ chức, thực hiện Chương trình tại Tổng cục Lâm nghiệp.

BẢO BÌNH



Hoạt động nghiên cứu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực bảo vệ môi trường giai đoạn 2011-2015

TS. NGUYỄN THỊ THANH HÀ - Phó Vụ trưởng
Vụ Khoa học Xã hội và Tự nhiên,
Bộ KH&CN

Trong giai đoạn 2011-2015, Bộ KH&CN đã chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành có liên quan (Bộ TN&MT, Bộ Công Thương, Bộ NN&PTNT...) tổ chức thực hiện các nhiệm vụ nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, ứng dụng công nghệ mới về BVMT, đảm bảo thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ trong công tác quản lý nhà nước về môi trường. Đồng thời tạo điều kiện về cơ chế, chính sách, khuyến khích các tổ chức, cá nhân nghiên cứu, ứng dụng các đề tài khoa học; tiếp cận làm chủ công nghệ tiên tiến, tạo sản phẩm, công nghệ xử lý môi trường phù hợp với điều kiện trong nước để giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường ở một số khu vực trọng điểm có ảnh hưởng nguy hiểm đến sức khỏe con người, tài nguyên thiên nhiên.

1. HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KH&CN TRONG LĨNH VỰC BVMT

Hoạt động nghiên cứu KH&CN về BVMT đã được xác định trong Định hướng mục tiêu hoạt động KH&CN trong lĩnh vực sử dụng hợp lý tài nguyên và BVMT giai đoạn 2011- 2015, cụ thể như:

Cung cấp luận cứ khoa học cho xây dựng quy hoạch BVMT, phục vụ phát triển bền vững kinh tế - xã hội (KT-XH) các vùng kinh tế trọng điểm, quy hoạch môi trường theo vùng và lưu vực sông; Làm rõ xu thế, nguyên nhân biến đổi tài nguyên thiên nhiên, diễn biến môi trường tại một số vùng trọng điểm và đề xuất các giải pháp quản lý tổng hợp, sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên, BVMT.

Nghiên cứu, ứng dụng và chuyển giao công nghệ môi trường, công nghệ sạch, thân thiện môi trường, phát triển các công nghệ xử lý và tái chế, tái sử dụng chất thải; xây dựng và nhân rộng các mô hình về sản xuất sạch hơn; hình thành và phát triển ngành công nghiệp môi trường, tạo thị trường, thúc đẩy các doanh nghiệp dịch vụ môi trường, phát triển kinh tế môi trường.

Ứng dụng có hiệu quả và tạo ra công nghệ tiên tiến, phù hợp với điều kiện Việt Nam để xử lý ô nhiễm môi trường, kết hợp với xử lý và tận dụng nguồn thải (nguồn thải của chăn nuôi quy mô vừa và nhỏ; rác thải sinh hoạt đô thị loại nhỏ, nguồn thải nông nghiệp, nông thôn, làng nghề...).

Các mục tiêu và nội dung nghiên cứu giai đoạn này được thực hiện trong khuôn khổ các chương trình KH&CN trọng điểm cấp Nhà nước “Phòng tránh thiên tai, BVMT và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên”, mã số KC.08/11-15” (giai đoạn 2011 - 2015) với tổng số nhiệm vụ là 34 Đề tài KH&CN, 2 Dự án SXTN và 5 đề tài tiềm năng với tổng kinh phí là 205 tỷ đồng, trong đó có 15 tỷ là nguồn ngoài ngân sách. Chương trình KH&CN cấp Bộ TN&MT “Nghiên cứu, ứng dụng KH&CN phục vụ quản lý và BVMT ở Việt Nam giai đoạn 2010-2015”, mã số TNMT.04.10-15 với tổng số trên 60 nhiệm vụ KH&CN cấp Bộ, tổng kinh phí khoảng 90 tỷ đồng và một số đề tài KH&CN độc lập cấp nhà nước; các đề tài nghiên cứu cấp Bộ, ngành và các dự án nghiên cứu, áp dụng công nghệ của một số doanh nghiệp (trong lĩnh vực công nghệ môi trường). Các giải pháp về KH&CN cũng được tiến hành nghiên cứu trong “Đề án phát triển ngành

công nghiệp môi trường Việt Nam đến năm 2015, tầm nhìn đến năm 2025” được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1030/QĐ-TTg ngày 20/7/2009 với 58 nhiệm vụ với tổng kinh phí là 138 tỷ đồng.

Những đóng góp của KH&CN môi trường trong phát triển KT-XH giai đoạn vừa qua tập trung vào 2 nội dung: Hoạch định chính sách BVMT, phục vụ quy hoạch phát triển vùng lãnh thổ; Áp dụng và phát triển công nghệ môi trường thích hợp để giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường ở một số khu vực trọng điểm.

KH&CN môi trường phục vụ hoạch định chính sách BVMT, quy hoạch phát triển vùng, lãnh thổ

Trong lĩnh vực môi trường, các đề tài đã tập trung giải quyết các vấn đề môi trường mang tính vĩ mô như quy hoạch môi trường các vùng trọng điểm (đồng bằng sông Hồng, đồng bằng sông Cửu Long, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung); Tính cấp thiết của việc BVMT nông thôn, làng nghề, trang trại. Bên cạnh đó, các đề tài nghiên cứu đã lồng ghép các vấn đề môi trường vào sử dụng tài nguyên, phát triển KT-XH nhằm xây dựng cơ sở khoa học cho phát triển bền vững các vùng lãnh thổ (Tây Nguyên, vùng sinh thái đặc thù Quảng



Bình - Quảng Trị, vùng kinh tế trọng điểm phía Nam), các lưu vực sông (sông Đà, Sông Ba và sông Côn, Sông Lô và sông Chảy...).

Về quy hoạch môi trường, các đề tài đã đi sâu, làm rõ những tồn tại và đề xuất phương pháp luận, quy trình xây dựng quy hoạch môi trường vùng lãnh thổ và sử dụng các phương pháp: Phân vùng chức năng môi trường; ma trận (đánh giá ảnh hưởng của các hoạt động phát triển KT-XH đến môi trường); tính toán tải lượng ô nhiễm; phân tích khả năng chịu tải của môi trường; mô hình toán - dự báo chất lượng môi trường; phân tích lợi ích - chi phí mở rộng; điều tra xã hội học; lập bộ bản đồ chuyên đề và tổng hợp; đánh giá tác động môi trường chiến lược vào quy hoạch môi trường; phân tích viễn thám và công nghệ GIS vào lập bản đồ quy hoạch môi trường... Kết quả tổng hợp của các đề tài này là các bản đồ quy hoạch môi trường và xu thế diễn biến theo không gian và thời gian đã được xây dựng cho vùng nghiên cứu. Đây là cơ sở khoa học và thực tiễn quan trọng phục vụ cho công tác quy hoạch lãnh thổ phục vụ phát triển KT-XH và BVMT.

Về môi trường nông thôn, làng nghề và trang trại, lần đầu tiên các đối tượng này được nghiên cứu một cách tổng hợp, chi tiết trên một phần hay toàn bộ lãnh thổ Việt Nam theo các vùng sinh thái, địa hình và từ đó đưa ra bức tranh tổng hợp về môi trường nông thôn, môi trường làng nghề và trang trại của Việt Nam trong mối quan hệ đa chiều một cách có hệ thống. Các đề tài đã phát hiện ra các vấn đề môi trường đặc trưng hiện tại và những vấn đề bức xúc nhất hiện nay theo các vùng sinh thái đặc trưng, theo các loại làng nghề và dự báo xu thế phát triển trong giai đoạn tới. Một kết quả quan trọng khác là các đề tài đã đánh giá được tác động của một số chính sách phát triển KT-XH đến TN&MT. Trên cơ sở đó, đề xuất được tổ hợp các chính sách và giải pháp cụ thể để quản lý môi trường bền vững.

Trong lĩnh vực kinh tế môi trường, kết quả nghiên cứu của các đề tài đã đóng góp về phương pháp luận trong các nghiên cứu liên quan đến ứng dụng kinh tế môi trường ở Việt Nam, đặc biệt là các phương pháp và kỹ thuật đánh giá hàng hóa và dịch vụ phi thị trường (các dạng TN&MT chưa được đánh giá); phương pháp hạch toán kinh tế mở rộng (hạch toán TN&MT); phương pháp đánh giá và dự báo tương quan giữa tăng trưởng kinh tế và lượng chất thải ra môi trường; phương pháp mô

phỏng và dự báo xu thế biến đổi môi trường tự nhiên bằng các mô hình toán; phương pháp phân tích chi phí - lợi ích xã hội đối với các dự án đầu tư. Đề tài đã cung cấp những luận cứ khoa học với một số trường hợp minh họa cụ thể để các nhà làm chính sách có những điều chỉnh phù hợp về chiến lược phát triển KT-XH của vùng kinh tế trọng điểm phía Nam trong thời kỳ CNH - HĐH hướng tới phát triển bền vững.

Kết quả nghiên cứu của đề tài đã góp phần làm sáng tỏ những điều còn chưa rõ về bản chất kinh tế môi trường - một lĩnh vực khoa học còn khá mới ở Việt Nam; Đánh giá tầm quan trọng về kinh tế của sự suy thoái TN&MT, chỉ ra những nguyên nhân kinh tế sâu xa của sự suy thoái môi trường, mối quan hệ giữa các hoạt động kinh tế chính trong quá trình phát triển, giải quyết từng bước các mâu thuẫn giữa tăng trưởng kinh tế, chất lượng môi trường và sử dụng hợp lý tài nguyên, BVMT. Trên cơ sở đó đề xuất các biện pháp quản lý tổng hợp nhằm BVMT, phát triển bền vững khu vực nghiên cứu.

Các đề tài của Chương trình đã nghiên cứu lồng ghép nội dung BVMT và sử dụng hợp lý tài nguyên với các vấn đề phát triển KT-XH theo hướng bền vững. Đây là các lĩnh vực nghiên cứu tổng hợp mang tính liên ngành cao được chú trọng trong các chương trình ở giai đoạn này.

Áp dụng và phát triển công nghệ môi trường thích hợp để giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường ở một số khu vực trọng điểm

Ngành công nghệ môi trường Việt Nam đã hình hành

và có những bước đi ban đầu thông qua việc phát triển nội lực và du nhập công nghệ nước ngoài nhằm đáp ứng nhu cầu thực tế cấp bách phục vụ phát triển KT-XH bền vững tại Việt Nam, đặc biệt sau khi thực thi Luật BVMT. Trong thời gian qua, các tổ chức KH&CN trong nước đã giữ vai trò chủ đạo và đóng góp tích cực cho sự phát triển công nghệ môi trường tại Việt Nam. Trong số các công nghệ đã được nghiên cứu, áp dụng, có nhiều công nghệ được sử dụng ổn định như: Công nghệ xử lý nước thải (Các phương pháp cơ học, hóa học, hóa lý, hóa sinh, sinh học); Công nghệ xử lý khí thải với các phương pháp khô (buồng lắng, xyclon, lọc tay áo, lọc tĩnh điện...) và phương pháp ướt (hấp thu, ô xy hóa-khử ...); Công nghệ xử lý chất thải rắn (Chôn lấp hợp vệ sinh, đốt rắn, hóa học, sinh học, tái sử dụng...).

Trong giai đoạn vừa qua, các nghiên cứu đã xây dựng và phát triển một số quy trình công nghệ có hiệu quả, dễ triển khai ứng dụng, thân thiện với môi trường trong xử lý ô nhiễm nước, đất và không khí; Xây dựng thành công một số quy trình công nghệ xử lý ô nhiễm nước sau lũ, ô nhiễm đất và nước bởi dòng thải axit và kim loại nặng do khai thác khoáng sản và ô nhiễm không khí trong các thành phố lớn bằng các công nghệ đơn giản, dễ làm hoặc với sự ứng dụng các vật liệu thân thiện với môi trường, vật liệu nano có triển vọng ứng dụng thực tiễn và làm tiền đề phát triển hướng nghiên cứu các công nghệ mới trong xử lý ô nhiễm môi trường, đặc biệt là môi trường nước hiện đang là mối đe dọa lớn đến sức khỏe cộng đồng.



2. ĐỊNH HƯỚNG HOẠT ĐỘNG KH&CN PHỤC VỤ BVMT

Hoạt động KH&CN phục vụ BVMT được xác định là một trong 5 nhóm công nghệ ưu tiên trong định hướng phát triển KH&CN được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt trong Chiến lược phát triển KH&CN giai đoạn 2011-2020 tại Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 với nội dung: Phát triển công nghệ xử lý nước thải, chất thải rắn, chất thải nguy hại, khí thải với tính năng, giá thành phù hợp với điều kiện Việt Nam; Ứng dụng công nghệ sản xuất sạch, công nghệ thân thiện môi trường trong sản xuất, kinh doanh nhằm giảm thiểu phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính; Phát triển công nghệ tái chế chất thải.

Nội dung phát triển KH&CN phục vụ BVMT tiếp tục được khẳng định là một trong các giải pháp thực hiện Nghị quyết số 20-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 6 Khóa XI “về phát triển KH&CN phục vụ sự nghiệp CNH-HĐH trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng XHCN và hội nhập quốc tế” và Nghị quyết số 24-NQ/TW của Hội nghị Trung ương 7 Khóa XI “Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT”: “Đẩy mạnh nghiên cứu, ứng dụng tiến bộ KH&CN trong ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và BVMT; Thúc đẩy đổi mới công nghệ sản xuất theo hướng thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, sử dụng có hiệu quả tài nguyên, ít chất thải và các-bon thấp; nghiên cứu phát triển và tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến cho ứng phó với biến đổi khí hậu, quản lý tài nguyên và BVMT.

Tại Điểm a, Khoản 1, Điều 27, Luật KH&CN năm 2013 đã nêu rõ “Căn cứ vào chiến lược, kế hoạch phát triển KT-XH và chiến lược phát triển KH&CN quốc gia, Bộ KH&CN phê duyệt phương hướng, mục tiêu,



▲ Trong giai đoạn vừa qua, nhiều nghiên cứu ứng dụng các công nghệ hiện đại, thân thiện môi trường trong xử lý ô nhiễm môi trường đạt kết quả cao

nhiệm vụ KH&CN 5 năm và nhiệm vụ KH&CN cấp quốc gia hàng năm”. Theo đó, Bộ KH&CN đã xây dựng phương hướng mục tiêu nhiệm vụ KH&CN chủ yếu giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 1318/QĐ-BKH&CN ngày 5/6/2015 của Bộ trưởng Bộ KH&CN). Trong đó đã nêu rõ các giải pháp tập trung nguồn lực để triển khai các định hướng phát triển KH&CN chủ yếu liên quan đến lĩnh vực môi trường như: Ưu tiên nguồn lực để phát triển một số công nghệ tiên tiến, công nghệ cao, công nghệ liên ngành thuộc các lĩnh vực công nghệ thông tin truyền thông, công nghệ sinh

học, công nghệ vật liệu mới, công nghệ cơ khí - tự động hóa và công nghệ môi trường; Đẩy mạnh nghiên cứu ứng dụng, phát triển công nghệ trong các ngành, lĩnh vực: nông nghiệp, công nghiệp, y-dược, giao thông, xây dựng, năng lượng, KH&CN biển, KH&CN quản lý sử dụng tài nguyên thiên nhiên, khoa học công nghệ vũ trụ”.

Đây là cơ sở quan trọng cho việc xây dựng các nhiệm vụ KH&CN cần thực hiện trong giai đoạn 2016-2020 trong lĩnh vực BVMT và để tập trung phát triển KT-XH và KH&CN theo hướng bền vững, thân thiện với môi trường■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo cáo của Chương trình KHCN trọng điểm cấp Nhà nước “KH&CN phục vụ phòng tránh thiên tai, BVMT và sử dụng hợp lý tài nguyên thiên nhiên”, mã số: KC.08/11-15.
- Phương hướng, mục tiêu, nhiệm vụ KH&CN chủ yếu giai đoạn 2011-2015 (Quyết định số 1244/QĐ-TTg ngày 25/7/2011 của Thủ tướng Chính phủ).
- Chiến lược phát triển KH&CN đến năm 2020 (Quyết định số 418/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ).
- Phương hướng mục tiêu nhiệm vụ KH&CN chủ yếu giai đoạn 2016-2020 (Quyết định số 1318/QĐ-BKH&CN ngày 05/6/2015 của Bộ trưởng Bộ KH&CN).



Nhân rộng sức lan tỏa điển hình tiên tiến về bảo vệ môi trường

TRƯƠNG VĂN ĐẠT, Phó Vụ trưởng

PHẠM NGỌC BÁCH

Vụ Thi đua, Khen thưởng và Tuyên truyền, Bộ TN&MT



▲ Chủ tịch Ủy ban TƯ Mặt trận Tổ quốc Việt Nam Nguyễn Thiện Nhân và Bộ trưởng Bộ TN&MT Nguyễn Minh Quang trao Giải thưởng Môi trường Việt Nam năm 2013 tại Thừa Thiên - Huế nhân dịp Lễ mít tinh quốc gia hưởng ứng Ngày Môi trường thế giới 5/6

Từ năm 2010, Thủ tướng Chính phủ đồng ý chủ trương giao Bộ TN&MT xét chọn, tôn vinh điển hình tiên tiến BVMT 5 năm/lần với quy mô toàn quốc. Theo đó, tuyên dương điển hình tiên tiến BVMT lần thứ III được tổ chức thành công năm 2010 tại Thủ đô Hà Nội; 74 điển hình tiên tiến đại diện cho các lĩnh vực, ngành nghề, giới, vùng miền trên cả nước được vinh danh. Sự kiện tổ chức truyền hình trực tiếp và được thông tin tuyên truyền sâu rộng trên các phương tiện thông tin đại chúng. Lễ tổng kết trao tặng điển hình tiên tiến BVMT có sự hiện diện của đại diện Lãnh đạo Đảng và Nhà nước; thể hiện sự quan tâm của hệ thống chính trị đối với công tác BVMT đất nước.

Nhân dịp tổ chức Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ IV, Thủ tướng Chính phủ cho phép Bộ TN&MT chủ trì, phối hợp tổ chức Lễ tuyên dương điển hình tiên tiến BVMT giai đoạn 2011 - 2015. Theo đó, Bộ TN&MT ban hành Công văn số 2.635/BTNMT-TCMT ngày 30/6/2015 gửi các Bộ, ban ngành, đoàn thể Trung ương, địa phương về việc giới thiệu điển hình tiên tiến về BVMT giai đoạn 2011 - 2015.

Bộ TN&MT xác định đây là hoạt động thiết thực nhằm thực hiện Nghị quyết số 24-NQ/

TW ngày 3/6/2013 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa IX về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu (BĐKH), tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT; Thực hiện Luật BVMT năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Thi đua, Khen thưởng năm 2013 và góp phần thực thi hiệu quả các chính sách pháp luật về BVMT.

Đối tượng và lĩnh vực xét chọn: Các tập thể, cộng đồng, cá nhân có thành tích xuất sắc trong sự nghiệp BVMT tại Việt Nam giai đoạn 2011 - 2015 trên các mặt công tác như: Quản lý nhà nước về BVMT; Giáo dục, đào tạo, truyền thông môi trường; Nghiên cứu, triển khai kết quả nghiên cứu, ứng dụng và phát triển khoa học công nghệ vào quản lý tài nguyên thiên nhiên gắn với BVMT. Quản lý, xử lý chất thải; Ứng phó, khắc phục sự cố, giảm thiểu ô nhiễm môi

trường. Bảo tồn đa dạng sinh học và an toàn sinh học; Ứng phó với BĐKH; Giải pháp bảo vệ, sử dụng hợp lý và phát triển tài nguyên thiên nhiên, phục hồi và cải thiện môi trường. Gương người tốt, việc tốt; Mô hình cộng đồng về quản lý, khai thác, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

Nét mới trong công tác xét chọn điển hình tiên tiến BVMT lần này là điều kiện, tiêu chí, quy trình phải là các tổ chức, cá nhân, cộng đồng đạt một trong các điều kiện: Đạt Giải thưởng Môi trường Việt Nam trong giai đoạn 2011-2015; Được tặng thưởng Bằng khen của Bộ trưởng Bộ TN&MT về thành tích tiêu biểu trong hoạt động BVMT giai đoạn 2011-2015; Được tặng Kỷ niệm chương Vì sự nghiệp xây dựng và phát triển ngành TN&MT giai đoạn 2011 - 2015; Đạt các Giải thưởng hoặc Bằng khen về BVMT do Bộ, ban ngành, đoàn thể Trung ương, các tỉnh/TP trực thuộc Trung ương giai đoạn 2011 - 2015; Các tổ chức, cá nhân có thành tích đặc biệt xuất sắc, có đóng góp to lớn và tích cực trong cộng đồng được Bộ, ban ngành, đoàn thể Trung ương, tỉnh/TP trực thuộc Trung ương giới thiệu, đề xuất. Đặc biệt, các điển hình tiên tiến về BVMT phải được các Bộ, ban ngành, đoàn thể Trung ương, UBND các tỉnh/TP trực thuộc Trung ương bình chọn và xác nhận thành tích.



Theo kế hoạch tổng số 70 điển hình tiên tiến được xét chọn, trong đó 20 cá nhân, 50 tập thể tiêu biểu xuất sắc được chọn lựa qua vòng thư ký và Hội đồng xét chọn là các nhà quản lý, khoa học, chuyên gia môi trường có uy tín cao. Điển hình tiên tiến BVMT giai đoạn 2011 - 2015 được mời tham dự Lễ tuyên dương; được tặng biểu trưng và hưởng các quyền lợi hợp pháp khác. Lễ tuyên dương là hoạt động được đồng bào đại biểu tham gia, góp phần hưởng ứng thành công Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ IV và các sự kiện liên quan năm 2015.

Theo đánh giá của Ban Tổ chức, điển hình tiên tiến BVMT thời gian qua được cộng đồng quan tâm thông qua việc được các Bộ, ban ngành, đoàn thể Trung ương, địa phương cả nước phối hợp chỉ đạo, giới thiệu đề xuất; số lượng hồ sơ đề xuất cao hơn giai đoạn trước; chất lượng được đảm bảo, giải quyết được các khó khăn vướng mắc về môi trường lĩnh vực, địa phương. Báo cáo điển hình tiên tiến đã khẳng định quá trình nỗ lực phấn đấu vì sự nghiệp BVMT của đất nước, của lĩnh vực, ngành nghề. Thành tích điển hình tiên tiến BVMT được cộng đồng ghi nhận và đánh giá cao. Đối tượng tham gia xét chọn bao gồm nhiều thành phần, lứa tuổi, lĩnh vực, ngành nghề và các địa phương trên khắp các vùng miền đất nước.

Để hoạt động xét chọn, tôn vinh điển hình tiên tiến BVMT có tính lan tỏa cao, cần được tăng cường phổ biến tuyên truyền rộng rãi, nhất là các mô hình, thành tựu về ứng dụng, phát triển khoa học công nghệ; mở rộng đối tượng tham gia, nhất là cá nhân, tổ chức hoạt động môi trường có tính quốc tế. Các điển hình tiên tiến tiếp tục phấn đấu là mô hình để cộng đồng học tập, noi theo...■

Cần có chính sách khuyến khích, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực bảo vệ môi trường



▲ Ông Nguyễn Quang Vinh - Phó Tổng Thư ký VCCI kiêm Tổng Thư ký VBCSD

Sự phát triển của Việt Nam trong những năm gần đây là kết quả từ những nỗ lực của nhiều thành phần kinh tế, trong đó cộng đồng doanh nghiệp đóng vai trò quan trọng. Trong bối cảnh toàn cầu hóa hiện nay, việc thực hiện hiệu quả trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp, đặc biệt là BVMT sẽ giúp các doanh nghiệp nâng cao khả năng cạnh tranh, thâm nhập vào thị trường quốc tế và đảm bảo sự phát triển bền vững của doanh nghiệp. Tạp chí Môi trường đã có cuộc trao đổi với ông Nguyễn Quang Vinh - Phó Tổng Thư ký Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) kiêm Tổng Thư ký Hội đồng Doanh nghiệp vì sự Phát triển bền vững Việt Nam (VBCSD) xung quanh nội dung này.

★Xin ông cho biết việc chấp hành pháp luật về BVMT của các doanh nghiệp hiện nay? Với vai trò của mình, VCCI có kế hoạch gì để tuyên truyền, phổ biến Luật BVMT năm 2014 tới cộng đồng doanh nghiệp?

Ông Nguyễn Quang Vinh: Nhìn chung, ý thức chấp hành pháp luật về BVMT của doanh nghiệp Việt Nam vẫn còn thấp. Hiện nay, chỉ có một số doanh nghiệp, thường là các tập đoàn, công ty lớn đã đưa công tác BVMT vào chiến lược và chương trình hoạt động của mình. Còn lại, đa số doanh nghiệp, đặc biệt là những doanh nghiệp vừa và

nhỏ (chiếm gần 98% tổng số doanh nghiệp trên cả nước) vẫn chưa gắn hoạt động sản xuất, kinh doanh với BVMT, hoặc chỉ thực hiện qua loa với mục đích đối phó với các cơ quan chức năng. Những thông tin về việc doanh nghiệp vi phạm pháp luật liên quan đến BVMT đã trở nên phổ biến trên các phương tiện thông tin đại chúng. Gần đây nhất, ngày 6/8/2015, Đoàn thanh tra của Tổng cục Môi trường đã thanh tra đột xuất Nhà máy bia Đông Nam Á (Minh Khai, Hai Bà Trưng, TP. Hà Nội) và bắt quả tang Nhà máy xả nước thải không qua xử lý ra môi trường...



▲ Lễ ký kết biên bản ghi nhớ giữa VCCI và Bộ TN&MT về biến đổi khí hậu, BVMT

Trong năm 2013, VCCI đã tổ chức lấy ý kiến doanh nghiệp về dự thảo Luật BVMT (sửa đổi), qua đó góp phần tăng cường tính hiệu quả và tính khả thi của Luật. Tiếp nối thành công này, trong thời gian tới, chúng tôi sẽ tổ chức nhiều hội thảo trên phạm vi cả nước nhằm phổ biến rộng rãi những điểm mới trong Luật BVMT năm 2014 tới cộng đồng doanh nghiệp.

★ Việt Nam có chính sách gì để khuyến khích doanh nghiệp đầu tư trong lĩnh vực môi trường và phát triển bền vững?

Ông Nguyễn Quang Vinh: Trong những năm gần đây, Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách nhằm khuyến khích khu vực doanh nghiệp tham gia BVMT. Tiêu biểu là quy định miễn, giảm thuế đối với doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực BVMT (Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp); ưu đãi về vốn đối với các dự án đầu tư BVMT (Nghị định số 04/2009/NĐ-CP ngày 14/1/2009 của Chính phủ); ưu đãi về đất (miễn, giảm tiền thuê đất, tiền sử dụng đất) đối với các dự án xử lý nước thải, chất thải sinh hoạt có quy mô lớn (Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 16/6/2014 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 69/2008/NĐ-CP ngày 30/5/2008 của Chính phủ). Bên cạnh đó, trong Kế hoạch hành động thực hiện Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh (TTX) ban hành năm 2014, Chính phủ đã trực tiếp giao VCCI một số nhiệm vụ nhằm hỗ trợ khối doanh nghiệp triển khai sản xuất sạch hơn, thúc đẩy phát triển bền vững. Cụ thể, trong Kế hoạch hành động quốc gia về TTX giai đoạn 2014 - 2020, VCCI được Chính

phủ giao các nhiệm vụ: Thúc đẩy phong trào doanh nghiệp phát triển bền vững; Nâng cao năng lực và thị trường dịch vụ hỗ trợ kỹ thuật và quản lý phục vụ TTX. Văn phòng Doanh nghiệp vì sự Phát triển bền vững và VBCSD đã được Ban Thường trực VCCI giao nhiệm vụ làm cơ quan đầu mối, phối hợp với các đơn vị khác trong VCCI xây dựng kế hoạch hành động chi tiết nhằm triển khai nhiệm vụ được giao.

★Hiện nay, tình hình vi phạm pháp luật về BVMT của các doanh nghiệp ngày càng tăng. Theo ông, nguyên nhân do đâu và ông có đề xuất, kiến nghị gì để hạn chế tình trạng này?

Ông Nguyễn Quang Vinh: Trước hết, nguyên nhân là do hệ thống văn bản pháp luật về BVMT của Việt Nam còn phức tạp và chồng chéo, khiến các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn trong việc thực hiện. Về phía doanh nghiệp, một trong số các nguyên nhân chính là nhận thức. Với mục tiêu tối đa hóa lợi nhuận, nhiều doanh nghiệp thường cắt bỏ

những chi phí “không cần thiết” như chi phí liên quan đến BVMT, bất chấp thực tế họ thuộc nhóm đối tượng phụ thuộc vào môi trường, đồng thời cũng góp phần tạo ra nhiều tác động tiêu cực lên môi trường. Tuy nhiên, ngay cả khi vấn đề nhận thức được giải quyết, nhiều doanh nghiệp lại vướng phải rào cản về nguồn lực. Để có thể khai thác, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả nguyên, nhiên liệu, cũng như xử lý triệt để chất thải, doanh nghiệp cần trang bị hệ thống máy móc hiện đại, đồng bộ, đi kèm với nguồn nhân lực đủ khả năng quản lý và vận hành hệ thống này. Trên thực tế, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đang thiếu trầm trọng năng lực kỹ thuật và tài chính để có thể triển khai sản xuất sạch hơn. Bên cạnh đó, nguồn lực đầu tư cải tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi công ty hoạt động chưa được quan tâm.

Để giải quyết tình trạng trên, cần có một giải pháp toàn diện. Một mặt, thường xuyên rà soát, sửa đổi hệ thống pháp luật về BVMT theo hướng đơn giản hóa, phù hợp với thực tế; tiếp tục hoàn thiện và xây dựng thêm nhiều chính sách, cơ chế khuyến khích doanh nghiệp tham gia BVMT. Mặt khác, cần tăng cường công tác tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho doanh nghiệp về tầm quan trọng của công tác BVMT; đặc biệt, cần hỗ trợ doanh nghiệp tích hợp công tác BVMT vào các khâu hoạt động sản xuất và kinh doanh.

★ Xin cảm ơn ông!

VŨ NHUNG (Thực hiện)



HỘI BẢO VỆ THIÊN NHIÊN VÀ MÔI TRƯỜNG VIỆT NAM:

Tăng cường gắn kết cộng đồng bảo vệ môi trường phát triển bền vững

TS. NGUYỄN NGỌC SINH

Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam

Tiếp nối chặng đường hơn 20 năm phát triển theo triết lý “Môi trường với Cộng đồng”, trong 5 năm qua Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam (VACNE) đã làm tốt vai trò trung tâm gắn kết cộng đồng BVMT và phát triển bền vững (PTBV). Hội đã có trên 200 đơn vị trực thuộc và hội thành viên trong nhiều ngành nghề, lĩnh vực, ở hầu hết các tỉnh, thành phố. Đây chính là nguồn lực, là cơ sở để Hội tổ chức thành công các hoạt động đa dạng và có ý nghĩa thực tiễn.

Tư vấn, phản biện và giám định xã hội là một trong các nhiệm vụ trọng yếu, đồng thời cũng là một trong những thế mạnh truyền thống của Hội. Ở cấp Trung ương, Ban Thường vụ, Ban chấp hành Trung ương Hội và các hội viên đều tích cực tham gia công tác thẩm định các dự án về môi trường có tầm cỡ quốc gia. Điển hình là các dự án công trình năng lượng, xử lý chất thải và quy hoạch phát triển của các ngành, vùng miền, khu công nghiệp, vùng kinh tế trọng điểm, dự án phát triển kinh tế - xã hội. Đặc biệt, Hội còn được tham gia phản biện, đóng góp ý kiến xây dựng các văn kiện quan trọng về môi trường của Đảng, Quốc hội và Chính phủ, các ngành và địa phương. Trong đó có Dự thảo Nghị quyết Trung ương Đảng về chủ động ứng phó biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT; Chiến lược quốc gia về bảo tồn đa dạng sinh học (ĐDSH); Luật BVMT và các Dự thảo hướng dẫn, các quy định và chính sách về BVMT, PTBV ở cấp quốc gia và các địa phương... Bên cạnh đó, Hội còn được Bộ TN&MT chọn là cơ quan tư vấn chính thức cho Dự án xây dựng Quy hoạch bảo tồn ĐDSH của cả nước.



Các hội thành viên ở các địa phương, chi hội ở các Bộ, ngành, trường đại học, viện nghiên cứu... cũng tích cực đóng góp và đề xuất nhiều ý kiến về công tác BVMT, PTBV với chính quyền, đoàn thể các cấp. Nhiều Hội BVTN&MT địa phương như Cao Bằng, Hà Nội, Hải Phòng, Thanh Hóa, Thừa Thiên - Huế, Đà Nẵng, Bình Thuận, Đắk Lắk, Kon Tum, TP. Hồ Chí Minh, Cà Mau, Kiên Giang đã có nhiều đóng góp tích cực trong công tác xây dựng quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội gắn kết với BVMT. Những đề án nghiên cứu, đánh giá tác động môi trường cũng như ý kiến đề xuất xây dựng các chương trình, kế hoạch hành động BVMT, PTBV; các mô hình sản xuất bền vững... do các đơn vị thành viên của Hội chủ trì hoặc tham gia tư vấn đều được đánh giá cao và cộng đồng hưởng ứng.

Hội cũng đã chủ động tiến hành các hoạt động phản

biện xã hội đối với các vấn đề “nóng” về môi trường. Các vấn đề nhập khẩu phế liệu, quy hoạch bảo tồn ĐDSH, quy hoạch BVMT của một số tỉnh/TP và các vùng miền, vườn quốc gia, khu bảo tồn... trong những năm gần đây đã được Hội quan tâm và tích cực tham gia. Hàng loạt các hoạt động trao đổi học thuật, chia sẻ kinh nghiệm liên quan tới BVMT, PTBV được Hội tổ chức thường xuyên như: Hội thảo Biển đổi khí hậu toàn cầu và giải pháp ứng phó của Việt Nam, Hội thảo Bảo tồn ĐDSH dãy Trường Sơn... Đây cũng là những hoạt động tư vấn, phản biện, giám định xã hội rất có ý nghĩa.

Đặc biệt, trong nhiều năm gần đây, Hội đã kiên trì kiến nghị xây dựng và ban hành một chiến lược về việc huy động cộng đồng chủ động và tích cực tham gia ứng phó biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT theo tinh thần chỉ đạo của Đảng



và Nhà nước. Đây là một chiến lược mang tính liên kết và hỗ trợ các chiến lược khác trên cơ sở bảo đảm 4 lĩnh vực theo sáng kiến đã được thế giới thừa nhận và được nhiều quốc gia áp dụng là mọi người đều được cung cấp thông tin, được bảo đảm sự tham gia, bình đẳng về pháp luật và được tăng cường năng lực.

Hội đã phát hành khá nhiều các đầu sách và tài liệu với chủ đề quan trọng, trong đó có cuốn Một số điều cần biết về biến đổi khí hậu; Phân biệt xã hội trong lĩnh vực bảo vệ thiên nhiên và môi trường; An ninh môi trường; Bảo tồn ĐDSH dãy Trường Sơn tập 1; Cây Di sản Việt Nam tập 1... Nhiều cuốn sách, tài liệu của Hội được đánh giá tốt và được Nhà nước đặt hàng, phát hành với số lượng lớn. Đây là đóng góp quan trọng của Hội.

Bên cạnh đó, Hội còn phối hợp tổ chức các sự kiện như Hội chợ - Triển lãm quốc tế về công nghệ môi trường; bình chọn, vinh danh các doanh nghiệp thân thiện môi trường; chương trình đạp xe truyền thông BVMT. Các sự kiện này được các doanh nghiệp hội thành viên, các doanh nghiệp trong và ngoài nước cũng như các cơ quan quản lý và cộng đồng tích cực hưởng ứng.

Công tác nghiên cứu, triển khai khoa học công nghệ và môi trường cũng là lĩnh

vực hoạt động truyền thống của Hội. Trung ương Hội BVTN&MT Việt Nam cũng như các đơn vị trực thuộc và các hội thành viên đã có rất nhiều đóng góp trong lĩnh vực hoạt động này, đã huy động được lực lượng chuyên gia có kinh nghiệm tham gia nhiều công trình nghiên cứu, triển khai, điều tra, khảo sát tại các địa phương về môi trường.

Sáng kiến bảo tồn ĐDSH, BVMT thông qua sự kiện “Bảo tồn Cây Di sản Việt Nam” là một trong những hoạt động nổi bật và thành công của Hội trong thời gian vừa qua. Được khởi động từ tháng 3/2010 đến nay đã có gần 2.000 cây (thuộc 70 loài thực vật) ở 45 tỉnh, thành phố đã được công nhận là Cây Di sản Việt Nam. Qua đó đã phát hiện nhiều cây rất đặc sắc như cây tấu ở Việt Trì (2.200 tuổi); samu dầu ở

VQG Pù Mát Nghệ An (cao 73m, đường kính 5,5m) và những cây có rễ phụ lớn nhất là cây đa bán đảo Sơn Trà, Đà Nẵng (85 m); cây Đa đền Thượng, Lào Cai (45m)... Sự kiện có ý nghĩa thiết thực về bảo vệ cây, bảo tồn ĐDSH, là một phương thức bảo tồn mang tính chất cộng đồng.

Kết quả hoạt động trong 5 năm qua một lần nữa khẳng định những bài học kinh nghiệm của Hội đã được đúc rút qua 27 năm hoạt động. Đó là phải thường xuyên tăng cường phát triển tổ chức Hội cả về số lượng, thành phần và chất lượng hoạt động; luôn định hướng hoạt động của Hội là hướng tới và gắn với cộng đồng BVMT. Đồng thời, là chiếc cầu nối giữa cơ quan quản lý nhà nước về môi trường với cộng đồng góp phần huy động sức mạnh cộng đồng trong công tác BVMT ■



UNDP đồng hành với Việt Nam để thực hiện thành công các Mục tiêu Phát triển bền vững

Chương trình Phát triển Liên hợp quốc (UNDP) đã giúp Việt Nam phát huy những thành tựu to lớn về xóa đói giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) đạt được trong hai thập kỷ qua, đồng thời giải quyết những thách thức mới nảy sinh mà Việt Nam đang phải đối mặt, đặc biệt là ô nhiễm môi trường và biến đổi khí hậu (BĐKH). Để tìm hiểu rõ hơn về kết quả công tác quản lý môi trường đã đạt được thời gian qua và những khuyến nghị cho công tác BVMT tại Việt Nam trong thời gian tới, phóng viên Tạp chí Môi trường có cuộc phỏng vấn ông Đào Xuân Lai - Trợ lý Giám đốc Quốc gia UNDP.



▲ Ông Đào Xuân Lai -
Trợ lý Giám đốc Quốc gia UNDP

★ Ông đánh giá thế nào về những nỗ lực của Việt Nam trong công tác quản lý môi trường thời gian qua và các khuyến nghị nhằm giúp công tác BVMT của Việt Nam trong thời gian tới đạt được kết quả cao?

Ông Đào Xuân Lai: Thời gian qua, Đảng và Chính phủ đã sớm hoàn thiện khung pháp lý, chính sách chiến lược về BVMT, ứng phó với BĐKH như Nghị quyết số 24-NQ/TW (2013) của Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về chủ động ứng phó với BĐKH, tăng cường quản lý tài nguyên và BVMT, Luật BVMT (2014), Luật Tài nguyên nước (2012), Luật Khoáng sản (2010), Luật Đa dạng sinh học (2008) và hai Chiến lược quốc gia về BĐKH và Tăng trưởng xanh là các kết quả điển hình.

Trong đó, công tác BVMT của Việt Nam đã được các cấp, các ngành, tổ chức, cá nhân ngày càng quan tâm hơn. Cơ cấu tổ chức và năng lực quản lý môi trường cũng có những bước tiến quan trọng, đặc biệt là việc thành lập Ủy Ban quốc gia về BĐKH năm 2012; Năng lực quản lý, nghiên cứu, giám sát thực hiện của các cán bộ cấp Trung ương và cấp tỉnh được nâng lên rõ rệt, nhiều cán bộ đã trở thành những chuyên gia giỏi, có đóng góp quan trọng cho công tác BVMT.

Đồng thời, Việt Nam đã tham gia tích cực vào các sự kiện trong khu vực, thế giới về BVMT, BĐKH, cũng như các Công ước, Hiệp ước quốc tế như Hội nghị các bên tham gia Công ước của Liên hợp quốc (LHQ) về BĐKH, Công ước Stöckholm về các chất hữu cơ khó phân hủy, Công ước về đa dạng sinh học (ĐDSH)...

Với sự vào cuộc của các cấp, các ngành từ Trung ương đến địa phương, ý thức, trách nhiệm BVMT của cán bộ và nhận thức, hành động của người dân về BVMT trong 5 năm qua đã có chuyển biến rõ rệt. Người dân mong muốn được sống trong môi trường trong lành và tham gia tích cực vào các hoạt động BVMT như trồng cây xanh, thu gom rác, dọn vệ sinh quanh khu dân cư...

Đặc biệt, Việt Nam đã có những kết quả đáng ghi nhận trong công tác quản lý và xử lý các hóa chất độc hại, trong đó có các chất hữu cơ khó phân hủy. Hàng trăm tấn chất thải và đất ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật được xử lý môi trường an toàn, hàng nghìn tấn đất ô nhiễm dioxin đã được cô lập và xử lý an toàn.

Để công tác BVMT trong giai đoạn tới đạt kết quả cao hơn, tôi xin đưa ra một số kiến nghị để Hội nghị xem xét đưa vào kế hoạch hành động, cụ thể: Cần chuyển đổi mạnh mẽ từ xây dựng, hoàn thiện chính sách, pháp luật sang tập trung nguồn lực thực hiện các chính sách này sao cho hiệu quả,

minh bạch và giám sát chặt chẽ hơn.

Trong công tác quản lý nhà nước về môi trường, cần sử dụng các công cụ đã có như: Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) và Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM) một cách đầy đủ và minh bạch, nhằm hạn chế phát sinh ô nhiễm môi trường nghiêm trọng như đã xảy ra trong giai đoạn vừa qua. Ví dụ, trường hợp ô nhiễm sông Đồng Nai do nước thải từ Nhà máy sản xuất của Vedan hay việc chôn lấp thuốc bảo vệ thực vật của Công ty Nicotex Thanh Thái (Thanh Hóa)...

Cần ban hành đầy đủ các tiêu chuẩn môi trường, làm cơ sở cho công tác kiểm soát ô nhiễm, quản lý chất thải, nguồn thải, ngăn ngừa kịp thời các nguồn ô nhiễm phát sinh.

Về công tác bảo tồn ĐDSH, cần rà soát chức năng, nhiệm vụ, nguồn nhân lực và điều phối giữa các cơ quan quản lý, bảo tồn ĐDSH, tránh sự chồng chéo, phân tán nguồn lực như hiện nay.

Cần tham gia tích cực và hiệu quả hơn nữa trong các



đàm phán về BĐKH, nhất là trong quá trình đưa ra một thỏa thuận ràng buộc pháp lý mới áp dụng cho tất cả các nước tại Hội nghị các bên tham gia Công ước khung của LHQ về BĐKH (COP 21) tại Pari vào cuối năm 2015. Trong đó, việc xây dựng các định chế và vận hành những tổ chức, cơ chế đã hình thành (như Quỹ thích ứng với BĐKH, Quỹ Khí hậu xanh) vừa đóng góp cho sự phát triển, vừa học hỏi và huy động các nguồn lực cho ứng phó với BĐKH ở Việt Nam.

***Năm 2015 đánh dấu việc hoàn thành khuôn khổ Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ và chuẩn bị chuyển đổi từ các Mục tiêu Phát triển Thiên niên kỷ (MDGs) sang các Mục tiêu Phát triển Bền vững (SDGs). Theo ông, Việt Nam cần phải có lộ trình như thế nào để có thể thực hiện được Mục tiêu trên?**

Ông Đào Xuân Lai: Việt Nam là một trong những quốc gia tiên phong trong thực hiện và đạt được hầu hết MDGs trước thời hạn. Riêng mục tiêu MDG 7 - Đảm bảo bền vững về môi trường, Việt Nam đã và đang đạt được những tiến bộ đáng khích lệ nhưng đến năm 2015 có nhiều khả năng sẽ không đạt được MDG 7. Điều này đặt ra cho Việt Nam và ngành TN&MT những thách thức trong việc đạt được 17 mục tiêu SDGs được các nước thành viên của LHQ thông qua tại Hội nghị Đại hội đồng LHQ vào ngày 25 - 27/9/2015.

Kinh nghiệm thực hiện thành công MDGs là nền tảng quan trọng cho việc thực hiện SDGs. Tuy nhiên, cũng cần thấy sự khác biệt giữa MDGs và SDGs. MDGs là các mục tiêu liên quan đến một số ngành và nhóm công chúng nhất định và là khung hành động cho các nước đang phát triển, còn SDGs là các mục tiêu toàn diện cần sự tham gia của tất cả các đối tượng trong xã hội, và áp dụng cho cả nước đang phát triển và nước phát triển.

Do tính toàn diện của SDGs, việc đầu tiên cần phải làm được là tất cả mọi người và tổ chức hoạt động, sinh sống trên lãnh thổ Việt Nam biết, hiểu và cùng đóng góp trí tuệ, công sức để tuyên truyền, thực hiện và giám sát tiến trình đạt được các mục tiêu này.

Theo kinh nghiệm của việc thực hiện MDGs, cần nội địa hóa các mục tiêu và chỉ tiêu toàn cầu này thành các mục tiêu của Việt Nam, lồng ghép vào các chiến lược, kế hoạch, chương trình, dự án ở tất cả các cấp, ngành để thực hiện. Việc đặt thứ tự ưu tiên và thực hiện tập trung cũng là điều quan trọng để đạt được các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể.



▲ UNDP hỗ trợ Việt Nam xử lý ô nhiễm thuốc bảo vệ thực vật

Ngoài ra, việc huy động sự tham gia và đầu tư từ khối doanh nghiệp là điều kiện tiên quyết trong việc thực hiện SDGs. Khối doanh nghiệp có nguồn đầu tư, năng lực nghiên cứu, cũng như tạo công ăn, việc làm cho xã hội. Bên cạnh đó, cần phải giao trách nhiệm rõ ràng, cụ thể đến cơ quan, tập thể và cá nhân gắn liền với trách nhiệm chính trị và nhiệm vụ thường xuyên, nhằm giúp đảm bảo việc thực hiện, giám sát một cách hiệu quả. Việc theo dõi, đánh giá và giám sát thường kỳ đối với SDGs như các Báo cáo hàng năm về tiến độ thực hiện MDGs cũng đóng vai trò quan trọng trong việc huy động, phân bổ nguồn lực, cũng như thúc đẩy thực hiện SDGs.

***Việc lựa chọn ưu tiên và lồng ghép SDGs vào Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH) tại Việt Nam có một ý nghĩa đặc biệt để đảm bảo thực hiện thành công SDGs. Vậy Việt Nam cần lựa chọn các mục tiêu và chỉ tiêu ưu tiên nào, thưa ông?**

Ông Đào Xuân Lai: Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ IV được tổ chức đúng vào thời điểm khi Việt Nam đang xây dựng và hoàn thiện Kế hoạch phát triển KT - XH trung hạn 5 năm 2016 - 2020 và sau khi SDGs được các quốc gia thành viên của LHQ thông qua.

Xin đề xuất một số mục tiêu, chỉ tiêu ưu tiên để lồng ghép vào Kế hoạch phát triển KT - XH như sau:

Thứ nhất, cần phải đưa các tiêu chuẩn chất lượng môi trường, đặc biệt là chất lượng không khí, nước và rừng trong Kế hoạch phát triển KT - XH của Việt Nam để đảm bảo quyền của mọi người dân được “sống trong một môi trường trong sạch” và “nghĩa vụ BVMT” như đã được khẳng định tại Điều 43 của Hiến pháp Việt Nam năm 2013. Kế hoạch phát triển KT - XH giai đoạn 2011 - 2015 mới chỉ có một số mục tiêu về độ che phủ rừng, còn thiếu các tiêu chí cụ thể về chất lượng rừng.

Đồng thời, việc duy trì chất lượng môi trường tốt, bảo tồn tài nguyên, thiên nhiên là cần thiết để bảo vệ các quyền và sự bình đẳng cho các thế hệ tương lai.

Thứ hai, chỉ tiêu về khả năng chống chịu, thích ứng đối với các rủi ro khí hậu và thiên tai: Các hiện tượng cực đoan khí hậu đã và đang gây ra những thiệt hại về người, tài sản cho nhân dân Việt Nam, đặc biệt là cộng đồng dân cư nghèo, các nhóm thiểu số tại khu vực ven biển và miền núi. Mặt khác, cần tăng cường khả năng chống chịu với khí hậu cho cơ sở hạ tầng, phương tiện vận tải và các khu công nghiệp, cũng



như khả năng phục hồi của các hệ sinh thái, đặc biệt rừng ngập mặn ven biển để duy trì các lợi ích KT - XH và môi trường mà Việt Nam đã đạt được, giúp tiếp tục giảm nghèo, đảm bảo phát triển bền vững.

Thứ ba, chỉ tiêu Tăng trưởng xanh: Việt Nam đã thông qua Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh giai đoạn 2012 - 2020 và Chương trình tái cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng kinh tế theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và khả năng cạnh tranh trong giai đoạn 2013 - 2020.

Hiện nay, cường độ sử dụng năng lượng của Việt Nam đang ở mức cao nhất so với các nền kinh tế trong khu vực, điều này cũng đồng nghĩa với việc phát thải khí nhà kính (KNK) cao. Các tính toán dựa trên Tổng sơ đồ phát điện 7 (PDP7) cho thấy, đến năm 2030, các nhà máy nhiệt điện sẽ chiếm khoảng 85% tổng lượng phát thải KNK quốc gia, trong khi, Việt Nam phải nhập khẩu than trong vài năm tới. Ngược lại với xu hướng toàn cầu, Việt Nam dường như đang lên kế hoạch cho một tương lai phát triển năng lượng dựa vào hóa thạch. Do đó, Việt Nam cần đưa ra các chính sách đảm bảo sự ổn định và minh bạch trong quá trình thực hiện để thu hút, sử dụng hiệu quả đầu tư cho phát triển năng lượng tái tạo, đặc biệt là năng lượng gió và mặt trời.

Trong khuôn khổ quốc tế hiện nay, Việt Nam vẫn chưa có trách nhiệm phải giảm phát thải KNK. Lượng khí thải bình quân đầu người chỉ là 1,46 tấn CO₂, thấp hơn so với hầu hết các nước có thu nhập trung bình khác. Nhưng lượng khí thải của Việt Nam đang tăng nhanh hơn so với tất cả các nước láng giềng. Hội nghị COP 21 nhằm mục đích đạt được thỏa thuận ràng buộc pháp lý mới áp dụng cho tất cả các nước, kể cả nước đang phát triển như Việt Nam, theo đó, Việt Nam phải có trách nhiệm giảm cường độ phát thải KNK.

UNDP đã tích cực giúp Việt Nam trong việc thực hiện và báo cáo tiến độ đạt được MDGs trong suốt 15 năm qua, UNDP cũng sẵn sàng đồng hành với Chính phủ và nhân dân Việt Nam để thực hiện thành công SDGs trong thời gian tới.

***Xin cảm ơn ông!**

GIÁNG HƯƠNG (Thực hiện)

VIỆT NAM - HÀN QUỐC:

Tăng cường hợp tác trong lĩnh vực bảo vệ môi trường



▲ Ông Jung Gun Young - Giám đốc
Trung tâm hợp tác môi trường
Việt Nam - Hàn Quốc

Trong những năm qua, hợp tác về môi trường giữa Việt Nam và Hàn Quốc đã đạt được nhiều kết quả quan trọng. Hàng năm, Việt Nam - Hàn Quốc đều tổ chức Hội nghị cấp Bộ trưởng về TN&MT. Bên cạnh đó, hai nước đã tổ chức nhiều Diễn đàn doanh nghiệp môi trường nhằm tạo cơ hội cho các nhà quản lý, doanh nghiệp trao đổi kinh nghiệm, mở rộng hợp tác trong lĩnh vực BVMT tại Việt Nam, đặc biệt là hợp tác chia sẻ kinh nghiệm, phát triển và chuyển giao công nghệ xử lý chất thải công nghiệp, chất thải nguy hại, phát triển công nghệ xanh, thân thiện với môi trường... Trước thềm Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ IV, ông Jung Gun Young - Giám đốc Trung tâm Hợp tác môi trường Việt Nam - Hàn Quốc đã trao đổi với Tạp chí Môi trường về những kinh nghiệm của Hàn Quốc trong việc phát triển kinh tế gắn với BVMT.

****Xin ông cho biết một số kết quả chính của sự hợp tác giữa Việt Nam và Hàn Quốc trong lĩnh vực môi trường thời gian qua cũng như trong thời gian tới?***

Ông Jung Gun Young:
Kể từ sau Hội nghị Bộ trưởng Môi trường Việt Nam - Hàn

Quốc thường niên lần thứ 11 tổ chức tại TP. Hồ Chí Minh vào tháng 10/2014, Bộ Môi trường Hàn Quốc vẫn tiếp tục triển khai các hoạt động hỗ trợ và chia sẻ kinh nghiệm nhằm giúp tăng cường năng lực quản lý môi trường cũng như giới thiệu các công nghệ



▲ Thủ trưởng Bộ Môi trường Hàn Quốc Jeong Yeon-man, Viện trưởng KEITI Kim Yong Joo và Phó Chủ tịch UBND TP. Cần Thơ Đào Anh Dũng cắt băng khánh thành hệ thống cấp nước sạch nông thôn ở huyện Vĩnh Thạnh

môi trường của Hàn Quốc đến với Việt Nam. Cụ thể, trong năm 2015, chúng tôi đã hoàn thành Dự án hợp tác với UBND tỉnh Cần Thơ về xây dựng hệ thống cấp nước sạch tập trung cho các xã nông thôn ở huyện Vĩnh Thạnh từ nguồn nước mặt. Đây là Dự án đầu tiên sử dụng nguồn nước mặt từ nhánh sông Hậu phục vụ cấp nước ở Cần Thơ. Trong Dự án này, phía Hàn Quốc hỗ trợ toàn bộ hệ thống thiết bị, ước tính khoảng 500.000 USD, chiếm 30% tổng ngân sách Dự án. Phần kinh phí đối ứng còn lại do UBND tỉnh Cần Thơ đầu tư nhằm xây dựng hệ thống nhà xưởng, cơ sở hạ tầng và hệ thống đường ống phục vụ cấp và phân phối nước. Hệ thống cấp nước ở Vĩnh Thạnh vừa được khánh thành vào ngày 1/9 vừa qua nhân dịp kỷ niệm 70 năm Quốc khánh nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Cũng trong năm 2015, Bộ Môi trường Hàn Quốc đã hỗ trợ Sở TN&MT Thái Nguyên 1 hệ thống quan trắc nước tự động phục vụ quan trắc nước ở vùng đầu nguồn sông Cầu với tổng kinh phí khoảng 300.000 USD. Dự án đã hoàn thành phần lắp đặt thiết bị và đang trong giai đoạn vận hành thử nghiệm để có thể hoàn thành

vào tháng 10/2015. Bên cạnh các hoạt động hỗ trợ về thiết bị, máy móc, Bộ Môi trường Hàn Quốc cũng tích cực duy trì các hoạt động hỗ trợ xây dựng nguồn nhân lực môi trường thông qua Chương trình học bổng thạc sỹ tại các trường đại học ở Hàn Quốc cũng như cung cấp các khóa học, cuộc khảo sát ngắn hạn tại các cơ quan quản lý môi trường ở Hàn Quốc cho các công chức, viên chức Việt Nam. Năm 2015, 3 công chức đầu tiên tham gia Chương trình học bổng thạc sỹ của Bộ Môi trường Hàn Quốc đã tốt nghiệp xuất sắc tại trường Đại học Yeungnam và có thêm 4 công chức khác của Việt Nam vừa nhập học tại trường Đại học TP. Seoul trong khuôn khổ Chương trình này. Tôi tin tưởng rằng, với thành tích học tập xuất sắc, các công chức, viên chức đã hoàn thành Chương trình thạc sỹ ở Hàn Quốc sẽ đóng góp tích

cực vào việc tăng cường hợp tác và trao đổi giữa hai nước về lĩnh vực môi trường trong thời gian tới.

★Những năm qua, nhiều doanh nghiệp lớn của Hàn Quốc chọn Việt Nam đầu tư và kinh doanh rất hiệu quả. Bên cạnh thành công thì việc chấp hành quy định pháp luật về BVMT của các doanh nghiệp Hàn Quốc tại Việt Nam như thế nào, thưa ông?

Ông Jung Gun Young: Tính đến cuối tháng 12/2014, tổng vốn của các nhà đầu tư Hàn Quốc ở Việt Nam đã vượt hơn 37 tỷ USD, đưa Hàn Quốc trở thành nhà đầu tư nước ngoài lớn nhất tại Việt Nam. Trong 6 tháng đầu năm 2015, đầu tư của các Công ty Hàn Quốc vào Việt Nam đã tăng 82,2% so với cùng thời kỳ năm ngoái. So với trước đây, quy mô các dự án và doanh nghiệp Hàn Quốc đầu tư vào Việt Nam ngày càng lớn với hàng loạt công ty hàng đầu thế giới



như Samsung, LG... đầu tư vào các ngành công nghệ cao, ít gây ô nhiễm. Tôi cho rằng, với việc thay đổi quy mô đầu tư cũng như sự có mặt của các tập đoàn nổi tiếng thế giới của Hàn Quốc tại Việt Nam, việc tuân thủ pháp luật môi trường của các nhà đầu tư Hàn Quốc đã có những cải thiện tích cực và đáng kể. Phần lớn các nhà đầu tư Hàn Quốc đều hiểu rõ, thực hiện tốt các quy định về BVMT và trách nhiệm xã hội sẽ góp phần quảng bá tốt hơn hình ảnh cũng như nâng cao năng lực cạnh tranh của chính họ. Bên cạnh đó, ngày càng có nhiều nhà đầu tư Hàn Quốc trực tiếp đóng góp vào hoạt động cải thiện môi trường ở Việt Nam thông qua các khoản đầu tư trong lĩnh vực môi trường như xử lý chất thải và phát triển các hệ thống hạ tầng môi trường.

***Xanh hóa nền kinh tế đang trở thành một trong những ưu tiên của nhiều nước, cả các nước phát triển trong đó có Hàn Quốc. Vậy để triển khai chiến lược phát triển xanh, Hàn Quốc đã có những kế hoạch hành động gì nhằm đạt được mục tiêu trên?**

Ông Jung Gun Young: Cũng giống như Hàn Quốc trong các thập niên trước 1980, trong giai đoạn từ sau 1990, Việt Nam đã trải qua thời kỳ đẩy mạnh phát triển kinh tế và phát triển công nghiệp để đạt tốc độ tăng trưởng nhanh chóng. Tuy nhiên, Việt Nam hiện cũng đang phải trả giá cho quá trình phát triển này bằng các chi phí mà toàn xã hội phải chi trả để giải quyết các vấn đề ô nhiễm môi trường. Việc xây dựng một hệ thống pháp luật về môi trường tốt sẽ giúp BVMT tốt. Song điều quan trọng hơn nữa là phải có các chính sách và chiến lược tốt để các quy định luật pháp này được thực thi một cách đầy đủ. Muốn vậy, các quy định về BVMT cần phải đi đôi với việc đảm bảo đạt được các mục tiêu kinh tế một cách phù hợp.

Các chính sách và chiến lược xanh hóa kinh tế của Hàn Quốc đều nhằm vào mục đích nói trên. Ngay từ thập niên 1990, với việc thành lập Bộ Môi trường Hàn Quốc, Chính phủ Hàn Quốc đã ưu tiên cho phát triển các ngành công nghiệp môi trường cũng như các công nghệ nhằm hạn chế tối đa mức độ ô nhiễm cũng như tiết kiệm tài nguyên ở mức cao nhất. Ước tính, mỗi

năm khoảng 60 - 70% tổng ngân sách của Bộ Môi trường Hàn Quốc (năm 2015, ngân sách cho mục chi này của Bộ Môi trường Hàn Quốc khoảng 5,7 tỷ USD) được sử dụng cho các chương trình nghiên cứu và phát triển công nghệ thân thiện môi trường, công nghệ sạch, công nghệ tiết kiệm tài nguyên và ngành công nghiệp môi trường, cũng như phát triển hệ thống hạ tầng môi trường tại các địa phương.

***Phát triển kinh tế ở Việt Nam thời gian qua dựa nhiều vào khai thác tài nguyên, xuất khẩu nguyên liệu thô và sơ chế. Mặc dù Việt Nam có chủ trương hướng tới một nền công nghiệp xanh, ít tiêu hao năng lượng, hạn chế thấp nhất sản xuất gây ô nhiễm môi trường, nhưng việc thực hiện còn chưa đồng bộ. Vậy ông có thể chia sẻ kinh nghiệm của Hàn Quốc về vấn đề này đối với Việt Nam?**

Ông Jung Gun Young: Hàn Quốc là một trong số ít quốc gia thành công trong bảo vệ hệ thống rừng và tài nguyên thiên nhiên ít ỏi của mình, được biết đến với việc áp dụng nghiêm ngặt chính sách bảo vệ vành đai xanh ngay từ đầu thập niên 1960, khi mà Hàn Quốc chỉ vừa mới triển khai các bước đi đầu tiên nhằm đẩy nhanh tốc độ tăng trưởng kinh tế. Mặc dù vậy, Hàn Quốc đã không tránh khỏi phải trả giá đắt cho các thành tựu phát triển của mình do ô nhiễm môi trường diễn ra từ trước thập niên 1990. Như tôi đã chia sẻ ở trên, Việt Nam cần phải chú trọng đầu tư cho phát triển các hệ thống hạ tầng môi trường đồng bộ với quá trình phát triển cũng như các công nghệ sản xuất nhằm hạn chế ô nhiễm, tiết kiệm tài nguyên

nhưng vẫn có tính kinh tế cao. Muốn đạt được các mục tiêu này, việc hoạch định các chi phí dành cho BVMT trong các khoản chi của doanh nghiệp và xã hội cần phải được lưu tâm ngay từ khâu lập kế hoạch. Các hoạt động nâng cao nhận thức và hiểu biết để giúp xã hội hiểu rằng, các khoản chi cho BVMT có thể sẽ đẩy chi phí đầu tư ban đầu tăng cao song về lâu dài sẽ đem lại những lợi ích kinh tế lớn hơn do không phải chi trả cho các hoạt động làm sạch, cải tạo và phục hồi môi trường. May mắn, Hàn Quốc có cơ hội đăng cai tổ chức một số sự kiện tầm cỡ thế giới trong thập niên 1980. Nhờ những sự kiện này cùng với các làn sóng dân chủ hóa diễn ra mạnh mẽ đầu thập niên 1990, nhận thức của người dân Hàn Quốc nói chung về sự cần thiết cũng như nhu cầu phải có một môi trường sống lành mạnh đã tăng cao đáng kể. Nhờ đó, Chính phủ quan tâm hơn và tiến hành cải cách mạnh mẽ hệ thống quản lý nhà nước về BVMT ở Hàn Quốc với việc thành lập Bộ Môi trường độc lập và hệ thống các cơ quan nghiên cứu và triển khai phục vụ phát triển ngành công nghiệp môi trường cũng như các chính sách BVMT trong các ngành kinh tế khác nhau. Đặc biệt, việc thiết lập các quỹ dành cho hoạt động môi trường đã giúp Hàn Quốc nhanh chóng giải quyết được các vấn nạn môi trường (hậu quả của thời kỳ phát triển kinh tế trước đó) và biến Hàn Quốc ngày nay trở thành quốc gia có các chỉ tiêu môi trường ở mức cao trong khối OECD.

***Xin cảm ơn ông!**

P.TUYỀN (Thực hiện)



Dự báo, phòng ngừa và giảm thiểu các nguồn gây ô nhiễm môi trường do hoạt động phát triển nông nghiệp, nông thôn và làng nghề

GS.TS. NGND. ĐẶNG KIM CHI

Hội Bảo vệ Thiên nhiên và Môi trường Việt Nam

Nông thôn Việt Nam có diện tích chiếm 80% tổng diện tích của cả nước và là nơi sinh sống của 67% dân số, đóng vai trò quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội (KT-XH) của đất nước. Các hoạt động chính đã và đang phát triển ở nông thôn bao gồm sản xuất nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản); chế biến nông, lâm, thủy sản; sản xuất tại các làng nghề và hoạt động dân sinh. Bên cạnh lợi ích về kinh tế, các hoạt động này đã và đang gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến phát triển bền vững tại khu vực nông thôn hiện nay.

1. NHẬN DẠNG CÁC ÁP LỰC ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN TỪ CÁC HOẠT ĐỘNG PHÁT TRIỂN KT-XH

Sản xuất nông nghiệp

Trong trồng trọt, việc sử dụng ngày càng tăng thuốc bảo vệ thực vật (BVTV), phân bón hóa học và hóa chất BVTV đang ảnh hưởng không nhỏ tới môi trường do không kiểm soát được các dư lượng phân bón hóa học, dư lượng hóa chất BVTV gây ô nhiễm nguồn nước, phú dưỡng hóa môi trường thủy sinh và làm thoái hóa môi trường đất.

Việc thâm canh mùa vụ làm tăng nhanh khối lượng phế phụ phẩm sau thu hoạch như rơm, rạ, trấu, cám, lõi ngô. Ước tính chất thải nông nghiệp (rơm, rạ) hàng năm lên tới 76 triệu tấn. Biện pháp xử lý đối với loại chất thải này chủ yếu là đốt ngoài đồng ruộng, tạo nên các luồng khói chứa CO, CO₂, NO_x, bụi mịn, Aldehyde...

ảnh hưởng đến chất lượng môi trường không khí.

Quá trình khai thác quá mức và chuyển đổi rừng nguyên sinh sang mục đích khác như độc canh cây công nghiệp đã làm suy thoái đất rừng và suy giảm đa dạng sinh học. Đây cũng là nguyên nhân tác động đến môi trường các khu lân cận như lũ lụt, thiên tai, xói mòn, sạt lở đất...

Sự gia tăng đàn và số lượng vật nuôi đã làm cho tình trạng ô nhiễm môi trường thêm trầm trọng do chất thải chăn nuôi tăng. Chất thải chăn nuôi gồm có hai dạng là chất thải rắn (phân, các chất độn chuồng, thức ăn thừa, xác gia súc, gia cầm...) và chất thải lỏng (nước tiểu, nước rửa chuồng, nước tắm cho gia súc...). Theo thống kê đến nay có khoảng 40-50% lượng chất thải rắn chăn nuôi được xử lý, số còn lại thải trực tiếp ra ao, hồ, kênh, rạch.

Hoạt động giết mổ gia súc, gia cầm đang diễn ra ở mức báo động về ô nhiễm môi trường, vệ sinh thú y và an toàn thực phẩm. Các điểm giết mổ nhỏ lẻ chủ yếu nằm trong các khu dân cư và phát triển một cách tự phát. Các loại chất thải trong quá trình giết mổ xả tràn lan và trực tiếp xuống sông, cống, rãnh thoát nước gây ô nhiễm

môi trường nghiêm trọng.

Chế biến nông, lâm, thủy sản

Chất thải trong quá trình nuôi trồng thủy sản như nguồn thức ăn dư thừa, thối rửa bị phân hủy; các loại hóa chất, thuốc kháng sinh, lưu huỳnh lắng đọng, diatomit, dolomit...; đặc biệt lớp bùn thải phát sinh do hoạt động vệ sinh và nạo vét ao nuôi, nước thải nuôi trồng thủy sản có hàm lượng chất hữu cơ, chất dinh dưỡng và chất rắn lơ lửng cao làm cho nước ô nhiễm màu và mùi rất khó chịu.

Chất thải phát sinh trong quá trình chế biến thủy sản bao gồm nước thải từ quá trình rửa, sơ chế nguyên liệu, chế biến sản phẩm, vệ sinh nhà xưởng, nước rửa máy móc thiết bị, dụng cụ sản xuất; chất thải rắn là các phụ phẩm (đầu, xương, nội tạng...); chất thải nguy hại từ các thùng đựng hóa chất, các loại thuốc khử trùng như chlorine, hóa chất cơ bản, chế phẩm hóa học gây ô nhiễm môi trường. Bên cạnh đó, hoạt động nuôi trồng thủy sản còn gây sức ép đối với rừng ngập mặn ven biển.

Hầu hết, các đơn vị chế biến đều được xây dựng gần liền với vùng nguyên liệu tập trung. Các cơ sở này hình thành tự phát, phân tán với



quy mô nhỏ, lẻ, công nghệ lạc hậu. Ngoài ra, các cơ sở này còn tiêu thụ năng lượng lớn, sử dụng nguồn nước nhiều và các phụ phẩm của quá trình chế biến không được thu gom, thải trực tiếp vào môi trường gây ô nhiễm nghiêm trọng.

Sản xuất tại các làng nghề

Trong thời gian qua, hoạt động sản xuất tại các làng nghề phát triển mạnh song vẫn mang tính tự phát, nhỏ lẻ, công nghệ và thiết bị thủ công, đơn giản, lạc hậu, mặt bằng sản xuất chật hẹp. Những yếu tố này đã tạo áp lực đối với chất lượng môi trường khu vực nông thôn có làng nghề và sức khỏe cộng đồng dân cư. Bên cạnh đó, hệ thống cơ sở hạ tầng không đáp ứng yêu cầu phát triển sản xuất, không có đủ diện tích dành cho các công trình xử lý ô nhiễm, cảnh quan thiên nhiên bị phá vỡ để làm mặt bằng sản xuất và các khu tập kết chất thải.

Các hoạt động dân sinh

Với số dân sinh sống tại khu vực nông thôn chiếm đến 67% tổng dân số cả nước thì hoạt động dân sinh ở vùng nông thôn sẽ có tác động không nhỏ đến môi trường. Khi kinh tế phát triển theo hướng công nghiệp hóa, đồng nghĩa với việc

chất thải sinh hoạt của người dân ngày càng tăng. Nguồn nước thải sinh hoạt không được xử lý sẽ là nguồn gây ô nhiễm môi trường nước và môi trường đất, ảnh hưởng tới chất lượng sống của người dân. Chất thải rắn sinh hoạt nông thôn có tỷ lệ các thành phần nhựa, cao su, ni lông, bao bì đựng các vật liệu hữu cơ và vô cơ tăng dẫn đến các biện pháp xử lý các chất thải rắn sinh hoạt truyền thống bị hạn chế. Các bãi rác tự phát không hợp vệ sinh, gây ô nhiễm môi trường không khí do phát tán mùi hôi; ô nhiễm nước mặt và nước ngầm do nước rỉ rác và thay đổi chất lượng thành phần đất, tác động trực tiếp đến sức khỏe cộng đồng.

Sự phát triển các khu đô thị và khu công nghiệp, cụm công nghiệp tại khu vực nông thôn hay các vùng lân cận đã làm giảm diện tích đất trồng trọt, thay đổi đáng kể diện mạo mô hình nông thôn truyền thống. Nhiều cụm công nghiệp đã hình thành tại khu vực nông thôn nhưng chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng và công trình BVMT. Bên cạnh đó, một số khu công nghiệp, khu kinh tế ở các vùng lân cận có hiện tượng xả chất thải ô nhiễm vào khu vực nông thôn gây ô nhiễm môi trường

nghiêm trọng. Đặc biệt, biến đổi khí hậu đã làm cho hiện tượng thời tiết thay đổi bất thường và đang có dấu hiệu phổ biến gây ảnh hưởng đến cây trồng, vật nuôi và gia tăng sức ép lên con người và môi trường nông thôn.

2. DỰ BÁO CÁC ÁP LỰC DO PHÁT TRIỂN KT-XH TRONG NHỮNG NĂM TỚI VÀ ĐỊNH HƯỚNG BIỆN PHÁP TỔNG HỢP PHÒNG NGỪA VÀ KIỂM SOÁT Ô NHIỄM MÔI TRƯỜNG NÔNG THÔN

Căn cứ theo quy hoạch, kế hoạch, chiến lược phát triển của ngành nông nghiệp có thể thấy, xu hướng phát triển về số lượng, diện tích, năng suất của các lĩnh vực trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tại các làng nghề trong những năm tới. Dự báo về xu hướng phát triển ngành nông nghiệp thông qua các kế hoạch, chiến lược phát triển đến năm 2020 và tầm nhìn năm 2030 đối với phát triển nông nghiệp, nông thôn liên tục tăng trưởng với tốc độ 4-5%/năm. Có thể nhận thấy, trong thời gian 5 - 10 năm tới nếu công tác BVMT không có gì thay đổi thì các loại chất thải phát sinh từ trồng trọt, chăn nuôi đều có sự tăng nhanh khoảng 20-40% so với hiện nay. Đây là con số rất đáng lo ngại, tình trạng tích lũy chất ô nhiễm trong đất, nước mặt và nước ngầm sẽ ảnh hưởng lớn đến môi trường sống và sức khỏe của người dân.

Song song với tốc độ phát triển KT-XH, chất thải từ hoạt động dân sinh ngày càng tăng, đa dạng về chủng loại và thành phần, đặc biệt là chất thải rắn và nước thải. Nếu giả thiết, đến năm 2020, số lượng người dân tại khu vực nông thôn không thay đổi, các phế phẩm, rác thải



▲ Chất thải sinh hoạt ngày càng gia tăng một phần do hoạt động phát triển nông nghiệp, nông thôn và làng nghề gây ra



không thay đổi nhưng đa dạng hơn về thành phần và chủng loại, đặc biệt là các thành phần khó phân hủy thì áp lực lên môi trường khi không được xử lý sẽ tăng lên đáng kể. Đặc biệt, tại các làng nghề, tình trạng chất thải rắn sinh hoạt và sản xuất không được phân loại thì mức độ phức tạp về thành phần chất thải rắn lại tăng lên gấp bội. Bên cạnh đó, nước thải ngày càng ứ đọng, ngấm sâu vào đất, nước ngầm sẽ ảnh hưởng rất lớn đến sức khỏe của người dân.

Phát triển bền vững là quan điểm xuyên suốt đối với sự phát triển ở Việt Nam, trong đó có môi trường nông thôn. Chiến lược phát triển KT-XH gắn liền với hoạt động bảo vệ và cải thiện môi trường, đảm bảo sự hài hòa giữa môi trường và phát triển KT-XH khu vực nông thôn, điều này cần được thể hiện rõ qua các chính sách và biện pháp triển khai trong thực tiễn. Đó là không hy sinh lợi ích môi trường nông thôn cho lợi ích kinh tế trước mắt; đó là lợi ích của sản xuất nông nghiệp cũng như các hoạt động tiểu thủ công nghiệp, làng nghề... cần được gắn liền với hoạt động BVMT vì sự phát triển bền vững và vì cộng đồng dân cư tại khu vực nông thôn.

Để hướng tới phát triển bền vững tại các vùng nông thôn, cần có định hướng các biện pháp tổng hợp phù hợp với điều kiện môi trường nông nghiệp - nông thôn với các giải pháp hoàn thiện và triển khai có hiệu quả các chính sách, văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến BVMT nông thôn; Xây dựng và nâng cao năng lực hệ thống quản lý và BVMT các cấp, đặc biệt là đối với BVMT nông thôn cấp xã, huyện; Lựa chọn và đề xuất các giải pháp kỹ thuật công nghệ trong phòng ngừa giảm thiểu và xử lý các loại chất thải nông nghiệp và nông thôn phù hợp, khả thi và hiệu quả; Tăng cường các hoạt động giám sát và kiểm soát ô nhiễm môi trường, phòng ngừa và ứng phó các sự cố rủi ro; Tăng cường giáo dục nâng cao nhận thức BVMT và huy động sự tham gia của cộng đồng trong các hoạt động BVMT■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Luật BVMT số 55/2014/QH13
- Chỉ thị số 10/CT-TTg ngày 29/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về Tăng cường công tác kiểm soát, khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường trong hoạt động sản xuất, chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản
- Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến 2020 và tầm nhìn đến 2030
- Kế hoạch phát triển ngành NN&PTNT 2016-2020
- Chiến lược phát triển ngành nông nghiệp 2010-2020
- Bộ TN&MT - Báo cáo Hiện trạng môi trường quốc gia 2014 - Môi trường nông thôn.
- Đặng Kim Chi (Chủ biên) Làng nghề Việt Nam và môi trường, phần 1, 2, 3 - Nhà Xuất bản Khoa học và Kỹ thuật 2012, 2013, 2014

HƯỚNG TỚI CỘNG ĐỒNG TRIỂN KHAI GIÁM SÁT Ô NHIỄM NƯỚC



Ngày 25/9/2015, tại Hà Nội, Liên minh nước sạch tổ chức Hội thảo Tổng kết Chương trình cộng đồng tham gia giám sát ô nhiễm nước (GSONN) tại các tỉnh/TP Hà Nội, Bắc Ninh, Sơn La, Quảng Nam và Bình Dương.

Tại Hội thảo, các mô hình cộng đồng GSONN tại 4 hồ Thủ Lệ, Đền Lừ, Kim Liên, Đống Đa (Hà Nội); lưu vực kênh bốn xã Tiên Du (Bắc Ninh); bản Phiêng Tam, xã Chiến Đen (Sơn La); xã Cẩm Thanh, TP. Hội An (Quảng Nam); suối Bưng Cù (Bình Dương) đưa ra thảo luận, chia sẻ nhằm đánh giá các kết quả đã đạt được trong quá trình triển khai, những thuận lợi, khó khăn, từ đó rút kinh nghiệm, đưa ra các kiến nghị và định hướng phát triển trong tương lai.

Theo các thành viên của Liên minh nước sạch, muốn xây dựng một mạng lưới cộng đồng GSONN thành công, các nhóm cần xây dựng được nhóm nòng cốt tại khu vực triển khai mô hình; tuyên truyền, giáo dục nhằm nâng cao nhận thức của người dân trong việc chung tay gìn giữ nguồn tài nguyên nước xung quanh mình; xây dựng cơ chế thúc đẩy sự tham gia của người dân một cách thường xuyên; lập ra các đoạn sông/suối/hồ tự quản; từ đó nhân rộng mô hình, hướng tới cộng đồng tự triển khai GSONN.

LƯU TRANG



Một số vấn đề cơ bản về quản lý ô nhiễm dioxin hiện nay ở Việt Nam

PGS.TS.BS. LÊ KẾ SƠN

Từ hơn một nửa thế kỷ nay, dioxin có nguồn gốc từ chất diệt cỏ do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam luôn là vấn đề được quan tâm, bàn luận, nghiên cứu, xử lý vì tính chất phức tạp và hậu quả nặng nề của nó đối với môi trường và con người ở Việt Nam.

Bên cạnh đó, dioxin có nguồn gốc từ công nghiệp, từ xử lý rác thải và các nguồn khác đang ngày càng được quan tâm vì việc phát thải dioxin thuộc nhóm này và phơi nhiễm ở con người đang có xu hướng tăng. Vì vậy, ở Việt Nam, dioxin đã trở thành một gánh nặng “kép” đối với việc quản lý ô nhiễm dioxin.

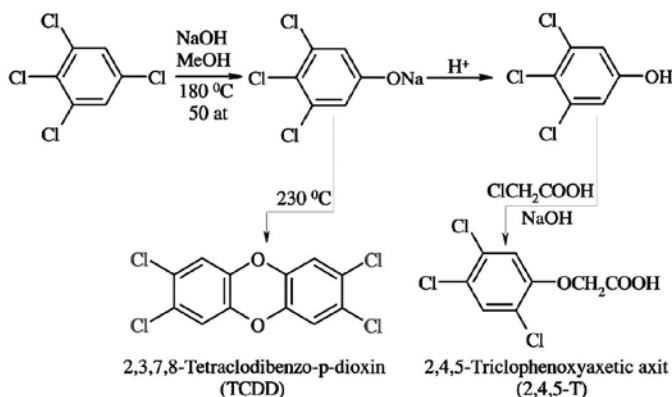
1. DIOXIN CÓ NGUỒN GỐC TỪ CHẤT DIỆT CỎ

Từ năm 1961 - 1972, quân đội Mỹ đã thực hiện chiến dịch phun rải chất diệt cỏ ở miền Nam Việt Nam với 3 mục đích: Phát quang để tấn công (offensive), phá hủy môi trường và những khu rừng là căn cứ của đối phương; Phát quang để phòng vệ (defensive), tạo vành đai an toàn xung quanh nơi đồn trú, tránh sự xâm nhập của đối phương và phá hoại mùa màng (crop destruction).

Chất diệt cỏ được ký hiệu bằng các màu ở thùng phi đựng các chất diệt cỏ, bao gồm các loại: Orange (chất da cam), Orange 2, Purple (tím), Pink (hồng), Green (xanh mạ), Blue (xanh), White (trắng) và Dinoxol, trong đó chủ yếu là chất da cam, một hỗn hợp của 50% n-butylic este 2,4,5-T và 50% n-butylic este 2,4-D.

Trong các chất diệt cỏ nêu trên, trừ loại Blue và White, tất cả các chất còn lại đều chứa 2,3,7,8 tetraclodibenzo-p-dioxin (2,3,7,8 TCDD), một chất độc nhất trong các chất độc do con người tìm ra và tạo ra. TCDD được hình thành như là một tạp chất trong quá trình sản xuất 2,4,5-T (hình 1).

Có một số dữ liệu khác nhau về số lượng chất diệt cỏ đã được sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam và lượng dioxin chứa trong các chất diệt cỏ. Theo Westing (1976), có 72.354.000 lít chất diệt cỏ đã được sử dụng và phun rải trên 2.578.502 ha, chứa 170 kg dioxin. Theo Stelman



▲ Hình 1. Quá trình hình thành dioxin trong sản xuất 2,4,5-T

(2005), đã có 73.772.262 lít chất diệt cỏ đã được sử dụng, chứa 366 kg dioxin. Còn theo Young (2009), có 79.488.240 lít chất diệt cỏ đã được sử dụng, trong đó có 46.276.880 lít chất diệt cỏ chứa dioxin, chiếm 62,4%, chứa 130-144 kg dioxin.

1.1. Sự tồn lưu của dioxin có nguồn gốc từ chất diệt cỏ trong môi trường

Sau hàng chục năm, dưới tác động của nhiều yếu tố trong môi trường, lượng dioxin tại các vùng phun rải đã giảm nhiều. Tại A Lưới, Thừa Thiên - Huế, trong 140 mẫu môi trường, chỉ có 2 mẫu đất có hàm lượng dioxin là 877 ppt, các mẫu đất, trầm tích khác chỉ từ 0 đến 246 ppt (Ủy ban 10-80, Hatfield, 2000). Tại Sa Thầy, Kon Tum, nồng độ dioxin trong đất từ 333 đến 845 ppt (3 mẫu), trong trầm tích từ 107 đến 430 ppt (5 mẫu) (Lê Xuân Cảnh, 2010). Tại các vùng đã bị phun rải khác, nồng độ dioxin hoặc thấp hơn nhiều, hoặc không còn tìm thấy.

Sân bay Biên Hòa, Đồng Nai được coi là khu vực ô

nhiễm dioxin rộng và nặng nhất. Tại đây, trong chiến dịch Ranch Hand (chiến dịch phun rải chất diệt cỏ) và chiến dịch Pacer Ivy (chiến dịch thu gom và tiêu hủy chất diệt cỏ năm 1972), quân đội Mỹ đã lưu giữ 170.300 thùng phi loại 208 lít chứa các chất diệt cỏ, trong đó có 109.000 thùng phi chứa chất da cam. Trong khoảng thời gian từ tháng 11/1969 đến tháng 3/1970 đã xảy ra sự cố chảy tràn làm rò rỉ 25.000 lít chất da cam và 2.500 lít chất trắng. Vì vậy, tính chất ô nhiễm dioxin tại đây trở nên phức tạp hơn. Theo các nghiên cứu của Trung tâm nhiệt đới Việt-Nga (1996), Văn phòng Ban chỉ đạo 33 (2011) và một số nghiên cứu khác, nồng độ dioxin tại sân bay Biên Hòa từ 01 đến 962.559 ppt, trung bình là 2.984 ppt với khoảng 1.020 đến 9.685 ppt TEQ (độc tương đương). Ước tính có khoảng 247.000 m² đất với 236.000 m³ đất và trầm tích tại đây phải xử lý dioxin. Năm 2009, Bộ Quốc phòng Việt Nam đã chôn lấp 94.000 m³ đất ô nhiễm dioxin trong một khuôn viên 4,7 ha, trong đó có



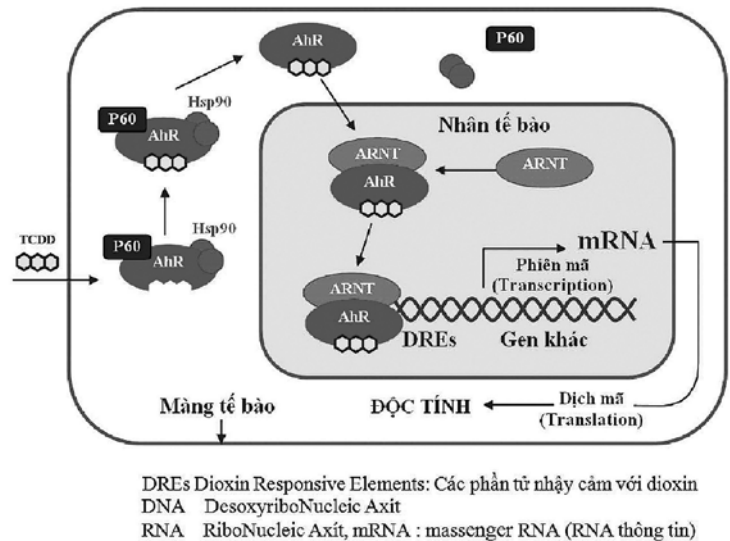
3.384 m³ được chôn lấp tích cực (kết hợp với công nghệ vi sinh). Hiệu quả của phương pháp chôn lấp tích cực cần tiếp tục được nghiên cứu để đánh giá chính xác hiệu quả.

Sân bay Đà Nẵng được coi là khu vực ô nhiễm dioxin lớn thứ 2 ở Việt Nam. Trong thời gian chiến tranh, quân đội Mỹ đã lưu giữ tại đây 94.900 thùng phi chứa chất diệt cỏ, trong đó có 52.700 thùng phi chứa chất da cam. Theo kết quả nghiên cứu của Cơ quan viện trợ quốc tế Mỹ (USAID, 2011), nồng độ dioxin tại các khu vực ô nhiễm dioxin trong sân bay Đà Nẵng từ 6.820 ppt đến 365.000 ppt. Dự kiến ban đầu của USAID có 72.900 m³ đất và bùn cần xử lý dioxin. Từ năm 2012, USAID kết hợp với Bộ Quốc phòng Việt Nam tiến hành xử lý dioxin tại đây bằng phương pháp hấp giải nhiệt. Trong quá trình thực hiện, lượng đất bùn có nồng độ dioxin cần được xử lý tăng gần gấp 2 lần so với dự kiến ban đầu. Điều này nói lên tính phức tạp của việc lan truyền của dioxin tại vùng bị ô nhiễm.

Sân bay Phù Cát, Bình Định được coi là khu vực ô nhiễm ở mức độ thứ 3 ở Việt Nam với khoảng 7.500 m³ đất bị nhiễm dioxin với nồng độ cao nhất là 238.000 ppt. Năm 2012, với trợ giúp của Quỹ Môi trường toàn cầu thông qua điều phối của Chương trình phát triển Liên hợp quốc (UNDP) phối hợp với Văn phòng Ban chỉ đạo 33 đã tiến hành chôn lấp an toàn toàn bộ số đất nhiễm dioxin tại đây.

Ngoài các vùng nóng nêu trên, một số sân bay quân sự trước đây của quân đội Sài Gòn có lưu giữ chất diệt cỏ cũng bị ô nhiễm dioxin nhưng với quy mô rất nhỏ và nồng độ thấp, không hoặc ít tác động đến môi trường và con người sống trong các khu vực lân cận.

Xử lý dioxin có nguồn gốc từ chất diệt cỏ là vấn đề rất phức tạp vì nồng độ dioxin quá cao, tỷ lệ TCDD (loại độc nhất và có độ bền vững nhất) rất cao. Phương pháp chôn lấp chỉ có giá trị trong một thời gian nhất định. Phương pháp xử lý bằng công nghệ sinh học còn có một số vấn đề cần được làm rõ. Theo các nghiên cứu của USEPA (Cục BVMT Mỹ, 2013), công nghệ sinh học xử lý dioxin chỉ mới thành công trong phòng thí nghiệm, chưa thể triển khai ngoài hiện trường. Phương pháp hấp giải nhiệt đang thực hiện tại Đà Nẵng cũng có những hạn chế khi lượng dioxin thải qua không khí và nước thải còn cao hơn nồng độ cho phép, buộc phải sử dụng một khối lượng lớn than hoạt tính để hấp phụ dioxin. Hiện nay, trong Chương trình



▲ Hình 2. Cơ chế tác hại của dioxin đối với gene

nghiên cứu cấp nhà nước về dioxin, Bộ Quốc phòng đang nghiên cứu tích hợp các công nghệ khác nhau để xử lý dioxin.

1.2. Hậu quả của dioxin đối với con người

Những nghiên cứu chủ yếu về hậu quả của dioxin có nguồn gốc từ chất diệt cỏ đối với con người đã được Ủy ban quốc gia điều tra về hậu quả của chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam (Ủy ban 10-80) và Ban chỉ đạo quốc gia khắc phục hậu quả chất độc hóa học do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam (Ban chỉ đạo 33) tổ chức thực hiện có sự tham gia của một số tổ chức và nhà khoa học nước ngoài. Các nghiên cứu dịch tễ học cho thấy, cơ cấu bệnh tật và tỷ lệ bệnh tật giữa nhóm có tiền sử phơi nhiễm dioxin (sống ở vùng bị phun rải, vùng ô nhiễm nặng) khác biệt so với các vùng chứng (vùng không bị phun rải), đặc biệt là tỷ lệ dị tật bẩm sinh thế hệ con, cháu của những người phơi nhiễm, tai biến sinh sản (Nguyễn Thị Ngọc Phượng, Lê Bách Quang, Nguyễn Văn Tường...).

Ngoài ra, các nhà khoa học Việt Nam đã tiến hành nghiên cứu những biến đổi về máu, cơ quan tạo máu, miễn dịch...đặc biệt, nghiên cứu về biến đổi nhiễm sắc thể và gene. Kết quả nghiên cứu cho thấy, có những biến đổi gene ở những phả hệ có phơi nhiễm dioxin có liên quan đến ung thư, đặc biệt là ung thư phổi. Cơ chế tác hại của dioxin được mô tả tại (hình 2).

Tuy nhiên, đến nay, người ta vẫn chưa tìm thấy những dấu hiệu đặc trưng để chẩn đoán xác định các bệnh lý có tính nhân quả rõ ràng do tác động của dioxin.

2. DIOXIN CÓ NGUỒN GỐC KHÁC

Trong khuôn khổ Dự án “Xử lý dioxin tại các vùng ô nhiễm nặng”, các chuyên gia đã tiến hành lấy các mẫu khí thải của một số lò đốt rác thải tại Hà Nội, Hải Dương, Thanh Hóa và TP. Hồ Chí Minh. Hàm lượng TEQ của các mẫu không khí nằm trong khoảng tương đối rộng từ 14,1 đến 46.800 pg WHO-TEQ/Nm³ (mét khối khí đo ở điều kiện chuẩn). Có 7/18 mẫu khí thải



của lò đốt rác thải công nghiệp có hàm lượng TEQ cao vượt ngưỡng $0,6 \text{ ng TEQ/Nm}^3$, trong đó có những mẫu cao hơn giới hạn cho phép hàng nghìn lần.

Dioxin có hàm lượng cao nhất trong hầu hết các mẫu là OCDD, trong khi TCDD có hàm lượng nhỏ với tỷ lệ TCDD/TEQ chỉ trong khoảng 4,1 đến 25,3%. Đây là một trong một số khác biệt cơ bản giữa dioxin có nguồn gốc từ chất diệt cỏ và dioxin có nguồn gốc khác.

Nước thải từ các cơ sở xử lý rác thải nói trên cũng đã được phân tích dioxin. Kết quả cho thấy, hàm lượng TEQ của các mẫu nước thải được phân bố từ 0,84 đến 50.080 pg WHO-TEQ/L. Các dioxin có hàm lượng cao nhất trong hầu hết các mẫu là 1,2,3,4,6,7,8-HpCDD và OCDD, trong khi đó, 2,3,7,8-TCDD có hàm lượng rất nhỏ. So với ngưỡng cho phép đối với dioxin và các chất tương tự dioxin (DRCs - Dioxin and related compounds) của Nhật Bản là 10 pg TEQ/L thì có đến 9/15 mẫu có hàm lượng vượt ngưỡng, thậm chí có mẫu có hàm lượng DRCs lên đến 50.075 pg TEQ/L.

Một số mẫu chất thải từ một số nhà máy sản xuất xi măng, luyện kim, nhiệt điện có hàm lượng dioxin vượt ngưỡng cho phép.

Một số mẫu đất và trầm tích tại Hà Nội, Thái Nguyên và Thanh Hóa đã được phân tích dioxin và kết quả cho thấy, đều thấp hơn hàm lượng cho phép theo QCVN 45:2012/BTNMT về giới hạn cho phép của dioxin trong các loại đất.

Ở Việt Nam chưa có quy chuẩn về nồng độ dioxin trong nước. Hàm lượng dioxin trong các mẫu nước lấy ở Hà Nội, Nam Định và Thanh Hóa không vượt quá 1,0 pg/L, trung bình là 0,76 pg/L.

Phân tích DRCs trong các mẫu không khí lấy từ Hà Nội, Thái Nguyên, Nam Định, Hải Dương, Quảng Ninh và Thanh Hóa cho thấy, 16/17 mẫu có hàm lượng TEQ thấp hơn 01 pg/ Nm^3 .

3. MỘT SỐ NHẬN XÉT CHUNG

Hậu quả của dioxin có nguồn gốc từ chất diệt cỏ do Mỹ sử dụng trong chiến tranh ở Việt Nam còn rất nặng nề. Việc xử lý dioxin ở sân bay Đà Nẵng dự kiến cuối năm 2016 mới kết thúc nhưng kế hoạch này rất khó thực hiện vì nảy sinh một số vấn đề phức tạp trong quá trình xử lý; Công việc xử lý dioxin ở sân bay Biên Hòa chỉ mới ở giai đoạn đánh giá môi trường và cho đến nay vẫn chưa xác định được nguồn vốn và công nghệ được lựa chọn.



▲ Từ năm 2012, USAID kết hợp với Bộ Quốc phòng Việt Nam tiến hành xử lý dioxin tại Mổ khử hấp thu nhiệt tại Đà Nẵng

Cần có những nghiên cứu bổ sung để đánh giá chính xác và đầy đủ các điểm ô nhiễm dioxin có nguồn gốc từ chất diệt cỏ tại một số sân bay quân sự khác và lựa chọn phương án xử lý tập trung số đất bùn bị nhiễm dioxin có nồng độ vượt quá ngưỡng cho phép.

Cần có kế hoạch quan trắc định kỳ và lâu dài tại các vùng ô nhiễm nặng đã và chưa được xử lý, lưu ý quan trắc dioxin và asen trong nước ngầm, vì trong một số chất diệt cỏ đã được sử dụng có chứa asen.

Phải có chương trình kiểm soát toàn diện dioxin có nguồn gốc khác, đặc biệt tại các lò đốt rác công nghiệp và rác thải sinh hoạt; Loại bỏ các lò đốt rác có công nghệ lạc hậu; Xem xét bổ sung và điều chỉnh ngưỡng dioxin cho phép tại các nguồn phát thải khác nhau.

Tiếp tục nghiên cứu và lựa chọn công nghệ xử lý dioxin phù hợp với điều kiện của Việt Nam.

Đối với con người, việc chăm sóc sức khỏe và điều trị cho những người phơi nhiễm dioxin luôn luôn được coi trọng; tiếp tục theo dõi diễn biến nồng độ dioxin và tình hình bệnh tật của những người bị phơi nhiễm; Bổ sung các nghiên cứu về biến đổi gene, miễn dịch, hormone để có những biện pháp phù hợp; Tổ chức điều trị giải độc không đặc hiệu cho những người bị phơi nhiễm ở quy mô lớn hơn.

Luật BVMT năm 2014 đã có quy định về quản lý ô nhiễm dioxin. Cần có những văn bản hướng dẫn và triển khai thực hiện quy định này■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Báo cáo tổng thể về tình hình ô nhiễm dioxin tại 3 điểm nóng, sân bay Biên Hòa, Đà Nẵng và Phù Cát. Văn phòng Ban chỉ đạo 33 và UNDP. Hà Nội, 2011.
- Báo cáo hiện trạng ô nhiễm dioxin trong môi trường Việt Nam. Văn phòng Ban chỉ đạo 33 và UNDP. Hà Nội, 2014.
- Tổng quan các nghiên cứu về ảnh hưởng của chất da cam/dioxin đối với môi trường. Văn phòng chương trình KHCN - 33/11-15. Hà Nội, 2012.
- The History, Use, Disposition and Environmental Fate of Agent Orange. Alvin L. Young. Springer, 2009.



Quản lý tổng hợp về khôi phục, làm sống lại các ao, hồ, kênh, mương, sông bị ô nhiễm suy thoái

NGUYỄN NGỌC LÝ

Giám đốc Trung tâm Nghiên cứu Môi trường và Cộng đồng

Thời gian qua, Trung tâm Nghiên cứu Môi trường và Cộng đồng (CECR) đã khảo sát, phân tích thông tin về ô nhiễm nước trên các phương tiện thông tin đại chúng... Kết quả cho thấy, khoảng 46% thông tin liên quan tới ô nhiễm nước được đăng tải trên các báo, trung bình một tháng có 39 bài. Qua đó có thể thấy, ô nhiễm nước đang là vấn đề thời sự, nóng bỏng, gây bức xúc trong dư luận xã hội hiện nay.

Trong đó, đáng báo động là tình trạng ô nhiễm các sông, rạch, kênh mương nhỏ (kênh, mương, rạch sông dưới 10 km) và các ao hồ trong đô thị, nông thôn, đây là một thách thức lớn, ảnh hưởng không nhỏ tới kinh tế và xã hội, tác động tiêu cực đến cuộc sống của người dân. Những con kênh, rạch, sông nhỏ, ao hồ đang bị ô nhiễm trầm trọng có thể kể tên như con kênh Nhiều Lọc - Thị Nghè (8,7 km) ở TP. Hồ Chí Minh (HCM); sông Kim Ngưu (7,7 km) ở Hà Nội; suối Bưng Cù (4,7 km) ở huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương; kênh 4 Xã (3,1 km), huyện Tiên Du, tỉnh Bắc Ninh... Nước từ các con kênh, rạch, sông nhỏ này bị ô nhiễm chảy vào các con sông lớn sẽ tạo thành nguồn ô nhiễm chính cho các dòng sông.

Việc cải tạo, khôi phục, làm sống lại các ao hồ, kênh mương sông bị ô nhiễm, suy thoái, đòi hỏi cách tiếp cận tổng hợp, có thể rất tốn kém, cũng có thể không. Bài viết đưa ra 2 ví dụ: Cải tạo kênh Nhiều Lọc - Thị Nghè, TP. HCM (đại diện cho các công trình rất tốn kém); Khôi phục làm sạch hệ thống ao chùa Phổ Linh và ao Chéo ở phường Quảng An, Hà Nội (đại diện cho các công trình không quá tốn kém). Trên cơ sở đó, sẽ phân tích sự cần thiết phải kiểm soát được ô nhiễm nước ở các thủy vực nhỏ và áp dụng cách tiếp cận quản lý tổng thể lưu vực của các thủy vực, cũng như vai trò của công tác kiểm soát ô nhiễm nước trong thúc đẩy kinh tế vĩ mô.

CÔNG TRÌNH CẢI TẠO KÊNH NHIỀU LỌC - THỊ NGHÈ

Kênh Nhiều Lọc - Thị Nghè dài 8,7 km chảy qua các quận Tân Bình 3, Phú Nhuận, Bình Thạnh và quận 1 (TP. HCM). Trước đây, kênh

Nhiều Lọc - Thị Nghè rất sạch, người dân có thể sử dụng sinh hoạt như tắm giặt, bơi lội. Thế nhưng, sau đó người dân từ những địa phương khác đổ về TP, lấn chiếm dựng nhà 2 bên bờ kênh. Nước thải sinh hoạt của các hộ dân cùng với nước thải của các nhà máy được xả thẳng ra kênh. Qua thời gian dòng kênh chết dần, đường ven kênh ngập tràn rác thải, nước kênh ô nhiễm nặng, bốc mùi nồng nặc.

Năm 1993, UBND TP.HCM có kế hoạch đầu tư cải tạo dòng kênh này, để thay đổi cuộc sống của người dân cũng như tạo dựng bộ mặt mới cho cảnh quan đô thị. Được sự hỗ trợ của Ngân hàng Thế giới (WB), Dự án cải tạo kênh Nhiều Lọc - Thị Nghè đã được triển khai, với tổng vốn đầu tư 1.600 tỷ đồng, chia làm hai giai đoạn.

Giai đoạn 1: Năm 2003, kế hoạch "hồi sinh" dòng kênh đã được thực hiện bởi Dự án vệ sinh môi trường nước kênh, do WB tài trợ 166 triệu USD

và vốn đối ứng từ ngân sách TP là 68 triệu USD. Dự án đã đền bù giải tỏa và tái định cư cho gần 7.000 hộ dân sống ven kênh, nạo vét 260.000 m³ bùn đất, làm đường lát vỉa hè, trồng cây xanh... Giai đoạn 1 của Dự án với các hạng mục: Xây dựng một tuyến cống bao đơn (đường kính 2-3 m) chạy dọc theo kênh, từ 15 - 20 công trình tách dòng và kiểm soát xả tràn dọc bờ kênh để nối hệ thống thu gom với tuyến cống bao; Lắp đặt 1 trạm bơm có thiết bị lọc rác với công suất 64.000 m³/h và xây 1 miệng xả ngầm, độ sâu từ 18 - 20 m dưới dòng sông, có thiết kế đặc biệt để tăng cao độ pha loãng; đồng thời thiết lập hệ thống điều khiển, bao gồm hệ thống kiểm soát (van hút nước chết thượng nguồn) và các thiết bị cần thiết để đảm bảo hệ thống hoạt động tốt. Ngoài ra, Dự án đã xây mới, cải tạo 38 km cống hộp lớn, cống kích thước rộng từ 1 - 6m; khoảng 240 km cống cấp 3 đường kính từ 400 mm - 800 mm và xây dựng hai



▲ Nạo vét làm sạch dòng kênh



tuyến đường Hoàng Sa - Trường Sa chạy dọc hai bên bờ kênh với tổng chiều dài 15 km giúp giao thông thông thoáng. Sau khoảng 20 năm thi công, đến tháng 8/2012, Dự án được khánh thành trong niềm vui của hàng triệu người dân.

Sau khi kết thúc giai đoạn 1, Sở TN&MT TP. HCM đã triển khai nhiều hoạt động như tăng cường vớt rác trên kênh; lắp đặt hệ thống quan trắc chất lượng nguồn nước và nghiên cứu hệ thủy sinh vật trên các tuyến kênh; tuyên truyền về BVMT, tái tạo và phát triển nguồn lợi thủy sản; kiểm tra việc thực hiện BVMT trong hoạt động du lịch trên các tuyến kênh; tăng cường kiểm tra về an toàn giao thông đường thủy nội địa, các loại hình kinh doanh dịch vụ neo, đậu, tập kết tàu thuyền tại khu vực...

Giai đoạn 2: Từ đầu năm 2015, TP. HCM và WB đã phối hợp thực hiện Dự án cải tạo kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè với vốn đầu tư là 450 triệu USD, gồm các hạng mục: Nạo vét khoảng 750.000 m³; Xây dựng Nhà máy xử lý nước thải công suất 480.000 m³/ngày, đêm (dự kiến đến tháng 7/2016 sẽ hoàn thành) và hệ thống thu gom nước thải dài 8 km kết nối với hệ thống thu gom nước thải đã được xây dựng trong giai đoạn 1; Xây dựng hệ thống thu gom nước thải ở các phường Thảo Điền, Bình Trưng Đông, Bình Trưng Tây...



▲ Khu vực ao chùa Phổ Linh, ao Chéo trước ⁽¹⁾, sau khi làm sạch ⁽²⁾

Sau giai đoạn cải tạo đợt 1, tình trạng ô nhiễm tại kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè vẫn tái diễn. Dọc bờ kênh rác thải trôi lênh bênh, bốc mùi tanh tưởi, màu nước đen sẫm đặc quánh khiến nhiều loại thủy sinh không thể sinh tồn, đặc biệt là cá. Theo báo cáo của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn TP. HCM, từ tháng 4 - 5/2015 có 4 đợt cá chết trên kênh. Kiểm tra mẫu nước ở nơi có nhiều cá chết cho thấy, độ pH, DO, NH₄, NH₃, NO₂ đều vượt ngưỡng cho phép nhiều lần, có hiện tượng bọt khí cục bộ.

Tuy nhiên, hiện kênh Nhiêu Lộc - Thị Nghè ngày càng sạch hơn dù vẫn còn phải tiếp tục cải thiện môi trường nước kênh. TP đang cân nhắc cho phép khai thác dịch vụ du lịch trên kênh.

CẢI THIÊN MÔI TRƯỜNG AO CHÙA PHỔ LINH VỚI SỰ THAM GIA CỦA CỘNG ĐỒNG

Ao Chéo, ao chùa Phổ Linh là hai ao phía trước cổng chùa Phổ Linh, nằm trong quần thể ao khu vực chùa Phổ Linh, phường Quảng An, quận Tây Hồ, TP. Hà Nội. Trước năm 2010, hai ao này đối mặt với tình trạng lán chiếm, đổ rác thải, vật liệu xây dựng, đặc biệt ao Chéo bị ô nhiễm chất thải từ chăn nuôi lợn của người dân trong khu vực, gây bức xúc cho cộng đồng.

Từ năm 2011, CECR đã phối hợp với Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh, Hợp tác xã phường Quảng An xây dựng mô hình cải thiện cảnh quan, chất lượng môi trường của ao Chéo và ao chùa Phổ Linh, với sự tham gia của cộng đồng.

Cùng với Hội Phụ nữ, CECR đã nghiên cứu hiện trạng khu vực hai ao này, tổ chức thảo luận xây dựng kế hoạch quản lý hai ao với sự tham gia của người dân, bao gồm những hoạt động cụ thể như: Nạo vét bùn lắng, cải tạo bờ, kè bờ sinh thái, trồng cây thủy sinh, triển khai các lớp tập huấn, nâng cao nhận thức cộng đồng về hệ sinh thái, BVMT...

Kế hoạch quản lý hai ao bắt đầu được thực hiện từ năm 2012 với lực lượng tiên phong là Hội Phụ nữ phường Quảng An, sự ủng hộ của chính quyền địa phương và sự tham gia của thanh niên, sinh viên. Các hoạt động làm sạch cỏ dại, dọn rác bờ ao và mặt nước ven ao được thực hiện định kỳ kèm theo việc quan trắc của nhóm tình nguyện viên, kết hợp với truyền thông một cách hiệu quả. Đến tháng 5/2013, các chuồng lợn tại ao Chéo đã được di dời, trả lại không gian thoáng đãng, sạch đẹp cho hai ao. Xung quanh hai ao được người dân dựng hàng rào tre sinh thái, trồng hoa, cây xanh vừa để bảo vệ ao, vừa tạo cảnh quang sạch, đẹp. Các loại thủy sinh như sen, súng và các bèo thủy sinh được thả trên mặt ao nhằm cải thiện chất lượng nước ao.

Hiện nay, Hội Phụ nữ phường Quảng An và các nhà sư của chùa Phổ Linh luôn duy trì vệ sinh quanh ao, giúp ao giữ được hiện trạng như sau khi cải tạo, chất lượng nước đang dần được khôi phục.

Qua 2 mô hình trên, công tác khôi phục, làm sống lại các thủy vực nhỏ như ao, hồ, kênh mương, sông rạch nhỏ, dù là ở cấp độ lớn, hay cấp độ nhỏ đều bao gồm các biện pháp công trình như kè bờ, cải tạo bờ, hạn chế việc xả thải trực



tiếp ra môi trường, thu gom và xử lý nước thải...; cùng với đó là các biện pháp phi công trình như truyền thông, nâng cao nhận thức, huy động sự tham gia của cộng đồng. Việc quản lý tổng hợp giữa 2 biện pháp trên được thực hiện một cách nghiêm túc theo quy trình và có sự đồng thuận từ lúc lên kế hoạch cho tới lúc thực hiện. Việc hiểu biết thấu đáo cách tiếp cận quản lý tổng hợp, kết hợp giữa các phương pháp công nghệ, quản lý chiến lược, bảo tồn, với sự tham gia của cộng đồng là rất quan trọng. Ngoài ra, trong cả 2 ví dụ trên, vai trò lãnh đạo quyết liệt của chính quyền địa phương cũng là yếu tố chủ chốt tạo ra sự thành công.

Dự án Cải tạo kênh Nhiều Lọc - Thị Nghè, với cách tiếp cận tổng thể có nhiều bên tham gia, trong thời gian dài và được hỗ trợ tài chính, nguồn kinh phí rất lớn, đó chính là cái giá phải trả cho công tác phục hồi môi trường. Những công trình đường cống cùng hệ thống thu gom, xử lý nước thải là các công cụ kiểm

soát ô nhiễm đòi hỏi tài chính và công nghệ hiệu quả. Còn Dự án Cải thiện hệ thống ao chùa Phổ Linh và ao Chéo ở Hà Nội là do cộng đồng khởi xướng, tuy không tốn kém nhưng cũng có hiệu quả. Ở mô hình này, cách tiếp cận tổng thể kết hợp giữa các biện pháp: Nạo vét, khơi dòng, kè bờ và bảo tồn chất lượng nước (dùng cây thủy sinh), cùng với sự tham gia của cộng đồng trong việc cải tạo bờ, trồng cây xanh xung quanh bờ ao đã được thực hiện khá hiệu quả.

Nhìn chung, việc khôi phục, làm sống lại các ao, hồ, kênh, mương, sông bị ô nhiễm suy thoái có thể thực hiện hiệu quả theo nhiều cách, tùy thuộc vào vấn đề và quy mô, nhưng đều đòi hỏi cách tiếp cận quản lý tổng hợp, sự thấu hiểu về bảo tồn nước mặt, hệ sinh thái cũng như sự hiểu biết về các biện pháp công trình và phi công trình, có sự tham gia của nhiều bên, nhiều địa phương, với tầm nhìn xa. Bên cạnh đó là quyết tâm của người lãnh đạo, sự đồng

thuận của người dân và có nguồn tài chính hỗ trợ là điều rất quan trọng.

Để cải thiện hệ thống ao, mương, kênh rạch, sông nhỏ đã bị suy thoái cần có những chiến lược, chính sách và tài chính cụ thể với lộ trình nhiều năm, nhằm thúc đẩy nhiều mô hình sáng tạo khác nhau. Đặc biệt, cần xem việc cải thiện hệ thống thủy vực nhỏ là một lĩnh vực đầu tư tài chính của Nhà nước, vừa đóng góp vào bức tranh kinh tế vĩ mô vừa bảo tồn, bảo vệ hệ sinh thái bền vững. Thời gian tới, cần thúc đẩy sự tham gia của Chính phủ, cộng đồng, các tổ chức khoa học, công nghệ và tổ chức phi chính phủ cùng vào cuộc để từng bước cải thiện những ao hồ nhỏ, từ đó, tạo ra sự lan tỏa rộng rãi trên cả nước. Đồng thời, Nhà nước cần mạnh dạn đầu tư cho các công trình hạ tầng, kết hợp bảo tồn để giải quyết các kênh, mương, sông nhỏ hiện rất ô nhiễm, xem đó là đòn bẩy thúc đẩy kinh tế. Với cách kết hợp trên, trong vòng 30 năm nữa diện mạo hệ thống nước mặt của Việt Nam sẽ thay đổi! ■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Ngân hàng Thế giới: Dự án Vệ sinh Môi trường: Cải tạo Kênh Nhiều Lọc - Thị Nghè. Nhiều báo cáo. 2001-2015.
- [Http://www.monre.gov.vn](http://www.monre.gov.vn): Triển khai nhiều dự án cải thiện môi trường.
- Trung tâm Nghiên cứu và Cộng đồng: Dự án “ Mô hình cộng đồng cải tạo và bảo vệ các vùng đất ngập nước ven đô thị: Thí điểm ở Hà Nội, 2013.

GIÁO DỤC Ý THỨC BẢO VỆ TÀI NGUYÊN NƯỚC CHO HỌC SINH TIỂU HỌC THỦ ĐÔ

Sau 6 tháng triển khai Dự án giáo dục ý thức bảo vệ tài nguyên nước “Mizuiku - Em yêu nước sạch” đã thu hút sự tham gia của 1.600 em học sinh đến từ 6 trường tiểu học thuộc hai huyện Mỹ Đức và Thanh Oai, Hà Nội.

Qua đó, các chuyên viên của Trung tâm Sống và Học tập vì Môi trường và Cộng đồng

(Live&Learn) đã giúp các em tìm hiểu về các nguồn nước trong tự nhiên, vai trò thiết yếu của nước đối với cuộc sống cũng như tầm quan trọng của việc bảo vệ tài nguyên nước qua các hoạt động. Ngoài ra, học sinh được tham gia các hoạt động quan sát thí nghiệm ngoài trời bổ ích và thú vị về chủ đề bảo vệ nguồn nước.

Mizuiku là Dự án giáo dục ý thức bảo vệ tài nguyên nước đã được Tập đoàn Suntory triển khai thành công tại Nhật Bản từ năm 2004. Việt Nam là quốc gia đầu tiên ngoài Nhật Bản được chọn để triển khai Dự án này. Tại Việt Nam, Dự án “Mizuiku - Em yêu nước sạch” được khởi động từ tháng 3/2015.

T. TÙNG



Hải Phòng - Hướng tới thành phố Cảng xanh

PHẠM QUỐC KA

Phó Giám đốc Sở TN&MT Hải Phòng

Thời gian qua, kinh tế Hải Phòng luôn tăng trưởng ở mức ổn định, lạm phát được kiểm chế, nhiều dự án, công trình trọng điểm quốc gia đã và đang được triển khai thực hiện; Các khu, cụm công nghiệp mới đi vào hoạt động; Hạ tầng kỹ thuật, bộ mặt đô thị được cải thiện khang trang, sạch đẹp, góp phần khẳng định vị thế của Hải Phòng trong nước cũng như quốc tế. Đặc biệt, Hải Phòng đang tập trung triển khai một số dự án lớn như Cảng của ngõ quốc tế Hải Phòng, Khu kinh tế Đình Vũ Cát Hải, đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, cao tốc ven biển... nhằm phát huy toàn diện, đồng bộ tiềm năng, lợi thế của TP Cảng, phấn đấu đến năm 2015 trở thành TP công nghiệp, dịch vụ cảng theo hướng văn minh, hiện đại.

KẾT QUẢ CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BVMT GIAI ĐOẠN 2011 - 2015

Để tăng cường hiệu lực, hiệu quả công tác quản lý nhà nước về môi trường, bên cạnh việc triển khai, thực hiện các chính sách về BVMT của các cơ quan Trung ương, Sở TN&MT đã tham mưu cho UBND TP ban hành nhiều chính sách, văn bản quan trọng như: Nghị quyết 22/NQ-TU về BVMT TP đến 2010, định hướng đến năm 2020; Chỉ thị số 32/2012/CT-UBND về việc tiếp tục nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về môi trường trong thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế; Quyết định về việc ban hành Quy chế phối hợp trong quản lý nhà nước về BVMT trên địa bàn TP...

Tính từ năm 2011 đến hết quý I năm 2015, Sở TN&MT đã thẩm định 142 Báo cáo đánh giá tác động môi trường (ĐTM), 48 Đề án BVMT chi tiết, 17 Đề án cải tạo, phục hồi và BVMT; Xác nhận việc thực hiện các công trình, biện pháp BVMT phục vụ giai đoạn vận hành của 20 Dự án và xác nhận hoàn thành công trình theo Đề án BVMT đối với 13 cơ sở; Thẩm định, trình cấp giấy xác nhận đủ điều kiện nhập khẩu phế liệu cho 90 doanh nghiệp (DN); Cấp Sổ đăng ký chủ nguồn thải chất thải nguy hại cho 860 cơ sở sản xuất, kinh doanh trên địa bàn tỉnh.



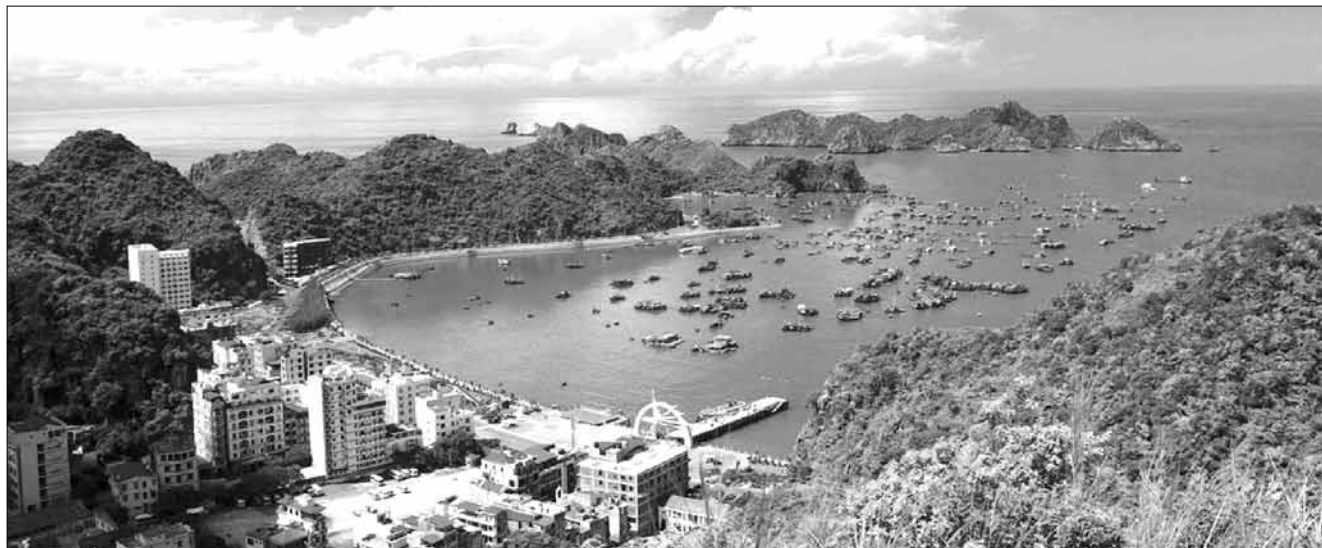
▲ Lễ mít tinh hưởng ứng Ngày Quốc tế ĐDSH, Ngày Môi trường thế giới, Ngày Đại dương thế giới và Tuần lễ Biển và hải đảo Việt Nam năm 2013 được tổ chức tại Hải Phòng

Cùng với việc tăng cường kiểm soát ô nhiễm đối với từng thành phần môi trường nước, đất, không khí, hoạt động kiểm soát ô nhiễm môi trường (ONMT) đối với các cơ sở sản xuất, kinh doanh, khu, cụm công nghiệp trên địa bàn TP có nguy cơ tiềm ẩn ÔNMT cũng được thực hiện theo quy định. Hiện nay, TP có 9/17 khu công nghiệp (KCN) đã xây dựng hạ tầng và hoạt động thu hút đầu tư, trong đó, 3 KCN đã đầu tư xây dựng nhà máy xử lý nước thải (XLNT) tập trung (Nomura, Đồ Sơn, Đình Vũ); 2 KCN (Nam Cầu Kiền và Tràng Duệ) đang xây dựng nhà máy XLNT tập trung. Đối với các dự án sản xuất có phát sinh khí thải đều phải xây dựng, lắp đặt hệ thống, thiết bị xử lý khí thải, bụi, tiếng ồn, độ rung, ánh sáng, bức xạ theo đúng báo cáo ĐTM đã được phê duyệt trước khi đi vào hoạt động chính thức và thường xuyên thực hiện việc quan trắc môi trường để theo dõi, giám sát, nhất là các DN kinh doanh lưu trữ xăng dầu, hóa chất.

Ngoài ra, Sở đã tiến hành

kiểm tra, rà soát, lập kế hoạch xử lý ONMT tại 47 làng nghề, báo cáo Bộ TN&MT bổ sung vào Chương trình mục tiêu quốc gia về xử lý ô nhiễm làng nghề, trước mắt Bộ đã phê duyệt dự án đầu tư xử lý ô nhiễm môi trường tại 2/17 làng nghề (Tràng Minh và Mỹ Đồng), với số vốn đầu tư 225 tỷ đồng. Đồng thời, kiểm tra, đôn đốc những đơn vị nằm trong danh sách các cơ sở gây ONMT nghiêm trọng theo Quyết định số 64/2003/QĐ-TTg khẩn trương thực hiện các biện pháp xử lý triệt để ô nhiễm. Tính đến nay, đã di dời 10/12 cơ sở gây ONMT nghiêm trọng ra khỏi khu đô thị, khu dân cư tập trung.

Trước tình hình vi phạm pháp luật về môi trường của các tổ chức, DN diễn ra tương đối phổ biến, phức tạp trên nhiều lĩnh vực khác nhau, Sở TN&MT đã đẩy mạnh thanh, kiểm tra công tác BVMT, xem đây là một trong những nhiệm vụ trọng tâm của công tác quản lý môi trường. Từ năm 2011 đến nay, Sở đã tiến hành thanh tra tại 83 cơ sở



▲ Cát Bà - điểm du lịch xanh của TP. Hải Phòng

sản xuất, kinh doanh dịch vụ, qua đó xử lý vi phạm hành chính về BVMT đối với 35 cơ sở với tổng số tiền trên 3 tỷ đồng; Phối hợp với lực lượng cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường của TP xử lý nhiều vụ việc vi phạm pháp luật về môi trường, trong đó cấp TP là 78 vụ, cấp quận/huyện là 104 vụ, liên quan chủ yếu đến lĩnh vực quản lý chất thải nguy hại và khai thác khoáng sản.

Bên cạnh đó, Sở TN&MT đã phối hợp với các sở, ban, ngành, đoàn thể, UBND các huyện, TP tổ chức nhiều hoạt động về BVMT nhân các ngày lễ lớn (Ngày Môi trường thế giới 5/6, hưởng ứng Chiến dịch Làm cho thế giới sạch hơn, Ngày ĐDSH, Ngày Nước thế giới...) dưới nhiều hình thức như tập huấn, mít tinh, thi viết bài, vẽ tranh về môi trường... thu hút sự tham gia của đông đảo nhân dân, học sinh, cán bộ công chức, viên chức. Đồng thời, tăng cường triển khai các hoạt động hợp tác quốc tế về BVMT với một số quốc gia như Hàn Quốc, Nhật Bản, Đức... thực hiện nhiều đề án, đề tài nghiên cứu khoa học về BVMT, làm cơ sở khoa học cho việc đánh giá hiện trạng, đề xuất giải pháp triển khai công tác quản lý, BVMT trên địa bàn TP. Đặc biệt, để thúc đẩy công tác BVMT, bên cạnh nguồn kinh phí chi sự nghiệp môi trường (từ 1% - 2% tổng chi ngân sách), TP đã huy động sự tham gia của các tổ chức KT-XH, cộng đồng dân cư, nhất là các DN vào công tác BVMT; Nâng cao hiệu quả mối quan hệ hợp tác giữa ngành TN&MT với chính quyền và các tổ chức thành viên thuộc các tổ chức chính trị các cấp trên mọi lĩnh vực BVMT, phát huy sức mạnh đại đoàn kết toàn dân, thực hiện chức năng giám sát của các tổ chức chính trị - xã hội

đối với cơ quan nhà nước các cấp, các thành phần kinh tế, chương trình, dự án, kế hoạch phát triển KT-XH và mọi tầng lớp nhân dân trong việc thực thi pháp luật, thực hiện công tác BVMT chung của TP.

ĐỊNH HƯỚNG CÔNG TÁC BVMT GIAI ĐOẠN 2016 - 2020

Với sự quan tâm, chỉ đạo sát sao của Thành ủy, HĐND, UBND TP và các cơ quan liên quan, công tác quản lý về BVMT của TP đã có những chuyển biến tích cực. Tuy nhiên, cùng với sự phát triển KT-XH là sức ép lên môi trường, dân số tăng nhanh kéo theo vấn đề di cư tập trung ở khu vực đô thị, sự phát triển của các ngành công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, du lịch... làm cho chất lượng môi trường diễn biến phức tạp, tiềm ẩn nhiều nguy cơ gây ô nhiễm. Kết quả khảo sát, phân tích mẫu đất tại một số vùng đất nông nghiệp cho thấy, việc sử dụng hóa chất bảo vệ thực vật (BVTV) cao (với tổng lượng thuốc BVTV tồn dư khoảng 210 tấn/năm), môi trường đất đã có dấu

hiệu ô nhiễm, thoái hóa với hàm lượng Asen (As) trong đất khá cao. Chất lượng môi trường nước tại các sông Lạch Tray, Cấm, Bạch Đằng, Giá, Rế, Đa Độ cũng có nguy cơ bị ô nhiễm chất hữu cơ, nitrit, amoni, dầu mỡ...

Trên cơ sở đó, trong giai đoạn 2016 - 2020, Hải Phòng sẽ tiếp tục phấn đấu, quyết tâm vượt qua thách thức, xây dựng TP Cảng xanh, phù hợp với xu thế hội nhập khu vực và quốc tế, trong đó tập trung vào một số nhiệm vụ chủ yếu như: Đẩy mạnh công tác truyền thông, nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, công dân trong phòng ngừa, đấu tranh phòng chống hành vi vi phạm pháp luật về môi trường; Tăng cường công tác bảo tồn ĐDSH, bảo vệ các hệ sinh thái hiện có, phục hồi các HST đã bị suy thoái, đặc biệt là các HST rừng ngập mặn ven sông, ven biển Cát Bà, Cát Hải, Đồ Sơn, Kiến Thụy, Tiên Lãng, rừng tự nhiên trên quần đảo Cát Bà và rừng trồng, các HST quý hiếm trong Khu dự trữ sinh quyển Cát Bà, Long Châu; Triển khai thực hiện

(Xem tiếp trang 43)



Hiện trạng quản lý chất thải rắn tại thành phố Đà Nẵng

NGUYỄN ĐIỀU

Giám đốc Sở TN&MT Đà Nẵng

Với mục tiêu đưa Đà Nẵng trở thành TP thân thiện với môi trường, ngày 21/8/2008, UBND TP. Đà Nẵng đã ban hành Quyết định số 41/QĐ-UBND về việc phê duyệt Đề án “Xây dựng Đà Nẵng - TP môi trường”. Từ năm 2011 - 2014, Đà Nẵng vinh dự nhận các giải thưởng quốc tế về môi trường như TP bền vững về môi trường ASEAN (năm 2011), TP phát thải các bon thấp (năm 2012), TP xanh - sạch - đẹp (năm 2013) và là thành viên của Chương trình 100 TP có khả năng chống chịu (năm 2014)... Những thay đổi về diện mạo, cảnh quan mang lại sự khác biệt, nét độc đáo riêng để Đà Nẵng trở thành điểm đến hấp dẫn du khách.

Để đạt được những thành công trên, thời gian qua, TP. Đà Nẵng đã tập trung thực hiện các giải pháp như: Đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục BVMT, biến đổi khí hậu trong các cấp học, bậc học trong hệ thống giáo dục và đào tạo; vận động xây dựng lối sống thân thiện với môi trường, tiêu dùng bền vững, hình thành ý thức BVMT, tiến tới xây dựng xã hội ít chất thải, phát thải các bon thấp, hài hòa, thân thiện với môi trường. Bên cạnh đó, TP hoàn thiện cơ chế, chính sách lồng ghép yêu cầu BVMT trong chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chính sách phát triển kinh tế - xã hội; đẩy mạnh nghiên cứu khoa học về môi trường, phát triển và ứng dụng công nghệ cao trong BVMT; tiếp cận công nghệ mới, tiên tiến về phòng ngừa và kiểm soát ô nhiễm, khai thác, sử dụng hiệu quả và bền vững các nguồn tài nguyên, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, tiết kiệm năng lượng, sản xuất và sử dụng năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.

Cùng với việc mở rộng đô thị về không gian, sự gia tăng dân số và tốc độ đô thị hóa ngày càng nhanh dẫn đến sức ép về việc phát sinh chất thải lên môi trường của TP ngày càng lớn. Xác định việc quản lý chất thải rắn (CTR) là một trong những nhiệm vụ trọng tâm trong công tác BVMT, gìn giữ môi trường du lịch xanh - sạch - đẹp và đảm bảo sự thành công của Đề án “Xây dựng Đà Nẵng - TP môi

trường”, TP. Đà Nẵng đã đầu tư cho hoạt động thu gom rác. So sánh với một số khu vực đô thị có hoạt động du lịch tương đồng với TP. Đà Nẵng như tỉnh Khánh Hòa, Bà Rịa - Vũng Tàu thì tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt của Đà Nẵng cao hơn. Cụ thể, theo kết quả khảo sát 2014 của Sở TN&MT tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, khối lượng CTR sinh hoạt phát sinh hiện có khoảng 761 tấn/ngày, tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt trên địa bàn toàn tỉnh hiện đạt 84%. Trong đó, tỷ lệ thu gom CTR sinh hoạt đô thị tại TP. Vũng Tàu cao nhất, đạt 95%, khu vực TP. Bà Rịa tỷ lệ thu gom đạt 90%, tiếp đến là huyện Tân Thành đạt 90%... Còn lại các huyện khác tỷ lệ thu gom chỉ đạt từ 35 - 75%. Đối với tỉnh Khánh Hòa: Tỷ lệ thu gom rác thải trung bình đạt 75%; khu vực thị trấn các huyện khu vực đô thị tỷ lệ thu gom đạt 80%; khu vực TP. Nha Trang và TP. Cam Ranh đạt tỷ lệ trên 90%; khu vực nông thôn chỉ đạt 50 - 60%.

Nhằm từng bước nâng cao ý thức của người dân trong công tác BVMT, TP. Đà Nẵng xác định ưu tiên trong vấn đề quản lý CTR. Năm 2012, UBND TP đã ban hành Quyết định số 2832/QĐ-UBND ngày 13/4/2012 phê duyệt Đề án “Thu gom rác thải theo giờ trên địa bàn TP. Đà Nẵng”. Đề án là một nét mới, sáng tạo độc đáo của riêng TP. Đà Nẵng. Theo đó, Đề án thu gom rác thải theo giờ được triển khai thực hiện tại khu vực 6 quận nội thành của TP, bao gồm

các quận: Hải Châu, Thanh Khê, Sơn Trà, Ngũ Hành Sơn, Cẩm Lệ, Liên Chiểu. Sau gần 3 năm thực hiện, bước đầu đã hình thành thói quen đổ rác đúng giờ, đúng nơi quy định trong nhân dân, bảo đảm mỹ quan đô thị do không còn tình trạng rác tồn đọng, quá tải ở các thùng rác trên các trục đường chính. Không những thế, chính quyền địa phương và các hội, đoàn thể cũng có trách nhiệm hơn trong công tác thu gom, vận chuyển rác thải. Đó còn là biểu hiện của sự chung tay, chung sức của cộng đồng trong việc thu gom rác thải nói riêng và BVMT TP nói chung.

Tuy nhiên, cũng như một số TP khác của Việt Nam, CTR sinh hoạt của Đà Nẵng hiện nay sau khi thu gom đều được xử lý bằng công nghệ chôn lấp hợp vệ sinh. Công nghệ này đã lạc hậu và có nhiều hạn chế như tiêu tốn nhiều diện tích đất, không khai thác, tận dụng được nguồn tài nguyên từ rác thải, tổn kinh phí cho việc xử lý nước rỉ rác và có thể phát sinh ô nhiễm môi trường nếu vận hành không đúng quy trình bãi chôn lấp... Bãi rác Khánh Sơn hiện đã lấp đầy 3/5 hộc chôn lấp rác thải đô thị. Theo quy hoạch, bãi rác này sẽ đóng cửa vào năm 2020.

Nhận thấy những bất cập trong công tác xử lý CTR sinh hoạt nêu trên và để đạt được mục tiêu của Đề án “Xây dựng Đà Nẵng - TP môi trường” đó là “Hình thành và phát triển công nghiệp tái chế chất thải để tái sử dụng và phân đấu đến



▲ Các sản phẩm tái chế từ rác của Khu liên hợp xử lý CTR tại bãi rác Khánh Sơn

năm 2020 sẽ có 70% CTR được tái chế”. Ngay từ những năm 2006, TP. Đà Nẵng đã triển khai thí điểm phân loại rác tại nguồn, trước hết là “Chương trình thí điểm phân loại rác thải sinh hoạt tại phường Nam Dương (quận Hải Châu)”. Chương trình đã thực hiện khảo sát điều tra về hiện trạng phát thải cũng như tình hình thu gom tại phường Nam Dương cùng các đánh giá về điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội cũng như nhận thức của cộng đồng tại địa phương. Trên cơ sở đó, xây dựng mô hình thí điểm phân loại rác thải sinh hoạt tại nguồn ở phường Nam Dương. Rác thải được phân thành 2 loại chính là: Rác thải hữu cơ và rác thải vô cơ. Trong đó, rác thải hữu cơ được thu gom hàng ngày và rác thải vô cơ được thu gom 2 lần/tuần. Tiếp theo là chương trình do Hội Phụ nữ TP triển khai thực hiện phân loại rác thải tại các hộ gia đình nhằm thu gom các loại rác thải có thể tái chế để bán tạo nguồn thu.

Tuy nhiên, các chương trình phân loại rác thải đã triển khai nêu trên vẫn còn nhiều tồn tại và bất cập dẫn đến việc khó thực hiện lâu dài và triển khai trên diện rộng bởi một số nguyên nhân như: Kinh phí đầu tư hạn hẹp, thiếu nguồn nhân lực, vật lực, trang thiết bị, tuyên truyền; đầu ra cho rác thải sau phân loại; thiếu tính đồng bộ và thiếu sự phối hợp, tham gia, hỗ trợ tích cực của các đơn vị liên quan và người dân.

Mặc dù, TP cũng đã tích cực xây dựng nhiều chương trình, kế hoạch, Đề án để thực hiện phân loại rác tại nguồn cho từng địa bàn hướng đến thực hiện cho toàn TP, tuy nhiên vẫn không thể thực thi được.

Như vậy, điểm mấu chốt để thực hiện tốt phân loại rác tại nguồn chính là sự nhất quán, đồng bộ của tổng hòa các yếu tố nhân lực, vật lực và cộng đồng xã hội. Một sự đầu tư tốt về

cơ sở hạ tầng kết hợp với giải pháp thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải phù hợp và sự chung tay thực hiện của toàn bộ cộng đồng xã hội thì tất yếu việc thực hiện phân loại rác tại nguồn sẽ thuận lợi và mang lại hiệu quả cao.

Xuất phát từ thực tiễn của TP là hoạt động thu hồi, tái chế, tái sử dụng CTR còn mang tính tự phát trên cơ sở định hướng của Nhà nước về 3R (giảm thiểu, tái sử dụng, tái chế). Mặc dù, tiềm năng thực hiện 3R là có khả năng, song tỷ lệ CTR sinh hoạt được thực hiện 3R còn rất thấp 10%. Riêng các loại CTR công nghiệp không nguy hại, như: bê tông, xi măng, gạch đá (28,4%); kim loại (11,4%); phế phẩm từ thực phẩm và đồ uống (39,1%); xỉ lò đốt (12,3%) phần lớn cũng được thực hiện 3R, còn lại là đốt và chôn lấp không đảm bảo. Đáng lưu ý, đối với CTR có chứa yếu tố nguy hại, nhưng vẫn được tái sử dụng, tái chế tự phát gây ô nhiễm và ảnh hưởng đến sức khỏe con người. Nhận thức được “rác là tài nguyên” nên thời gian qua TP đã khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư BVMT, triển khai mạnh mô hình hợp tác công - tư (PPP), thu hút và sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn vay

ưu đãi, vốn hỗ trợ phát triển từ các tổ chức quốc tế và Chính phủ các nước trong xây dựng TP môi trường; đẩy mạnh xã hội hóa hoạt động BVMT, huy động sự tham gia của các thành phần kinh tế đầu tư cho BVMT.

Theo đó, TP đã nhận được rất nhiều sự quan tâm, hỗ trợ và những đề nghị hợp tác, giúp đỡ của nhiều tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đối với lĩnh vực môi trường như Tổ chức JICA (Nhật Bản), Dự án GIZ (Đức)... trong đó sự đầu tư của Công ty CP Môi trường Việt Nam xây dựng “Khu liên hợp xử lý CTR tại bãi rác Khánh Sơn” là giải pháp chính cho vấn đề tái chế rác thải.

Khu liên hợp xử lý CTR tại bãi rác Khánh Sơn có tổng diện tích khoảng 10 ha bao gồm 3 dây chuyền tách lọc rác thủ công kết hợp cơ giới với tổng công suất 800 tấn rác/ngày; 2 dây chuyền sản xuất PO, RO từ ni lông phế thải với tổng công suất 63 tấn ni lông/ngày; 1 dây chuyền sản xuất gạch không nung công suất 65 tấn/ngày và 1 lò đốt chất thải công suất 162,6 tấn/ngày kèm theo hệ thống tận thu nhiệt để sản xuất viên đốt công nghiệp từ CTR hữu cơ.

Ngày 27/6/2015, Công ty CP Môi trường Việt Nam đã



khánh thành giai đoạn 1 của Dự án với công suất xử lý 200 tấn rác thải/ngày. Giai đoạn 2 của Dự án dự kiến hoàn thành vào cuối năm 2016. Như vậy, thông qua việc xử lý rác thải theo hướng tái chế, Khu liên hợp xử lý CTR tại bãi rác Khánh Sơn không chỉ góp phần giảm thiểu lượng rác thải phải chôn lấp mà còn cho phép tận thu các thành phần của rác thải để tạo thành các nguồn năng lượng và sản phẩm hữu ích.

Sau khi giai đoạn 1 của Dự án đi vào hoạt động, UBND TP đã đặt hàng xử lý rác thải đô thị với Công ty và giao Sở TN&MT xây dựng quy định về việc khuyến khích các đơn vị sử dụng ngân sách TP, ưu tiên sử dụng dầu PO, RO đạt chất lượng do đơn vị sản xuất; tổ chức tuyên truyền phổ biến đối với các nhà máy sử dụng lò hơi, quan tâm sử dụng sản phẩm than biochar.

Có thể thấy, sự ra đời của Nhà máy, cùng với sự hỗ trợ của TP đã chứng minh những nỗ lực, quyết tâm của các cấp chính quyền, người dân Đà Nẵng trong hành trình tìm kiếm, trải nghiệm và áp dụng những công nghệ xử lý chất thải mới, tiên tiến, thân thiện với môi trường, từ đó đưa Đà Nẵng đến gần hơn với danh hiệu “TP Môi trường”■



▲ Khánh thành giai đoạn 1, Khu liên hợp xử lý CTR Khánh Sơn

(Tiếp theo trang 40)

Hải Phòng - Hướng tới thành phố Cảng xanh

kế hoạch Tăng trưởng xanh gắn với việc thực hiện Kết luận số 72/KL-BCT của Bộ Chính trị; Đẩy mạnh công tác cải cách thủ tục hành chính theo hướng tạo điều kiện cho các tổ chức, cá nhân, DN; Hoàn thiện các quy hoạch: BVMT TP đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050; Quan trắc môi trường đến năm 2020; Bảo tồn ĐDSH; Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu nguồn thải để phân loại các cơ sở ô nhiễm môi trường, lập sách xanh, sách đen các cơ sở ô nhiễm môi trường; Hoàn thiện và công bố báo cáo hiện trạng môi trường TP giai đoạn 2011 - 2015; Khai thác và sử dụng hiệu quả các nguồn lực, nhất là các nguồn tài nguyên đất, nước, khoáng sản, bảo đảm hài hòa giữa bảo tồn và phát triển, xứng đáng là đô thị cảng cửa

ngõ quốc tế, đô thị trung tâm cấp quốc gia, TP sinh thái - TP kinh tế.

Để triển khai hiệu quả các mục tiêu đề ra, đáp ứng yêu cầu quản lý môi trường thời kỳ đẩy mạnh CNH, HĐH và đẩy mạnh tiến trình cải cách hành chính, Sở TN&MT xin đề xuất một số nội dung sau: Xây dựng quy chế báo cáo, cung cấp, trao đổi thông tin thường xuyên giữa các ngành, địa phương với ngành môi trường theo đúng chức năng, nhiệm vụ được giao; Triển khai xây dựng Đề án xây dựng cơ sở dữ liệu về thông tin môi trường dùng chung trên địa bàn TP.

Về công tác BVMT, đề nghị TP cần có giải pháp tích cực, cụ thể, đẩy nhanh xây dựng các khu xử lý chất thải rắn tập trung theo quy hoạch, thực hiện 100% các huyện có khu xử lý CTR tập trung; Đẩy mạnh cải

cách thủ tục hành chính trong lĩnh vực BVMT; Bổ sung biên chế, điều kiện làm việc cho các đơn vị như: Chi cục BVMT; Phòng TN&MT quận/huyện; Cán bộ, chiến sĩ thuộc lực lượng Cảnh sát phòng chống tội phạm về môi trường (PC49); Phòng TN&MT thuộc Ban quản lý Khu kinh tế Hải Phòng; Công chức tại các xã/phường; Đào tạo, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức ngành TN&MT các cấp; Tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và bố trí kinh phí phục vụ công tác BVMT các cấp nhằm đáp ứng yêu cầu kiểm soát, phòng ngừa bảo vệ chất lượng môi trường TP và xử lý có hiệu quả các khu vực trọng điểm gây ô nhiễm, sự cố môi trường trên địa bàn theo chức năng, nhiệm vụ được giao■



Khu công nghiệp sinh thái - Chìa khóa Xanh hóa khu công nghiệp tại Việt Nam

Khu công nghiệp sinh thái (KCNST) là một mô hình mới, tạo ra động lực phát triển kinh tế công nghiệp của địa phương và khu vực, vùng lãnh thổ, không những giúp thu hút đầu tư, tạo việc làm cho người lao động mà còn giảm chi phí, tăng hiệu quả sản xuất từ quá trình tiết kiệm, tái chế, tái sử dụng nguyên - vật liệu và năng lượng, tạo một bộ mặt mới, một môi trường trong sạch và hấp dẫn cho các KCN. Đó là những chia sẻ của ông Trần Duy Đông - Vụ trưởng Vụ Quản lý các khu kinh tế, Bộ Kế hoạch và Đầu tư (KH&ĐT) với Tạp chí Môi trường tại Hội thảo Giới thiệu Dự án “Triển khai sáng kiến KCN sinh thái hướng tới mô hình KCN bền vững tại Việt Nam”.



▲ Ông Trần Duy Đông -
Vụ trưởng Vụ Quản lý
các khu kinh tế, Bộ KH&ĐT

***Ông có thể giới thiệu đôi nét về những hoạt động của Dự án triển khai tại Việt Nam?**

Ông Trần Duy Đông: Hiện nay, Thủ tướng Chính phủ định hướng phát triển đất nước theo hướng phát triển bền vững trên 3 trụ cột là: Kinh tế, xã hội và môi trường, các KCN là một trong những mô hình cần phải phát triển theo định hướng đó. Từ năm 2012, Bộ KH&ĐT phối hợp với Tổ chức Phát triển Công nghiệp Liên hợp quốc (UNIDO) xây dựng Dự án “Triển khai sáng kiến KCN sinh thái hướng tới mô hình KCN bền vững tại Việt Nam” và đến tháng 8/2014, Dự án được Thủ tướng phê duyệt, với tổng vốn viện trợ không hoàn lại là trên 4,5 triệu USD từ Quỹ môi trường Toàn cầu (GEF) và Cục kinh tế Liên bang Thụy Sĩ (SECO). Dự án nhằm mục đích chuyển đổi các KCN đang hoạt động thành KCN sinh thái; thí điểm tại KCN Khánh Phú (Ninh Bình), KCN Hòa Khánh (Đà Nẵng) và KCN Trà Nóc 1, 2 (Cần Thơ). Dự án sẽ hỗ trợ các doanh nghiệp (DN) chuyển giao công nghệ, áp dụng phương thức sản xuất sạch hơn, để

giảm phát thải khí nhà kính, sử dụng năng lượng hiệu quả, đặc biệt là kết nối các DN với nhau, góp phần giảm thiểu tác động đến môi trường và giảm chi phí sản xuất. Hiện tại, Dự án đã hoàn tất việc đánh giá lại hoạt động sản xuất và thực trạng về công nghệ tại các DN có tiềm năng tham gia Dự án, xây dựng Sổ tay hướng dẫn tiếp cận nguồn vốn Tín dụng Xanh dành cho DN tham gia Dự án và đang đẩy nhanh việc triển khai nhiều hoạt động tiếp theo.

Với 5 hợp phần, thời gian tới, Dự án sẽ tập trung vào những nhiệm vụ sau: Xây dựng các chính sách và quy định, tiêu chí của KCNST; Tăng cường năng lực lập quy hoạch và quản lý KCNST cho các cơ quan quản lý KCN ở Trung ương và địa phương; Thúc đẩy chuyển giao công nghệ, ứng dụng công nghệ sạch, phát thải ít các-bon, phương thức sản xuất an

toàn và sử dụng hiệu quả tài nguyên cho các DN trong KCN; Xác định, hỗ trợ kỹ thuật và tiếp cận tài chính ưu đãi để đầu tư ứng dụng công nghệ sạch và sử dụng hiệu quả tài nguyên cho các DN tại những KCN thực hiện thí điểm; Triển khai thí điểm các dự án chuyển đổi thành KCNST; Nâng cao nhận thức của cộng đồng về phát triển KCNST.

***Xin ông cho biết, lý do Dự án lựa chọn 3 KCN: Khánh Phú (Ninh Bình), Hòa Khánh (Đà Nẵng), Trà Nóc 1, 2 (Cần Thơ) để tham gia vào sáng kiến KCNST và các KCN cần đáp ứng theo các tiêu chí nào?**

Ông Trần Duy Đông: Trước khi quyết định lựa chọn các KCN tại 3 địa phương này, Bộ KH&ĐT và UNIDO đã tổ chức những nghiên cứu đánh giá trong quá trình xây dựng Dự án và thấy rằng, các KCN này có nhiều loại hình



▲ Trạm xử lý nước thải của KCN Hòa Khánh (Đà Nẵng)

DN nên có thể áp dụng các phương pháp sản xuất sạch hơn trong nhiều lĩnh vực khác nhau. Thông qua khảo sát các DN trong 3 KCN cho thấy, các DN đều có tiềm năng để thực hiện chuyển đổi công nghệ theo hướng bền vững, giảm thiểu chất thải, nước thải ra môi trường và Dự án xác định 3 KCN: Khánh Phú, Hòa Khánh, Trà Nóc 1, 2 là những KCN tiêu biểu để thực hiện. Dự án cam kết sẽ đồng hành và hỗ trợ các DN trong việc cung cấp thông tin, tư vấn để tiếp cận với công nghệ sản xuất tiên tiến và những nguồn tài chính ưu đãi, thực hiện chuyển đổi với chi phí hợp lý. Trên cơ sở đó sẽ giúp DN đang hoạt động tại các KCN đạt được mục tiêu tăng doanh thu gắn với phát triển bền vững, nâng cao sức cạnh tranh và phát triển toàn cầu.

Hiện nay, khái niệm KCNST vẫn còn khá mới mẻ tại Việt Nam, các quy định, văn bản pháp quy về KCNST hầu như chưa có, do vậy, bên cạnh mang lại các lợi ích cho DN, Dự án cũng tổ chức các hoạt động đào tạo nâng cao năng lực cho các cán bộ quản lý nhà nước liên

quan, đồng thời xây dựng kế hoạch cụ thể cho việc chuyển đổi từ KCN cũ sang KCNST. Chúng tôi hy vọng rằng, từ việc thực hiện thí điểm của 3 KCN trên, sẽ xây dựng, ban hành văn bản pháp quy quy định về mô hình KCNST, trong đó sẽ bao gồm khái niệm KCNST, các điều kiện cụ thể để chuyển đổi thành KCNST, quy định các cơ chế, chính sách để khuyến khích các DN, công ty phát triển hạ tầng KCN chuyển đổi thành KCNST.

★Trong tình hình hiện nay, việc chuyển đổi sang mô hình KCNST sẽ không dễ dàng đối với các KCN. Trước những khó khăn về tài chính, kỹ thuật và năng lực của DN, Dự án có các giải pháp gì để giải quyết vấn đề này, thưa ông?

Ông Trần Duy Đông: Chúng tôi cũng đã lường trước những khó khăn, thách thức trong bối cảnh hiện nay. Có thể thấy rõ, ở các nước phát triển, việc chuyển đổi KCN sang KCNST đem lại nhiều lợi ích, các DN trong KCN hợp tác với nhau để đạt được hiệu quả trong sản xuất, kinh doanh, phát triển

kinh tế và BVMT thông qua việc quản lý hiệu quả năng lượng, nước và nguyên liệu sử dụng, giảm chi phí sản xuất; giảm phát sinh chất thải; thu hồi, tái chế, tái sử dụng chất thải và trao đổi chất thải; các giải pháp xử lý chất thải thân thiện với môi trường. Tại Việt Nam, khó khăn hiện nay là làm sao để thuyết phục được các DN trong KCN tham gia vào Dự án và triển khai các biện pháp sản xuất sạch hơn. Để làm được điều này, các chuyên gia trong nước và nước ngoài của Dự án sẽ tư vấn, hướng dẫn, hỗ trợ nhiệt tình cho các DN để họ thấy được lợi ích của việc tham gia Dự án; đặc biệt là cách thức, quy trình làm sao tiếp cận được với các nguồn tài chính ưu đãi để đầu tư ứng dụng công nghệ sạch và sử dụng hiệu quả tài nguyên. Đây cũng là phương thức giúp các DN Việt Nam tiếp cận được với sân chơi của quốc tế, đồng thời nâng cao năng lực cạnh tranh và nâng tầm vị thế của DN trong mạng lưới DN toàn cầu.

★Xin cảm ơn ông!
PHƯƠNG TÂM (Thực hiện)



Những thành tựu cơ bản và thách thức trong xử lý nước thải đô thị và công nghiệp ở Việt Nam

PGS. TS. NGUYỄN VIỆT ANH

Viện trưởng, Viện Khoa học và Kỹ thuật Môi trường (IESE)

Trường Đại học Xây dựng

1. MỞ ĐẦU

Kể từ khi đất nước thực hiện chính sách mở cửa đến nay lĩnh vực cấp thoát nước của Việt Nam đã có sự tăng trưởng đáng kể. Công suất cấp nước đô thị, với khoảng 500 hệ thống cấp nước tập trung trên tổng số trên 770 đô thị trong cả nước, đã đạt khoảng 7,1 triệu m³/ngày vào năm 2015. Hiện đã có trên 20 hệ thống thoát nước và xử lý nước thải (TN-XLNT) tập trung được đưa vào khai thác, và 30 dự án khác đang được triển khai ở các đô thị, đưa tỷ lệ lượng nước thải đô thị được xử lý tăng từ dưới 10% năm 2005 lên hơn 20%. Tổng kinh phí đầu tư cho TN-XLNT đô thị trung bình 228 triệu USD/năm (WB, 2013). Tuy nhiên, do quá trình phát triển đô thị hóa quá nhanh và điều kiện kinh tế khó khăn, năng lực của hệ thống kỹ thuật hạ tầng đô thị nói chung và hệ thống cấp thoát nước đô thị nói riêng còn nhiều bất cập.

2. THOÁT NƯỚC VÀ XỬ LÝ NƯỚC THẢI ĐÔ THỊ

2.1. Xử lý nước thải: công nghệ, chi phí và mô hình quản lý

Hầu hết ở các khu vực đô thị cũ đều sử dụng hệ thống thoát nước chung cho tất cả các loại nước thải và nước mưa. Các tuyến cống được xây dựng và bổ sung lấp vá, có tổng chiều dài ngắn hơn nhiều so với chiều dài đường phố, ngõ xóm. Nước thải nhà vệ sinh phần lớn chảy qua bể tự hoại rồi xả ra hệ thống thoát nước chung tới kênh, mương, ao hồ tự nhiên hay thấm vào đất. Nước xám và nước mưa chảy trực tiếp ra nguồn tiếp nhận. Chi phí đòi hỏi để đầu tư xây dựng, vận hành các hệ thống TN-XLNT tập trung là quá lớn đối với đô thị, chưa nói đến các vùng ven đô, nông thôn. Ở hầu hết các đô thị, công tác quy hoạch, quản lý đô thị còn nhiều yếu kém.

Công suất hoạt động của các nhà máy XLNT đô thị dao động trong khoảng 18,4% - 128% công suất thiết kế (WB, 2013). Các công nghệ XLNT sử dụng trong các nhà máy XLNT tập trung đô thị tương đối đa dạng. Đa phần áp dụng công nghệ bùn hoạt tính, kể cả bùn hoạt tính truyền thống (CAS), kỵ khí - thiếu

khí - hiếu khí (A2O), bể phản ứng sinh học hoạt động theo mẻ (SBR) hay mương ôxy hóa (OD). Một số đô thị dành được quỹ đất cho XLNT, cho phép áp dụng những công nghệ có chi phí đầu tư và vận hành thấp như hồ sinh học, hồ sinh học có sục khí, bể lọc sinh học nhỏ giọt... Khác với các khu vực được trang bị HTTN riêng, giá trị BOD đầu vào các trạm XLNT tiếp nhận nước thải từ hệ thống thoát nước chung quá thấp (trung bình 60 - 100 mg/L), tỷ lệ C:N thấp, không thuận lợi cho quá trình xử lý sinh học, khó đạt các quy chuẩn thải theo N, P.

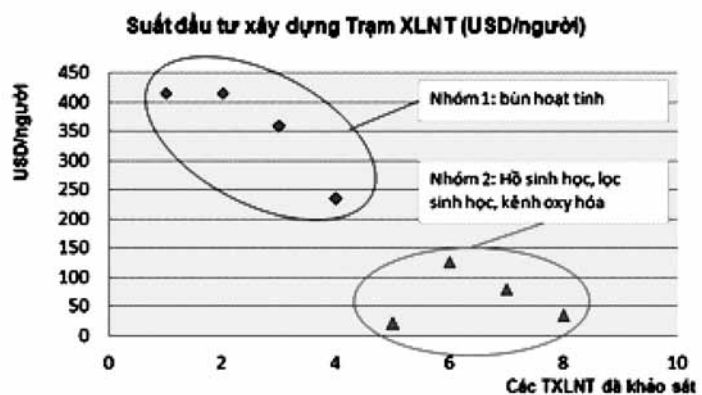
Bên cạnh khó khăn về mạng lưới thu gom, thách thức lớn trong thoát nước đô thị là việc đầu nối các hộ gia đình vào mạng lưới thoát nước thành phố. Hầu hết các dự án thoát nước nguồn vốn ODA đều không có hợp phần

này. Sau dự án, việc đầu tư của chính quyền đô thị hay cộng đồng cho việc đầu nối là rất khó thực hiện được.

Chi phí vận hành và bảo dưỡng nhà máy XLNT

Các công nghệ XLNT đơn giản thường tốn ít chi phí đầu tư lẫn chi phí vận hành, bảo dưỡng hơn (Hình 1). Giá dịch vụ thoát nước, XLNT quá thấp (trung bình 10% giá nước sạch), không đủ trang trải chi phí quản lý vận hành hệ thống (Hình 2).

Ở hầu hết các đô thị, HTTN và XLNT do các doanh nghiệp công ích (Công ty Thoát nước, Công ty Cấp thoát nước, Công ty Môi trường đô thị...) quản lý. Trong vòng 5 năm trở lại đây, với sự tham gia của khối tư nhân trong đầu tư, xây dựng, vận hành khai thác các nhà máy XLNT, hệ thống thu gom nước thải.



▲ Hình 1. So sánh chi phí đầu tư cơ bản (CAPEX, USD/đơn vị dân cư) của các nhà máy XLNT áp dụng các nhóm công nghệ xử lý khác nhau (WB, 2013)

Ghi chú: Nhóm 1: Bùn hoạt tính (CAS, A2O, SBR) + xử lý bùn; Nhóm 2: Chuỗi hồ, hồ sục khí, bể lọc sinh học, mương ôxy hóa.

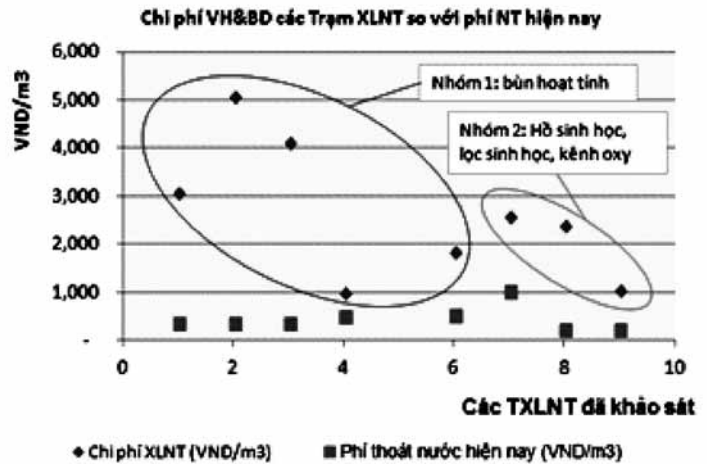


2.2. Xử lý bùn cặn từ các trạm XLNT

Các công đoạn XLNT làm phát sinh một lượng đáng kể bùn cặn. Chỉ tính riêng cho Hà Nội, với tổng công suất thực tế của 4 trạm XLNT Kim Liên, Trúc Bạch, Bắc Thăng Long, Yên Sở là 120.000m³ nước thải được xử lý mỗi ngày, hàm lượng cặn lơ lửng SS trong nước thải trung bình 72mg/L, BOD₅ 94mg/L (WB, 2013), lượng bùn phát sinh theo trọng lượng cặn khô đã là trên 10 tấn/ngày, thể tích bùn chưa xử lý là 350m³/ngày, hàm lượng nước lớn, các chất hữu cơ dễ bị phân hủy, gây hôi thối và làm ô nhiễm môi trường. Mỗi gam chất khô bùn cặn có thể chứa 106 vi khuẩn E.Coli, 102-103 vi khuẩn Salmonella, 102-104 virus Enterovirus, 102-103 đơn bào Giardia, 102-103 trứng giun, sản các loại. Khâu xử lý bùn cặn chiếm một tỷ trọng lớn trong toàn bộ kinh phí đầu tư xây dựng và vận hành trạm XLNT.

Hiện nay, phương thức xử lý bùn chủ yếu áp dụng tại các trạm XLNT đô thị Việt Nam là khử nước và chôn lấp. Một số ít trạm xử lý có sản xuất phân vi sinh từ bùn sau khi ổn định, làm khô bằng sản phẩm phân (Đà Lạt), sản xuất phân vi sinh sau khi làm khô bùn cơ học (TP. Hồ Chí Minh). Đầu ra của sản phẩm phân vi sinh, cũng như ô nhiễm không khí do mùi, là các vấn đề nan giải. Ở Hà Nội, trạm XLNT Yên Sở, với công suất thiết kế 200.000 m³/ngày, áp dụng công nghệ phân hủy kỵ khí để ổn định bùn, khí biogas được thu hồi và đốt bỏ.

Trong tương lai gần, vấn đề xử lý bùn cặn phát sinh từ các trạm XLNT đô thị sẽ trở thành mối quan tâm lớn. Việc lựa chọn công



▲ Hình 2. So sánh chi phí vận hành, bảo dưỡng (VNĐ/m³ nước thải được xử lý) của các nhà máy XLNT theo nhóm công nghệ xử lý và phí nước thải (WB, 2013)

Ghi chú: Nhóm 1: Bùn hoạt tính (CAS, A2O, SBR) + xử lý bùn; Nhóm 2: Chuỗi hồ, hồ sục khí, bể lọc sinh học, mương oxy hóa.

nghệ xử lý bùn rất tùy thuộc vào những điều kiện cụ thể của từng địa phương. Tại các trạm XLNT với công nghệ bùn hoạt tính, bùn có thành phần hữu cơ phân hủy được bằng phương pháp sinh học tương đối cao (tỷ lệ VS/TS 53,5 - 69,2%), tỷ lệ C/N/P phù hợp cho quá trình ổn định kỵ khí, thu hồi khí sinh học để sản xuất điện và nhiệt. Thành phần của bùn cặn còn chứa nhiều nguyên tố dinh dưỡng

như N, P, K, S, Fe... nên có thể dùng làm phân bón. Tiền xử lý bằng thủy phân, bằng nhiệt hay nhiệt thủy phân cho phép rút ngắn thời gian, nâng cao hiệu suất xử lý thu hồi methane và tiêu diệt mầm bệnh có trong bùn. Xử lý kết hợp bùn với các chất thải giàu hữu cơ bằng các quá trình kỵ khí có thể sản xuất nhiệt và điện đủ dùng cho bản thân trạm XLNT và bán điện, nhiệt ra ngoài.

Bảng 1. Công nghệ xử lý bùn tại một số trạm XLNT đô thị

TT	TRẠM XLNT	THÀNH PHỐ	CÔNG NGHỆ XLNT	LOẠI HTTN	CÔNG NGHỆ XỬ LÝ BÙN
1	Kim Liên	Hà Nội	Bùn hoạt tính (A2O)	Chung	Làm khô cơ học, chôn lấp
2	Trúc Bạch		Bùn hoạt tính (A2O)	Chung	Làm khô cơ học, chôn lấp
3	Bắc Thăng Long		Bùn hoạt tính (AO)	Chung	Làm khô cơ học, chôn lấp
4	Yên Sở		SBR (AO)	Chung	Phân hủy kỵ khí, làm khô cơ học, chôn lấp
5	Bình Hưng	TP. Hồ Chí Minh	Bùn hoạt tính truyền thống (CAS)	Chung	Làm khô cơ học, chôn lấp
6	Bình Hưng Hòa		Hồ sinh học có thổi khí	Chung	Hồ ổn định, phơi khô, chôn lấp
7	Sơn Trà	Đà Nẵng	Hồ kỵ khí	Chung	Hồ ổn định, chôn lấp
8	Hòa Cường		Hồ kỵ khí	Chung	
9	Phú Lộc		Hồ kỵ khí	Chung	
10	Ngũ Hành Sơn		Hồ kỵ khí	Chung	
11	Bãi Cháy	Quảng Ninh	SBR (AO) + Hồ sinh học	Chung	Sân phơi bùn, chôn lấp
12	Hà Khánh		SBR (AO) + Hồ sinh học	Chung	Sân phơi bùn, chôn lấp
13	Đà Lạt	Đà Lạt	Bể lắng hai vỏ + Lọc SH nhỏ giọt + Hồ sinh học	Riêng	Sân phơi bùn, compost
14	Buôn Ma Thuột	BMT	Chuỗi hồ sinh học	Riêng	Hồ ổn định, phơi khô, compost
15	Bắc Giang	Bắc Giang	Kênh oxy hóa (AO)	Chung	Làm khô cơ học, chôn lấp



2.3. Quản lý phân bùn bể tự hoại

Quản lý phân bùn bể phốt đang là vấn đề nổi cộm ở nhiều đô thị Việt Nam. Năng lực của chính quyền đô thị, các Công ty Môi trường đô thị ở nhiều nơi còn yếu, nhận thức và sự tham gia của cộng đồng trong vệ sinh môi trường đô thị còn hạn chế, hoạt động quản lý phân bùn chưa được kiểm soát chặt chẽ. Hầu hết các bể tự hoại không được hút đúng lúc, phân bùn được hút bởi các doanh nghiệp tư nhân và vận chuyển, thải bỏ tùy tiện ra bên ngoài môi trường.

Quy định về quản lý phân bùn đã được nêu rõ trong Nghị định 80/NĐ-CP của Chính phủ về thoát nước. Ở các đô thị cần nhanh chóng ban hành các quy định cụ thể về quản lý HTTN và XLNT, trong đó phải bao gồm nội dung quản lý phân bùn từ các công trình vệ sinh (hút định kỳ, vận chuyển, xử lý, thải bỏ...). Bên cạnh đó, những nội dung quan trọng khác như quy định về đầu nối hộ gia đình vào hệ thống thoát nước khu vực, xin phép và phê duyệt thiết kế công trình, trong đó có thiết kế bể tự hoại, điểm đầu nối... cần được xem xét kỹ.

Các khu đô thị mới, với hệ thống TN-XLNT được xây dựng hoàn chỉnh, không cần dùng bể tự hoại. Ở các khu vực đô thị hiện hữu, bể tự hoại sẽ còn tồn tại một thời gian dài. Hoạt động quản lý phân bùn bể tự hoại cần được quan tâm đúng mức.

3. TRẠM XỬ LÝ NƯỚC THẢI TẬP TRUNG TẠI CÁC KCN

3.1. Lựa chọn công nghệ xử lý nước thải tại các KCN

Một số dây chuyền công nghệ tiêu biểu áp dụng tại các trạm XLNT tập trung của các KCN hiện nay là:

- Dây chuyền 1: Xử lý sơ bộ (tách rác, cát, dầu mỡ) - Bể điều hòa - Bể trộn, điều chỉnh pH, Keo tụ tạo bông - Bể lắng - Bể xử lý sinh học với bùn hoạt tính - Bể lắng thứ cấp - Khử trùng bằng Clo.

- Dây chuyền 2: Xử lý sơ bộ (tách rác, cát, dầu mỡ) - Bể điều hòa (có hoặc không có sục khí) - Bể trộn, điều chỉnh pH, keo tụ tạo bông - Bể lắng - Bể điều hòa trước bể SBR - Bể xử lý sinh học với bùn hoạt tính hoạt động theo mẻ SBR - Khử trùng bằng Clo.

- Dây chuyền 3: Xử lý sơ bộ (tách rác, cát, dầu mỡ) - Bể điều hòa - Bể trộn, điều chỉnh pH, chất dinh dưỡng - Bể sinh học kỵ khí UASB - Bể Aeroten với giá thể vi sinh cố định - Bể lắng

thứ cấp - Bể trộn, điều chỉnh pH, Keo tụ tạo bông - Bể lắng hóa, lý - Khử trùng bằng Clo.

Nhiều KCN có hồ sinh học để xử lý bổ sung trước khi nước thải được xả ra nguồn hoặc tái sử dụng.

Phần lớn các trạm XLNT đều được thiết kế dựa trên kinh nghiệm của nhà thầu, mà không có đầy đủ thông tin về số lượng, thành phần, tính chất nước thải đầu vào. Khi chưa có nước thải thực tế, các nhà thầu đề xuất trạm XLNT với kích thước công trình tối thiểu để giảm giá thành và thắng thầu. Khi đưa vào hoạt động, các trạm XLNT không có điều kiện để điều chỉnh chế độ vận hành phù hợp với đặc tính nước thải thực tế, dẫn đến tình trạng trạm XLNT hoạt động kém hiệu quả.

Các nhà thầu thường thiết kế bể điều hòa với dung tích tối thiểu, với thời gian lưu nước trong bể thường chỉ trong khoảng 4 - 8h tính theo lưu lượng giờ trung bình, với mục đích giảm chi phí cho chủ đầu tư và thêm cơ hội thắng thầu cho nhà thầu. Thực tế đánh giá tình hình hoạt động của các trạm XLNT tập trung

ở các KCN cho thấy, các bể điều hòa đều thiếu dung tích, không điều hòa được lưu lượng và nồng độ các chất ô nhiễm chảy về trạm XLNT. Khi không có đủ thông tin thực tế về loại hình sản xuất, chế độ thải nước và thành phần, tính chất nước thải, thời gian lưu nước cần thiết của bể điều hòa được khuyến cáo tối thiểu 12h tính theo lưu lượng giờ trung bình (Nguyễn Việt Anh và Lê Minh Sơn, 2012). Đây cũng là điểm cần xem xét, cập nhật trong Tiêu chuẩn thiết kế TCVN 7957:2008 hiện hành.

Nhiều trạm XLNT được thiết kế, đầu tư xây dựng với tinh thần “chi phí tối thiểu”, thiếu nhiều hạng mục quan trọng như phòng thí nghiệm, các thiết bị đo lường, giám sát, điều khiển, máy bơm, máy ép bùn và máy phát điện dự phòng...

3.2. Vận hành và bảo dưỡng trạm XLNT tập trung của KCN, KCX

Do năng lực quan trắc dòng nước thải đầu vào trạm XLNT tập trung hạn chế, có nhiều nguy cơ dẫn đến sự cố của toàn trạm XLNT. Rủi



▲ Hình 3. Dung tích bể điều hòa không đủ và hệ thống keo tụ hóa chất - lắng bậc 1 làm việc kém hiệu quả là một trong những vấn đề thường gặp



ro càng cao khi có nhà máy trong KCN xả ra HTTN những chất thải độc hại, đặc biệt khi họ xả vào các thời điểm như cuối ca, ban đêm...

Ở nhiều trạm XLNT có công đoạn keo tụ bằng hóa chất, nhưng không làm thí nghiệm keo tụ - lắng để xác định loại và liều lượng hóa chất tối ưu. Việc định lượng hóa chất keo tụ không đúng dẫn đến hiệu suất keo tụ - lắng thấp, hàm lượng chất ô nhiễm, chất độc hại đưa sang bể xử lý sinh học lớn, có thể gây sốc, làm chết vi sinh vật có trong bùn hoạt tính. Rủi ro càng cao khi các nhà máy bất ngờ xả các chất độc hại hay một lượng lớn chất bẩn vào HTTN mà không xử lý sơ bộ, như đã nói ở trên.

Ở nhiều nơi, chủ đầu tư và đơn vị quản lý vận hành các trạm XLNT tìm cách giảm tối đa chi phí vận hành như giảm chi phí năng lượng, hóa chất vận hành, giảm số mẫu phân tích, tránh vận hành bơm và máy thổi khí vào các giờ cao điểm, không bổ sung hóa chất (N, P, polymers, Clo...) như quy trình yêu cầu. Một số trạm XLNT không hoạt động liên tục 24/24 để tiết kiệm chi phí. Vận hành, bảo dưỡng, bảo trì thiết bị nhiều nơi không tuân thủ đúng quy trình. Những thực tế này dẫn đến những hỏng hóc thiết bị, sự cố trên hệ thống, làm cho hiệu suất XLNT không đạt yêu cầu...

Các hệ thống làm khô bùn là khâu hay gặp sự cố, trục trặc nhất ở các trạm XLNT. Nhiều hệ thống làm khô bùn không hoạt động. Vấn đề vận chuyển, thải bỏ bùn tại nhiều nơi cũng không được quan tâm đúng mức. Nhiều nơi chỉ ký hợp đồng với đơn vị có chức năng vận chuyển, xử lý chất thải và chất thải nguy hại là coi như hết trách nhiệm. Quản lý bùn chứa các chất độc hại như kim loại nặng, dầu mỡ, các chất hữu cơ khó phân hủy... lẫn với bùn sinh học vẫn còn phổ biến.

Việc duy trì công tác bảo dưỡng phòng ngừa, ghi chép nhật ký vận hành, kiểm toán chất thải... ở nhiều trạm XLNT còn chưa làm tốt. Nhu cầu về người làm đúng chuyên môn, nhu cầu tại chỗ về đào tạo, tập huấn, tăng cường năng lực cho cán bộ và công nhân vận hành còn rất lớn. Sự sẵn sàng và trách nhiệm của chủ đầu tư và đơn vị vận hành để phòng ngừa, ứng cứu và xử lý sự cố tại các trạm XLNT tập trung của các KCN, CCN còn rất hạn chế.

3.3. Vai trò của các doanh nghiệp đầu tư, khai thác KCN

Nguyên nhân các KCN thiếu nhà máy XLNT chủ yếu là do nhà đầu tư chưa thực sự quan tâm và do cơ chế, chính sách, chế tài

xử phạt còn chưa đủ mạnh. Nguồn vốn đầu tư cho các hoạt động BVMT của các doanh nghiệp hạn chế, do doanh nghiệp cố gắng giảm giá thành sản phẩm và ưu tiên tăng lợi nhuận tài chính. Các doanh nghiệp chưa nhận thức đầy đủ trách nhiệm về BVMT. Các doanh nghiệp kinh doanh hạ tầng KCN khó tiếp cận các nguồn vốn thích hợp để đầu tư xây mới và mở rộng các khu XLNT tập trung. Trên thực tế, nếu chỉ trông vào nguồn thu phí thu gom, XLNT từ các nhà đầu tư, thì chủ đầu tư hạ tầng các KCN khó có thể bù đắp được các chi phí cho việc xây dựng và vận hành hệ thống cống thu gom, trạm bơm, trạm XLNT của KCN. Rủi ro càng cao khi trạm XLNT phải được xây dựng trước khi các nhà đầu tư xem xét vào KCN, KCN không thu hút được nhà đầu tư, tỷ lệ lấp đầy thấp.

3.4. Kiến nghị một số giải pháp nhằm kiểm soát và cải thiện tình hình

Đối với các chủ đầu tư xây dựng và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật của KCN

Chỉ tiếp nhận các dự án có công nghệ sản xuất hiện đại, công nghệ cao, thân thiện hoặc ít gây ô nhiễm môi trường.

Dựa trên cơ sở quy chuẩn môi trường, chủ đầu tư hạ tầng KCN xây dựng nội quy cụ thể về nước thải, khí thải, chất thải rắn (CTR) áp dụng cho các khách hàng trong KCN. Các doanh nghiệp thuê đất tại KCN đều phải tuân thủ các quy định về XLNT sơ bộ. Tại các tuyến cống thu gom nước thải từ các nhà đầu tư, cần có các giếng thăm cho phép tiếp cận và lấy mẫu, quan trắc lưu lượng và chất lượng nước thải từ các nhà máy trong KCN.

Chủ đầu tư hạ tầng KCN cần thỏa thuận rõ ràng với các chủ đầu tư: về chất lượng nước đầu vào trạm XLNT, các biện pháp kiểm tra, xử lý sự cố.

Các doanh nghiệp định kỳ báo cáo kết quả quan trắc kiểm soát chất lượng nước thải, khí thải, tình hình quản lý CTR và CTNH cho cơ quan quản lý môi trường địa phương và gửi báo cáo cho đơn vị quản lý hạ tầng KCN. Tiến hành kiểm tra định kỳ toàn bộ HTTN - XLNT của các doanh nghiệp, để có thông tin và đưa ra các giải pháp xử lý thiết thực.

Trạm XLNT KCN cần có nguồn phát điện dự phòng. Trạm cần được thiết kế, xây dựng, vận hành với đầy đủ các giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu, khắc phục sự cố. Quản lý, giám sát chặt chẽ, phát hiện, ứng phó tại chỗ và thông báo kịp thời cho các đơn vị chức năng (Chi cục BVMT, Cảnh sát môi trường...) phối hợp giải quyết.

Một số giải pháp hướng tới xây dựng trạm XLNT tiên tiến, thân thiện với môi trường và bền vững: chọn vị trí và bố trí mặt bằng các công trình hợp lý; thay thế Clo để khử trùng nước thải sau xử lý; đặc biệt quan tâm đến xử lý và thải bỏ bùn, tái sử dụng nước thải, tận dụng nhiệt và các dòng năng lượng khác trong trạm XLNT và trong KCN, thu hồi các chất có ích khác; đầu tư đúng mức cho Phòng thí nghiệm; hỗ trợ cho vận hành và kiểm soát XLNT; chú trọng đến việc chuẩn bị, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực tiếp nhận và vận hành trạm XLNT...

Nhìn rộng hơn, các giải pháp quản lý nước thải phải được xem xét, lồng ghép với các biện pháp quy hoạch, xây dựng, tổ chức quản lý khai



thác toàn bộ KCN, áp dụng các biện pháp SXSH, tiết kiệm tài nguyên, các mô hình xây dựng KCN xanh, ít và hướng tới không có chất thải, ứng dụng các công cụ quản lý môi trường cho mỗi cơ sở sản xuất và toàn bộ KCN, với sự tham gia của các chủ đầu tư, ban quản lý KCN, cộng đồng dân cư xung quanh và thị trường tiêu thụ sản phẩm từ KCN, các Hiệp hội liên quan, các cơ quan quản lý Nhà nước ở Trung ương và địa phương.

Đối với các cơ quan QLNN về BVMT

Cần tập trung đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền, nâng cao nhận thức và ý thức của cộng đồng và của chủ đầu tư các KCN, CCN, các doanh nghiệp về BVMT, kiểm soát ô nhiễm. Theo dõi, thu thập thông tin thường xuyên. Phát triển mạng lưới cộng tác viên, nhân dân phát hiện kịp thời các hành vi sai phạm. Xây dựng mối quan hệ đối tác, cùng chung tay bảo vệ sức khỏe cộng đồng và BVMT, đồng thời bảo vệ quyền lợi, sự công bằng của những doanh nghiệp tuân thủ pháp luật, bên cạnh việc kiên quyết xử lý các vi phạm.

Hoàn thiện hệ thống văn bản pháp lý về quản lý ô nhiễm nước thải công nghiệp, khắc phục những chồng chéo và những khoảng trống. Xây dựng quy trình cụ thể, rõ ràng về trách nhiệm và quyền hạn của lực lượng cảnh sát môi trường, sự phối hợp với các cơ quan khác như Thanh tra, Chi cục BVMT địa phương, các chế tài xử lý vi phạm.

Xây dựng các chương trình, dự án tăng cường năng lực của đội ngũ cán bộ quản lý môi trường một cách dài hạn, bài bản, có hệ thống, kết hợp với trang bị các phương tiện và thiết bị phù hợp phục vụ quan trắc ô nhiễm nước thải công nghiệp. Ứng dụng các công nghệ hiện đại trong quan trắc môi trường, cảnh báo và

phát hiện sự cố ô nhiễm như GIS, SCADA ... Khai thác, sử dụng dữ liệu các trạm quan trắc tự động (AMS) lắp đặt tại các KCN theo quy định. Có cơ chế chia sẻ dữ liệu, khai thác hệ thống trang thiết bị và các nguồn lực quản lý môi trường của địa phương, các cơ sở đào tạo và nghiên cứu, các doanh nghiệp và các KCN, CCN một cách hiệu quả nhất.

Kiểm tra thường xuyên việc chấp hành các quy định của các doanh nghiệp. Bên cạnh đó, hỗ trợ về mặt kỹ thuật cho các doanh nghiệp về kiểm soát ô nhiễm, theo phương châm “phòng bệnh hơn chữa bệnh”.

4. KẾT LUẬN, KIẾN NGHỊ

Việc lựa chọn sơ đồ tổ chức thoát nước, công nghệ thu gom, xử lý nước thải, mô hình tổ chức quản lý vận hành, đấu nối hộ gia đình, đảm bảo bù đắp chi phí vận hành và bảo dưỡng hệ thống thoát nước, quản lý phân bùn bể phốt... là các vấn đề cần lưu tâm trong TN - XLNT đô thị. Tùy điều kiện cụ thể, có thể áp dụng mô hình TN - XLNT tập trung hay phân tán. Các hướng công nghệ chi phí thấp đòi hỏi dành quỹ đất

từ khâu quy hoạch cho phát triển cơ sở hạ tầng, nhưng đổi lại, giảm chi phí vận hành, bảo dưỡng và là tác nhân quan trọng đảm bảo tính bền vững của dự án.

Vấn đề sản xuất biogas thu được từ xử lý bùn, rác hữu cơ, nước thải đô thị làm nguồn nhiên liệu thay thế, tái sử dụng nước thải và bùn cặn trong nông nghiệp một cách kinh tế và an toàn cần phải được coi trọng.

Trạm XLNT KCN cần được thiết kế, xây dựng, vận hành đúng, với đầy đủ các giải pháp ngăn ngừa, giảm thiểu, khắc phục sự cố. Ý thức, trách nhiệm cùng với quyền lợi của doanh nghiệp và vai trò điều phối, kiểm soát của Nhà nước là những yếu tố quan trọng trong quản lý nước thải ở các KCN, KCX.

Tiết kiệm năng lượng và tìm kiếm các nguồn năng lượng thay thế trong thu gom, xử lý và tái sử dụng nước thải, bùn cặn đang là một vấn đề lớn, thu hút quan tâm như một thị trường hấp dẫn. Làm chủ được vấn đề năng lượng trong thu gom, xử lý, tái sử dụng nước và bùn cặn là những bước đầu tư chiến lược, mang lại hiệu quả kinh tế cao và bền vững■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Nguyễn Việt Anh và Lê Minh Sơn (2012). Báo cáo hợp phần CS1.4, và tham khảo một số hợp phần khác. Báo cáo chuẩn bị Dự án Quản lý ô nhiễm công nghiệp (VIPMP). Bộ KH&ĐT & Ngân hàng Thế giới.
- Nguyễn Việt Anh, Vũ Thị Hoài Ân (2014). Xử lý, ổn định bùn cặn từ các trạm XLNT theo hướng tái tạo năng lượng, thu hồi tài nguyên. Tạp chí Khoa học Công nghệ Xây dựng, số 20, 9/2014 (ISSN 1859 - 2996).
- Buchauer K. (2014), “Discussion of W2E Processes at WWTPs”, Wastewater to energy (W2E) study, The World Bank, Hanoi, July 2014.
- Lazarova V., Peregrina C., Dauthuille P. (2012), Toward energy self-sufficiency of wastewater treatment, In book: Water - Energy Interaction in Water Reuse. Lazarova V., Choo K., Cornel P. (ed). IWA publishing.
- Le Duy Hung, Alan Coulthart, Sudipto Sarkar, James Corning, Nguyen Viet Anh, Tran Viet Nga and Ross Kearton (2013). Vietnam Urban Wastewater Review. The World Bank.



Quy hoạch cây xanh cho các tuyến đường bộ hướng tới phát triển đô thị xanh bền vững

LÊ XUÂN THÁI

Đại học Công nghệ Giao thông vận tải

LÊ VĂN KHOA

Trường Đại học Khoa học Tự nhiên, Đại học Quốc gia Hà Nội

1. LỢI ÍCH CỦA CÂY XANH ĐỐI VỚI MÔI TRƯỜNG

Cây xanh ngày càng có vai trò quan trọng và trở thành tiêu chí cần có cho những đoạn đường đi qua khu vực dân cư và trong việc phát triển giao thông bền vững. Bởi lẽ, cây xanh có tính năng cải thiện môi trường không khí và khí hậu rất tốt trên các tuyến đường bộ. Cây xanh hai bên đường phố có thể giảm lượng bụi trong không khí đối với những tầng trên của nhà cao tầng từ 30 - 60%. Cây xanh làm giảm thiểu khí nhà kính, làm giảm phản xạ bức xạ mặt trời ra xung quanh. Theo các tài liệu nghiên cứu, trung bình 1 ha rừng hay vườn cây rậm rạp có thể hấp thụ 1.000kg CO₂ và thải ra 730kg O₂ mỗi ngày. Như vậy, mỗi người dân đô thị cần diện tích khoảng 10m² cây xanh hoặc 25m² thảm cỏ để đảm bảo không khí trong lành cho cuộc sống.

Cây xanh có khả năng hấp thụ tiếng ồn và phụ thuộc vào dải cây xanh rậm rạp hay thưa thớt, rộng hay hẹp, cao hay thấp, lá dày hay mỏng, lá rộng hay bé... Cây xanh có tác dụng sát trùng, diệt một số vi trùng, vi khuẩn độc hại, hấp thụ các khí độc hại và đảm bảo vệ sinh môi trường.

Đối với cảnh quan tuyến đường, hệ thống cây xanh làm tăng thẩm mỹ cảnh quan, tạo ra cảm giác êm dịu về màu sắc và môi trường khí hậu thanh bình.

2. QUY HOẠCH CÂY XANH PHÙ HỢP VỚI HỆ THỐNG GIAO THÔNG VÀ ĐÔ THỊ

Trong 10 năm qua, hệ thống kết cấu hạ tầng giao thông nước ta phát triển theo chiều hướng mở rộng về quy mô, nâng cao về chất lượng. Tuy nhiên, cho đến nay ở Việt Nam việc quy hoạch cây xanh cho các tuyến đường bộ vẫn chưa có công trình nghiên cứu hoặc văn bản nào quy định cụ thể. Việc trồng cây dọc các tuyến đường phần lớn đều mang tính chủ quan của chủ đầu tư mà chưa mang tính quy hoạch

lâu dài và chú ý đến giải pháp BVMT.

Để phát triển các dải cây bên đường giao thông không thể tiến hành một cách tùy tiện, mà cần phải đảm bảo một số nguyên tắc: Đảm bảo độ phủ xanh, diện tích xanh, số cây xanh... cho từng khu vực, đặc biệt là đoạn đi qua khu đông dân cư - nơi diện tích nhỏ nhưng mật độ dân cư lớn, làm nảy sinh nhiều vấn đề liên quan đến vệ sinh môi trường. Các tiêu chuẩn này phụ thuộc vào số dân, sự phân bố dân cư, các hoạt động sản xuất, xây dựng, lượng xe lưu thông trên tuyến đường... Đồng thời, việc bố trí trồng cây, phát triển cây xanh phải đảm bảo yêu cầu cải thiện môi trường, chú ý đến việc ngăn chặn sự lan tỏa của các chất gây ô nhiễm, tiếng ồn từ các nhà máy, xí nghiệp, khu công nghiệp, khu chế xuất, cơ sở tiểu thủ công nghiệp, xe cộ, giao thông. Cần tính đến tính liên tục của hệ thống cây xanh trong tổng thể tuyến đường. Các thành phần của cây xanh bao gồm: Cây vỉa hè, cây ở dải phân cách, cây trồng phủ xanh taluy đường.

Kết hợp điều kiện tự nhiên, đặc điểm khí hậu như hướng gió, tốc độ, chế độ nhiệt, lượng mưa, tính chất đất đai... khi bố trí trồng cây, phát triển cây xanh cho từng khu vực, trên cơ sở “đất nào cây ấy”, đặc biệt chú ý đến đất

đai đã thay đổi cấu trúc bởi các công trình xây dựng. Kết hợp với các di tích lịch sử, di tích văn hóa, danh lam thắng cảnh, vì đó là một bộ phận của hoạt động nghỉ ngơi giải trí, giáo dục văn hóa cho dân cư.

Cây xanh dọc các tuyến đường bộ không nhất thiết phải phân bố đều, mà có thể được phát triển ở những nơi thu hút đông đảo dân cư nhất. Nguyên tắc này còn là phương châm “mềm dẻo” bởi nó phù hợp với thực tiễn phát triển của xã hội, nhất là nội thành - nơi mọi vị trí kiến trúc về cơ bản đã được an bài. Đối với những cây xanh đã tồn tại cần thay thế các loại cây trồng 2 bên đường không phù hợp với điều kiện khí hậu, đất đai, an toàn giao thông, văn hóa dân cư... Trồng mới cây xanh trên các đoạn đường mới mở, cải tạo trên mỗi một tuyến đường nên trồng một loại cây nhằm tạo nên nét đặc trưng của tuyến. Trên đoạn đường đi qua giữa trung tâm thành phố cần chú ý phát triển cây xanh hai bên vỉa hè. Nếu điều kiện cho phép nên phát triển những dải cây xanh cách ly giữa tuyến đường này với khu dân cư. Những dải cây xanh này ngoài những cây thân gỗ còn có thể phối kết với các cây bụi, bồn hoa, thảm cỏ. Chúng vừa có tác dụng tạo cảnh quan vừa góp phần chống ồn, chống rung, ngăn cản bụi, làm giảm tác động xấu đến đời sống khu dân cư.



Tại các vòng xoay, đảo giao thông trên các tuyến đường trong thành phố có thể xây dựng các bồn nước động, phối kết với bồn hoa hoặc thảm cỏ, tránh trồng các loại cây cao để làm che khuất tầm nhìn, nhằm tăng về sinh động và tạo cảnh quan cho đô thị. Tránh việc xây dựng đảo giao thông là các khối bê tông trơn trượt. Mặt khác, muốn làm công tác quản lý cây xanh, phải nắm được tác dụng của cây xanh về mọi mặt (vệ sinh, cải tạo khí hậu...), những ảnh hưởng đến đời sống của con người và phải có những biện pháp để đạt tới những mục đích lâu dài và bền vững. Một số tiêu chuẩn chọn cây trồng vỉa hè: Cây có thân thẳng tự nhiên, gỗ tốt, không giòn, dễ gãy bất thường gây tai nạn. Cây có tán, cành lá gọn, rễ cái và phần lớn bộ rễ ăn sâu trong đất, giữ cây vững chắc, khó bị chúc đổ. Không có hoặc ít rễ ăn nổi gần mặt đất để tránh làm hư hại vỉa hè, mặt đường và công trình xây dựng xung quanh gốc cây. Lá có bản rộng, hoa, quả không hấp dẫn ruồi nhặng làm ảnh hưởng đến vệ sinh...

Vòng đời sống cây tương đối dài để đỡ tốn kém khi phải trồng lại. Có sức phát triển chiều cao tương đối nhanh, không quá chậm để sớm phát huy tác dụng. Cây có sức chống chịu tốt với điều kiện tự nhiên và sâu hại phá hoại. Cây có khả năng chống vi khuẩn trong không khí, cây có giá trị kinh tế. Các tiêu chuẩn cần lựa chọn linh hoạt vì khó chọn được loài cây đáp ứng đầy đủ các tiêu chuẩn đó. Lưu ý các tiêu chuẩn về thân, rễ, lá. Nên chú ý tạo nét riêng cho mỗi con đường bằng loài đặc trưng và trên một đường hay một đoạn dài nên trồng một loài cây để vừa dễ chăm sóc, vừa đẹp và cần trồng thẳng hàng.

Bên cạnh việc quy hoạch cây xanh phù hợp hệ thống giao thông, Việt Nam đang hướng tới quy hoạch cây xanh phù hợp với đô thị. Hiện tại, diện tích cây xanh công cộng trong các đô thị nước ta rất nhỏ bé so với QCVN 01:2008 của Bộ Xây dựng, cũng như so với các thành phố lớn ở nước ngoài như ở bảng dưới.

Muốn đạt được mục tiêu trên, cây xanh trồng ở các khu đô thị phải là các cây thân gỗ có tán lá rộng rậm rạp và ít rụng lá, đây là loại cây chủ đạo dùng trong việc tổ chức cây xanh đường phố. Mỗi khu đô thị nên trồng cùng một loại cây tạo nên nét đặc trưng của từng phố trong đô thị.

Trên các đường chính trong khu đô thị có thể tổ chức vườn cây chạy dọc giữa đại lộ hoặc hai bên hè phố. Trong các vườn cây này, cây thân gỗ có tán phải được trồng kết hợp với cây bụi, bồn hoa, thảm cỏ. Cũng có thể bố trí ở đây các bồn nước tĩnh theo nhiều hình thức phối kết với cây xanh để tạo thêm về sinh động. Tại quảng trường trung tâm, nơi từng diễn ra các cuộc mít tinh đông người thì việc sử dụng thảm cỏ dày

thay cho các bề mặt bê tông hoặc trải nhựa sẽ làm cho nhiệt độ không khí và nhiệt độ bức xạ trên quảng trường giảm đáng kể.

Còn các quảng trường lớn, tổ chức cây xanh mặt nước là việc cần làm. Trên mặt hè phố quanh quảng trường có thể tổ chức vườn cây với nguyên tắc tổ chức cây xanh đường phố. Riêng đối với phần đảo giao thông giữa quảng trường thì nguyên tắc tổ chức cây xanh, mặt nước hoàn toàn khác. Để tránh hạn chế tầm nhìn, không cho phép trồng cây cao trên các đảo giao thông, vì vậy ở đây tổ chức cây xanh chỉ cho phép kết hợp bồn hoa, thảm cỏ và có thể tổ chức nhô cao dần ở phía tâm đảo. Ở các đảo giao thông lớn có thể tổ chức bồn nước động (có thể là nước phun hay nước chảy) ở tâm đảo, kết hợp với các bồn hoa, thảm cỏ xung quanh. Ngày nay khi xu hướng tổ chức tượng đài trên các quảng trường giao thông không còn nữa thì việc tổ chức các hình thức bồn nước động đa dạng vừa làm phong phú cảnh quan quảng trường vừa giảm bớt được nhiệt độ không khí cũng như lượng khói bụi trên quảng trường.

Chi tiêu diện tích cây xanh công cộng ở đô thị Việt Nam và trên thế giới

TT	ĐÔ THỊ TRONG NƯỚC	CHỈ TIÊU CÂY XANH (m ² /người)		TT	ĐÔ THỊ NGOÀI NƯỚC	CHỈ TIÊU CÂY XANH (m ² /người)
		THỰC TẾ	QCVN 01:2008			
1	TP. Hà Nội	2	≥ 7	1	Paris (Pháp)	10
2	TP. HCM	3,3	≥ 7	2	Moskva (Nga)	26
3	Huế	3,5	≥ 6	3	Washington (Mỹ)	40
4	Đà Nẵng	0,9	≥ 6	4	New York (Mỹ)	29,3
5	Hải Phòng	2,0	≥ 6	5	Nam Kinh (TQ)	22
6	Nam Định	1,5	≥ 6	6	Quế Lâm (TQ)	11
7	Hạ Long	3,1	≥ 6	7	Hàng Châu (TQ)	7,3
8	Vinh Yên	3,2	≥ 5	8	Luân Đôn (Anh)	26,9
9	Hải Dương	3,7	≥ 5	9	Berlin (Đức)	27,4
10	Bắc Ninh	2,7	≥ 5			
11	Hưng Yên	3,2	≥ 5			

▲ Nguồn: Phạm Ngọc Đăng, 2013



3. ĐỊNH HƯỚNG XÂY DỰNG CHÍNH SÁCH QUY HOẠCH CÂY XANH THEO HƯỚNG PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ XANH BỀN VỮNG

Thứ nhất, Nhà nước cần ban hành chính sách, quy định cụ thể về việc tổ chức quản lý cây xanh trên đường đảm bảo phải hài hòa với cảnh quan và hệ thống giao thông; Quy định cách thức và tiêu chuẩn trồng, kỹ thuật, chăm sóc cây xanh giao thông và khu đô thị. Coi mảng xanh đô thị không chỉ là phần diện tích đất được phủ xanh mà còn chú trọng đến yếu tố thẩm mỹ, tạo hình cho để mảng xanh hài hòa với cảnh quan kiến trúc, tự nhiên và đồng thời là một phần tạo nên tính độc đáo, điểm nhấn cho công trình.

Thứ hai, tăng cường sự giám sát của xã hội đối với bảo vệ và chăm sóc cây xanh; Đào tạo nhân lực có kiến thức khoa học và kinh nghiệm trong lĩnh vực quy hoạch và phát triển cây xanh khu đô thị, xác định cụ thể đất dành cho cây xanh; Xây dựng công trình gắn với bảo vệ cây xanh hiện hữu; Quản lý chặt chẽ đất dành cho cây xanh; Xây dựng và cụ thể hóa các tiêu chí “xanh” trong đánh giá, xếp loại đô thị; Quy định rõ loại cây nào khuyến khích trồng và loại cây cấm trồng ở đô thị.



▲ Phát triển cây xanh tại các tuyến đường giao thông và khu đô thị sẽ giúp môi trường trong sạch hơn

Thứ ba, Nhà nước nên chủ động kêu gọi các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước đầu tư các dự án phát triển cây xanh đô thị để BVMT, các dự án ứng phó với biến đổi khí hậu. Có cơ chế hỗ trợ tài chính cho bảo vệ và phát triển cây xanh như giá cả nguyên vật liệu, cây trồng...; Chính sách hỗ trợ phát triển, xây dựng cơ sở hạ tầng trên cơ sở bảo vệ cây xanh. Bên cạnh đó, khuyến khích và huy động nguồn lực toàn xã hội tham gia vào phát triển, bảo vệ hệ thống cây xanh.

Thứ tư, tuyên truyền cho mọi tầng lớp nhân dân nâng cao nhận

thức về bảo vệ và phát triển cây xanh theo dọc tuyến đường; Đưa vào phổ cập giáo dục cho các em học sinh hiểu và bảo vệ cây xanh.

Thứ năm, tuân thủ các quy tắc của quy hoạch cây xanh: Đảm bảo an toàn giao thông, đảm bảo vệ sinh môi trường, được sự chấp nhận của người dân.

Thứ sáu, loài cây được lựa chọn phải phù hợp với điều kiện sinh thái, thổ nhưỡng và môi trường đặc thù của đường bộ và khu đô thị; Có cơ chế khuyến khích các cá nhân, tập thể tích cực tham gia trồng, chăm sóc và bảo vệ cây đường phố■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- GTVT Báo cáo tổng hợp Chiến lược GTVT Việt Nam, 2013;
- Trương Mai Hồng, Bài giảng cảnh quan đô thị, 2010;
- Phạm Hoàng Hộ, Cây cỏ Việt Nam Quyển I, II; III. NXB Trẻ, 1999; 2003; 2000
- Chế Đình Lý, Cây xanh phát triển và quản lý trong môi trường đô thị, NXB Nông nghiệp TP. Hồ Chí Minh, 1997;
- Trần Viết Mỹ, Nghiên cứu cơ sở quy hoạch cây xanh và chọn loài cây trồng phù hợp phục vụ quá trình đô thị hóa TP. Hồ Chí Minh, LATS nông nghiệp, 2001;
- Hàn Tất Ngạn, Kiến trúc cảnh quan, NXB Xây dựng Hà Nội, 1999;
- Nguyễn Thị Thanh Thủy, Tổ chức và quản lý môi trường cảnh quan đô thị, NXB Xây dựng, 1997.



VÌ MÔI TRƯỜNG XANH QUỐC GIA - 2015

Lễ mít tinh “Vì môi trường xanh Quốc gia - 2015” với chủ đề “Phát triển du lịch gắn với BVMT biển” vừa diễn ra tại biển An Bàng, TP. Hội An (tỉnh Quảng Nam).

Chương trình nhằm nâng cao nhận thức, trách nhiệm của các doanh nghiệp, cộng đồng về việc phát triển du lịch gắn với BVMT tại địa phương ven biển; phát động các cơ quan, đoàn thể, doanh nghiệp và cộng đồng chung tay giữ gìn môi trường biển; hành động vì môi trường xanh - sạch - đẹp tại các điểm du lịch trong cả nước nói chung và TP. Hội An nói riêng.

Chương trình diễn ra với nhiều hoạt động phong phú như triển lãm tranh, ảnh về môi trường, hệ sinh thái biển; tổ chức diễu hành xe đạp; ra quân dọn vệ sinh tại 2 bãi biển An Bàng và Cửa Đại. Đây là dịp để Hội An chung tay cùng cả nước quản lý, bảo vệ và phát triển bền vững TN&MT biển, đồng thời, đẩy mạnh các phong trào thi đua yêu nước, các hoạt động thiết thực nhằm xây dựng TP. Hội An trở thành TP. sinh thái - văn hóa - du lịch. Qua đó, tuyên truyền, nâng cao nhận thức cho người dân, khách du lịch và doanh nghiệp trên địa bàn TP về tầm quan trọng của công tác BVMT trong phát triển du lịch, giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa bảo tồn và phát triển, giữa tăng trưởng kinh tế và giữ gìn cảnh quan, môi trường tự nhiên, phấn đấu xây dựng Hội An trở thành TP sinh thái - văn hóa - du lịch theo định hướng chiến lược “bảo tồn di sản vững chắc gắn với xã hội, phát triển đô thị sinh thái và phát huy du lịch bền vững”.

L. TRANG

LỰA CHỌN 3 SẢN PHẨM HÀNG HÓA, DỊCH VỤ ƯU TIÊN ÁP DỤNG MUA SẮM CÔNG BỀN VỮNG

Đây là nội dung chính của Hội thảo “Lựa chọn danh sách 3 sản phẩm hàng hóa, dịch vụ ưu tiên áp dụng mua sắm công bền vững” nằm trong khuôn khổ Dự án Thúc đẩy tiêu dùng và sản xuất sản phẩm xanh thông qua mua sắm công bền vững và nhân sinh thái (SPPEL) - hợp phần Việt Nam do Tổng cục Môi trường phối hợp với Tổ chức Môi trường Liên hợp quốc (UNEP) diễn ra vào sáng 22/9, tại Hà Nội.

Luật BVMT và một số văn bản pháp luật đã đề cập đến việc tiêu dùng bền vững. Trong đó, khuyến khích mua sắm xanh là một trong 4 lĩnh vực ưu tiên, bên cạnh các công nghệ, sản phẩm, dịch vụ thân thiện môi trường; cung cấp thông tin sản phẩm đến người tiêu dùng và nâng cao nhận thức cho cộng đồng...

Dự án đã đề xuất 15 nhóm sản phẩm dịch vụ để lựa chọn mua sắm công, bao gồm: Sản phẩm và dịch vụ tẩy rửa; Giấy in, đồ họa; Dịch vụ ăn uống; Nội thất; Sản phẩm và dịch vụ làm vườn; Thiết bị in ấn; Hệ thống, thiết bị chiếu sáng trong nhà; Thiết bị công nghệ thông tin văn phòng; Pin, ắc quy; Sơn; Sản phẩm dệt may; Thiết bị, nhà vệ sinh; Giao thông; Vật liệu lợp, ốp; Tấm tường, vách ngăn. Từ danh mục 15 sản phẩm này sẽ được Ban cố vấn chấm điểm để lựa chọn ra 3 sản phẩm ưu tiên áp dụng mua sắm công bền vững.

T. TUẤN

KHUYẾN KHÍCH SỬ DỤNG BÓNG ĐÈN TIẾT KIỆM NĂNG LƯỢNG

Vừa qua, Viện Chiến lược, Chính sách Tài nguyên và Môi trường tổ chức Hội thảo Nghiên cứu thị trường bóng đèn chiếu sáng trong nhà tại Việt Nam.

Đây là nội dung hợp phần 3 của Dự án Loại bỏ bóng đèn sợi đốt thông qua việc chuyển đổi thị trường chiếu sáng tại Việt Nam. Hợp phần này nhằm phát triển

thị trường bóng đèn tiết kiệm năng lượng và giáo dục, nâng cao nhận thức người tiêu dùng.

Từ năm 2012 - 2014, Dự án đã thực hiện nhiều đánh giá thực trạng hành vi sử dụng bóng đèn tại các hộ gia đình, doanh nghiệp và cơ sở sản xuất. Dự án cũng cùng với các cơ quan quản lý nhà nước và doanh nghiệp sản xuất bóng đèn thực hiện nhiều

chương trình khác nhau nhằm truyền thông thay đổi hành vi, thúc đẩy việc loại bỏ bóng đèn sợi đốt chuyển sang sử dụng bóng đèn tiết kiệm điện, trong cả sản xuất, tiêu dùng.

Hội thảo ghi nhận ý kiến của chuyên gia các Bộ/ngành, cơ quan nghiên cứu, doanh nghiệp... để tiếp tục hoàn thiện trong thời gian tới.

T. LIÊM



Bích Ngọc - điểm sáng trong công tác thu gom rác thải sinh hoạt nông thôn

Đôi Ngõ là thị trấn của huyện Lục Nam, tỉnh Bắc Giang. Cũng như nhiều thị trấn khác trong cả nước, những năm trước đây, Đôi Ngõ chịu nhiều áp lực về môi trường do quá trình phát triển kinh tế - xã hội, trong đó phải kể đến vấn đề thu gom rác thải sinh hoạt từ các hộ dân. Trước năm 2005, toàn thị trấn chỉ có một Tổ vệ sinh dẫn tới việc thu gom, vận chuyển rác gặp không ít khó khăn, một số nơi còn tồn đọng, gây ô nhiễm môi trường và bức xúc cho người dân khu vực.

Nhìn nhận lợi ích kinh tế từ rác thải, nguồn tài nguyên quý giá, năm 2005, bà Phan Thị Ngọc, Tổ trưởng Tổ vệ sinh đã quyết định đứng ra thành lập Công ty TNHH Vệ sinh môi trường Bích Ngọc, đảm nhận trách nhiệm thu gom rác thải sinh hoạt trên địa bàn toàn thị trấn. Công ty đã đầu tư toàn bộ các phương tiện vật chất để phục vụ công tác thu gom, vận chuyển rác. Ban Quản lý môi trường của thị trấn và Phòng TN&MT huyện Lục Nam hỗ trợ việc mua sắm một số thùng rác đặt tại nơi công cộng, các cơ quan, trường học. Rác thải từ các hộ dân được Công ty Bích Ngọc quy định mỗi hộ dân có một chiếc bao đựng rác hoặc thùng nhựa đặt ở ven đường trước cửa nhà của mỗi hộ dân để thuận lợi cho việc thu gom. Năm 2012, Công ty được UBND huyện hỗ trợ lắp đặt lò đốt rác công nghệ Nhật Bản với nguồn vốn trên 2 tỷ đồng. Công ty đã xây dựng mặt bằng, tường bao khép kín để vận hành lò đốt ngay tại bãi rác cũ của thị trấn. Tổng lượng rác thu gom và xử lý được 50 m³/ngày đêm. Từ ngày vận hành lò đốt, Công ty đã mở rộng thu gom rác ra một số chợ và nhiều thôn của các xã lân cận như: Phương Sơn, Tam Dị, Tiên Hưng cùng 45 cơ quan, trường học. Hiện Công ty có 15 người, chia thành 2 tổ: Tổ thu gom, vận chuyển và tổ phân loại để đốt. Thu nhập bình quân trên 4 triệu người/tháng.

Để công tác BVMT đạt hiệu quả,



▲ Công nhân của Công ty phân loại rác để đốt

Công ty đã xây dựng lịch thu gom, cụ thể: Thứ ba hàng tuần thu gom rác ở các cơ quan, trường học; các hộ dân thu gom vào ngày lẻ và ngày chẵn trong tháng. Với phương châm “rác là vàng”, Công ty đã chú trọng việc phân loại rác. Sau khi phân loại, nhựa và ni lông bán cho các cơ sở tái chế; rác vô cơ phơi khô để đốt; rác hữu cơ được đưa vào bể ủ phân vi sinh ngay tại bãi. Qua 10 năm hoạt động, Công ty đã thu gom và xử lý một lượng lớn rác thải với thời gian liên tục, không có hiện tượng ứ đọng rác ở khu dân cư. Hiện nay, Công ty xử lý được 70% lượng rác thải hàng ngày, còn 30% được chôn lấp, có xử lý bằng chế phẩm sinh học. Khu vực xử lý rác được đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường; khí thải lò đốt rác đạt tiêu chuẩn, không gây ảnh hưởng đến sức khỏe người dân.

Trao đổi với chúng tôi, bà Ngọc cho biết, mặc dù Công ty hoạt động có hiệu quả,

bảo vệ tốt môi trường tại địa phương nhưng khối lượng rác thải ngày càng nhiều, cũng như việc xử lý bãi rác tồn đọng trước đây rất khó khăn. Do vậy, Công ty mong muốn nhận được sự hỗ trợ từ các nguồn vốn của địa phương, Trung ương cũng như các tổ chức trong và ngoài nước để Công ty có kinh phí đầu tư công nghệ xử lý rác, phương tiện thu gom và xây dựng nhà xưởng tái chế, phân loại... nhằm đẩy mạnh hơn nữa công tác thu gom và xử lý rác thải, góp phần bảo vệ môi trường địa phương Xanh - Sạch - Đẹp.

Ghi nhận những thành tích trên, Công ty đã vinh dự được nhận Giải thưởng Môi trường tỉnh Bắc Giang năm 2014 và Giải thưởng Môi trường Việt Nam năm 2015. Công ty cũng vinh dự được vinh danh là đơn vị điển hình làm tốt công tác BVMT tại Hội nghị Môi trường toàn quốc lần thứ IV.

VŨ NHUNG - HOÀNG ĐÀN



CÔNG TY CPDV MÔI TRƯỜNG THĂNG LONG:

Ứng dụng khoa học công nghệ tiên tiến nâng cao chất lượng môi trường

NGUYỄN PHÚC THÀNH

Công ty CPDV Môi trường Thăng Long

Từ những đòi hỏi thực tiễn trong công tác BVMT của Thủ đô thời gian qua, Công ty CPDV Môi trường Thăng Long đã nghiên cứu phát triển công nghệ mới, đồng bộ cho các hoạt động thu gom - vận chuyển - xử lý rác thải, nhằm giải quyết triệt để những tồn tại, thách thức trong công tác quản lý rác thải trên địa bàn TP.

Với nghiên cứu “Giải pháp công nghệ tổng thể quản lý rác sinh hoạt” tạo ra dòng vật chất tuần hoàn từ chất thải của hoạt động tiêu dùng trở lại thành nguyên liệu cho các hoạt động sản xuất khác. Đây là một sản phẩm công nghệ khung quan trọng, mang tính vĩ mô, có tính kế thừa và tương hỗ nhau sẽ tạo ra một chất lượng môi trường cao mang tính bền vững.

Sau khi hoàn thành sản phẩm công nghệ khung, Công ty đã tập trung cho nghiên cứu sản phẩm “Công nghệ đốt rác có thu hồi nhiệt”.

Đây là công nghệ tiên tiến, đòi hỏi trình độ cao trong nghiên cứu - ứng dụng, cũng như quản lý vận hành sau đầu tư, đồng thời đây cũng là một công nghệ chủ lực xử lý rác của đa số các quốc gia có trình độ phát triển trên thế giới.

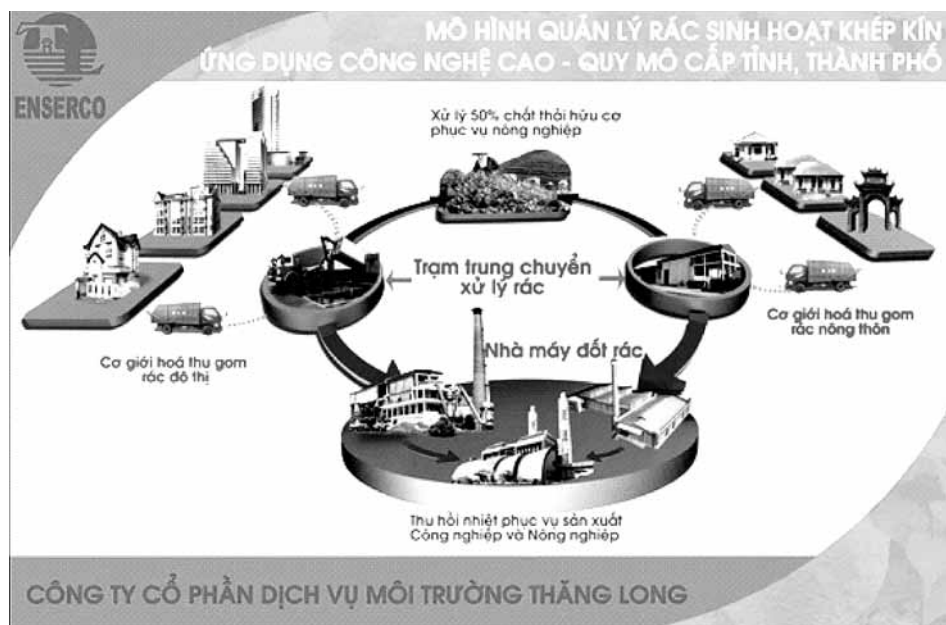
Khó khăn lớn nhất trong việc nghiên cứu - ứng dụng công nghệ đốt rác tại Việt Nam là các tài liệu kỹ thuật, sản phẩm công nghiệp phụ trợ của ngành này gần như không có. Các cán bộ làm công tác kỹ thuật của Công ty phải tự biên dịch tài liệu nước ngoài, tự thiết kế, chế tạo các thiết bị phụ trợ sản xuất vật liệu chuyên dụng để hoàn thành được sản phẩm công nghệ mới đưa vào sản xuất.

Qua hơn 3 năm vừa nghiên cứu thực nghiệm và ứng dụng đầu tư, tháng 1/2012

sản phẩm “Công nghệ đốt rác có thu hồi nhiệt thế hệ 1 của Công ty ra đời và đi vào khai thác với nhiều tính năng kỹ thuật vượt trội. Sản phẩm này đã giành được 4 giải thưởng lớn do Liên hiệp các Hội Khoa học Kỹ thuật Việt Nam trao tặng; Tổ chức sở hữu trí tuệ thế giới (WIPO) trao tặng cho doanh nghiệp ứng dụng xuất sắc nhất hệ thống sở hữu trí tuệ vào sản xuất đời sống; Quỹ Hỗ trợ Sáng tạo Kỹ thuật Việt Nam trao giấy chứng nhận Giải thưởng Cúp vàng sở hữu trí tuệ Việt Nam năm 2012; Giải thưởng Môi trường Việt Nam 2013 do Bộ TN&MT trao tặng.

Sau thành công sản phẩm công nghệ đốt rác thế hệ 1, Công ty đã bắt tay vào và nghiên cứu sản phẩm công nghệ đốt rác thế hệ 2. Đây là sản phẩm công nghệ mang tính đột phá trong công nghệ xử lý rác, sản phẩm công nghệ này được ứng dụng cho một dự án xử lý rác có công suất 400 tấn/ngày, hoàn thành vào đúng dịp lễ Kỷ niệm giải phóng Thủ đô 10/10/2014 và được Thành ủy - UBND TP. Hà Nội chọn là 1 trong 23 sự kiện quan trọng chào mừng Ngày giải phóng Thủ đô. Công trình đã được gắn biển là công trình chào mừng 60 năm giải phóng Thủ đô Hà Nội

Đánh giá cao năng lực nghiên cứu, phát triển khoa học công nghệ lĩnh vực môi trường của Công ty, ngày





▲ Phó Chủ tịch thường trực UBND TP. Hà Nội Vũ Hồng Khanh, Phó Chủ tịch HĐND TP Lê Văn Hoạt gần biển công trình Chào mừng 60 năm ngày giải phóng Thủ đô cho Công trình Nhà máy XLCT Sơn Tây của Công ty ngày 4/10/2015

27/5/2015 Chính phủ đã chính thức giao Công ty thực hiện Đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ cấp quốc gia, với nhiệm vụ “Nghiên cứu phát triển và hoàn thiện công nghệ đốt rác có thu hồi nhiệt” với mục tiêu đưa công nghệ đốt rác trở thành công nghệ phổ biến trong nước nhằm giải quyết có hiệu quả vấn nạn rác tại các đô thị lớn và vùng kinh tế trọng điểm... Đề tài sẽ được nghiên cứu trong 2 năm, với sự tham gia của các nhà khoa học 3 Bộ: Xây dựng, TN&MT, KH&CN và sự cộng tác của các chuyên gia đến từ Nhật Bản, Đức, Mỹ. Sự thành công của Đề tài góp phần cải thiện rất cơ bản chất lượng môi trường của Hà Nội cũng như nhiều tỉnh/TP lớn khác trong cả nước, đồng thời là điều kiện để Công ty trở thành doanh nghiệp công nghiệp tiên phong trong lĩnh vực BVMT.

Điểm mấu chốt thứ 2 trong sơ đồ công nghệ tổng thể quản lý chất thải rắn là công tác thu gom rác. Công tác này trong nhiều năm qua chưa được quan tâm đầu tư thích đáng về công nghệ và thiết bị chuyên dùng tiên tiến, do vậy chủ yếu vẫn hoạt động bằng các phương pháp và dụng cụ thủ công. Rác được thu gom theo quy trình hồ, gián đoạn, do vậy bị lẫn nhiều chất tạp như bùn, đất, nước mưa, xỉ than... khiến cho công tác xử lý rác gặp rất nhiều trở ngại đồng thời gây ô nhiễm môi trường, ảnh hưởng đến giao thông và gây

mất mỹ quan đô thị. Để giải quyết những vấn đề tồn tại trong công tác thu gom đồng thời ổn định chất lượng rác đầu vào cho các công nghệ xử lý rác, Công ty CPDV Môi trường Thăng Long chọn khâu nghiên cứu công nghệ và thiết bị thu gom rác cơ giới thay thế công nghệ thu gom rác thủ công. Đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ “Quy trình công nghệ và thiết bị cơ giới thu gom rác đô thị” của Công ty đã hoàn thành các nhiệm vụ nghiên cứu quy trình định mức, thiết kế chế tạo 9 loại xe chuyên dùng và các thiết bị bốc xếp rác, triển khai hoạt động thử nghiệm tại một số địa bàn điển hình của TP, cho kết quả khả quan.

Theo đánh giá của các chuyên gia, đề tài này khi được ứng dụng đại trà toàn TP sẽ giảm được 1.000 điểm tập kết rác trên đường phố, năng suất lao động tăng từ 2 - 3 lần so với thu gom thủ công, điều kiện làm việc của

công nhân được cải thiện, chất lượng dịch vụ được nâng cao. Theo tiến độ triển khai thực hiện đề tài này, từ quý IV/2015 sẽ ứng dụng thực nghiệm tại 3 quận nội thành, đến quý II/2016 sẽ mở rộng ra các quận khác, từ năm 2017, dịch vụ thu gom rác sẽ nhân rộng trên toàn TP, chắc chắn chất lượng vệ sinh môi trường sẽ tốt hơn.

Với phương châm “Bám sát các nhu cầu thực tế để nghiên cứu, đồng thời nghiên cứu tới đâu ứng dụng ngay tới đó” nhiều năm qua, Công ty đã liên tục ứng dụng nhiều sản phẩm công nghệ mới có tính sáng tạo, đạt trình độ tiên tiến vào đời sống và đã được các Bộ/ngành, các tổ chức quốc tế Jica (Nhật Bản) tổ chức hợp tác phát triển Giz (CHLB Đức), các trường đại học... đánh giá cao.

Tuy nhiên, để tạo điều kiện, khuyến khích doanh nghiệp đầu tư xã hội hóa công tác BVMT, Nhà nước cần quy định điều kiện các đơn vị xử lý rác được thu gom trực tiếp nhằm tạo ra chuỗi liên kết ứng dụng công nghệ đồng bộ trong công tác thu gom - vận chuyển - xử lý rác nhằm loại bỏ các yếu tố ảnh hưởng đến thành phần và trọng lượng rác như bùn, đất, phế thải xây dựng, nước mưa... tiến tới phân loại rác tại nguồn. Nên có quy định cụ thể phương pháp tính chi phí xử lý rác theo phương pháp công nghiệp và các cơ chế tài chính, thể hiện được chính sách ưu đãi vào giá xử lý rác. Đồng thời, hỗ trợ vốn đối ứng từ ngân sách địa phương cho các dự án đầu tư nhà máy xử lý rác giúp doanh nghiệp có nguồn tài chính thực hiện■



CÔNG TY XI MĂNG CHINFON:

Sản xuất kinh doanh hiệu quả gắn với trách nhiệm bảo vệ môi trường



▲ Toàn cảnh Công ty

Công ty xi măng Chinfon đóng trên địa bàn thôn Tràng Kênh, thị trấn Minh Đức, huyện Thủy Nguyên, TP. Hải Phòng, được thành lập và đi vào hoạt động từ năm 1992, là một trong những doanh nghiệp hàng đầu của ngành công nghiệp xi măng nói riêng và ngành sản xuất vật liệu xây dựng (VLXD) nói chung. Trải qua hơn 20 năm xây dựng và phát triển, Xi măng Chinfon đã không ngừng phấn đấu, tăng cường đầu tư mở rộng sản xuất kinh doanh, chấp hành và đóng góp tích cực cho các hoạt động phát triển xã hội, cộng đồng.

Năm 1997, dây chuyền số 1 của Công ty với công suất thiết kế 4.000 tấn clinker/ngày được hoàn thiện và đi vào hoạt động, sau đó dây chuyền được nâng công suất lên 4.900 tấn clinker/ngày, tương đương với 2,3 triệu tấn xi măng/năm, tăng 22,5% so với công suất ban đầu. Dẫn chiếm lĩnh thị trường, Công ty đã đầu tư xây

dựng thêm Nhà máy nghiền xi măng tại Khu công nghiệp Hiệp Phước, TP. Hồ Chí Minh với công suất 500.000 tấn/năm. Tiếp đó, năm 2008, khánh thành và đưa vào hoạt động dây chuyền sản xuất số 2 tại Nhà máy Tràng Kênh, với công suất thiết kế 4.000 tấn clinker/ngày, sau một thời gian hoạt động ổn định, công suất của dây chuyền đã được nâng cấp lên 4.800 tấn clinker/ngày, tương đương với 2,2 triệu tấn xi măng/năm, nâng tổng công suất của Nhà máy tại Hải Phòng lên 4,5 triệu tấn xi măng/năm. Trong những năm qua, do bối cảnh khó khăn chung, thị trường VLXD và thị trường bất động sản rơi vào tình trạng đóng băng, nhiều dự án đầu tư xây dựng trong nước bị hoãn hoặc tạm ngừng

thi công, khiến cho nhu cầu tiêu thụ xi măng giảm mạnh. Tuy nhiên, bằng chất lượng sản phẩm, chính sách sản xuất và tiêu thụ hợp lý cùng các giải pháp tiết kiệm, thân thiện với môi trường đã giúp Công ty duy trì được mức tăng trưởng. Nếu năm 2008, sản lượng tiêu thụ xi măng của Chinfon đạt trên 2,66 triệu tấn, doanh thu 2.140 tỷ đồng, lợi nhuận 219 tỷ đồng thì đến năm 2014, con số này đã tăng lên hơn 3 triệu tấn clinker, 4.077.961 tấn xi măng và tiêu thụ 4.105.876 tấn sản phẩm, trong đó xuất khẩu 1,284 triệu tấn. Điều này khẳng định, xi măng Chinfon với thương hiệu "xi măng Hoa Đào" đã thực sự trở thành thương hiệu nổi tiếng trên thị trường Việt Nam và khu vực.

Với phương châm hoạt động "hãy là doanh nghiệp mà xã hội cần", ngay từ khi mới thành lập, Ban Lãnh đạo Công ty đã coi trọng công tác BVMT, chủ động cập nhật hệ thống quản lý môi trường ISO 14001 từ năm 2003 và đến năm 2006, được Tổ chức đánh giá QUACERT cấp chứng chỉ hệ thống phù hợp ISO 14001:2004. Đối với nước thải, nguồn thải chủ yếu của Công ty là nước thải sinh hoạt, nước làm mát thiết bị phục vụ cho dây chuyền sản xuất, trong đó một phần bay hơi còn một phần được tuần hoàn trở lại, do đó tổng lượng nước thải của Công ty tương đối thấp, chỉ khoảng



70 m³/ngày. Hiện Công ty đã xây dựng, lắp đặt trạm xử lý nước thải, công suất 100 m³/ngày, đêm, nước thải sau khi xử lý đạt tiêu chuẩn theo quy định trước khi thải ra môi trường. Về chất thải rắn (CTR) và chất thải nguy hại, tại mỗi phân xưởng đều được trang bị các loại thùng đựng rác có dán nhãn mác để phân loại rác thải tại nguồn và ký hợp đồng với Công ty TNHH TMDV Toàn Thắng hàng ngày đến thu gom, vận chuyển, đưa đi xử lý. Kết quả quan trắc chất lượng môi trường của Công ty cho thấy, toàn bộ các thông số môi trường như nồng độ bụi, khí SO₂, NO_x, CO, chất lượng nước thải, CTR... đều đảm bảo Quy chuẩn Việt Nam.

Không chỉ là đơn vị đi đầu về việc nộp thuế tài nguyên và phí BVMT (từ năm 1997 đến nay đã nộp 20.496.000.000 đồng thuế tài nguyên; 18.700.000.000 đồng phí BVMT), Công ty còn đầu tư bảo dưỡng, sửa chữa, thay thế các túi lọc bụi; Thu gom, vận chuyển rác thải sinh hoạt; Đo đạc, quan trắc chất lượng môi trường trong và ngoài Nhà máy; Trang bị xe phun nước rửa đường chuyên dụng; Lắp đặt thiết bị giảm ồn hai quạt lọc bụi than... Đặc biệt, năm 2014, Công ty đã đầu tư 20,5 triệu USD thực hiện Dự án tận dụng nhiệt khí thải từ lò nung,

tháp sấy và làm nguội clinker với công suất 12,8 MW từ 2 dây chuyền sản xuất để tái tạo ra điện năng, góp phần tiết kiệm điện, hạ giá thành sản xuất, BVMT, giảm lượng khí thải, bụi ô nhiễm ra môi trường... Đến nay, hệ thống đã được vận hành ổn định với công suất phát điện tối đa đạt 14 MW, đáp ứng 25% sản lượng điện tiêu thụ của cả Nhà máy, tiết kiệm khoảng 10 tỷ đồng tiền điện/tháng. Ngoài ra, Công ty còn dành 20% tổng diện tích mặt bằng xây dựng, tương đương với 16.000 m² để trồng cây xanh, thảm cỏ, đào hồ sinh thái, tạo lập khuôn viên xanh, sân vui chơi cho cán bộ, công nhân viên, biến Nhà máy thành cảnh quan môi trường Xanh - Sạch - Đẹp. Đồng thời, thực hiện nghiêm túc quy trình khai thác mỏ, hoàn thiện đến đâu hoàn nguyên môi trường đến đấy, trong năm 2015, Công ty sẽ bàn giao 15 ha diện tích đất đã hoàn nguyên môi trường cho địa phương quản lý...

Theo ông Tổng Duy Tân, Trưởng phòng Văn phòng Tổng Giám đốc, nhận thức được tầm quan trọng của công tác BVMT, Công ty đã tuân thủ nghiêm các yêu cầu của pháp luật về ngăn ngừa ô nhiễm do sản xuất, vận chuyển, tiêu thụ xi măng; Liên tục cải tiến thiết bị, công nghệ, hạn chế thấp nhất mức phát thải gây ô nhiễm môi trường; Tuyên truyền các chính sách BVMT và kêu gọi, khuyến khích toàn thể cán bộ, công nhân viên chung tay tham gia vào quá trình hoạch định kế hoạch nâng cao hiệu suất sản xuất, tiết kiệm nhiên, nguyên, vật liệu, năng lượng, giảm thiểu nguồn gây ô nhiễm môi trường... Với những kết quả đạt được, tháng 3/2012, Công ty vinh dự được Sở TN&MT Hải Phòng giới thiệu đại diện cho những doanh nghiệp thực hiện tốt công tác BVMT tham gia Giải thưởng "Doanh nghiệp FDI thân thiện với môi trường" do Bộ TN&MT tổ chức.

Có thể nói, việc thực hiện tốt các giải pháp BVMT trong những năm qua không chỉ xuất phát từ trách nhiệm BVMT mà chủ yếu từ mục tiêu hướng đến phát triển bền vững của Công ty "sản xuất kinh doanh hiệu quả gắn liền với trách nhiệm BVMT, bảo vệ sức khỏe của cán bộ, công nhân viên và trách nhiệm với cộng đồng, thực hiện nghĩa vụ công dân". Thời gian tới, Công ty mong muốn sẽ tiếp tục nhận được sự quan tâm, hỗ trợ của Lãnh đạo TP và các Sở, ngành chức năng để công tác BVMT của Công ty ngày càng hoàn thiện và hiệu quả hơn.

BÙI HẰNG



▲ Hệ thống máy phát điện nhiệt khí thải của Công ty

Nghiên cứu đề xuất giải pháp kiểm soát và ngăn ngừa ô nhiễm tích hợp (IPPC) phù hợp với điều kiện một số làng nghề ở đồng bằng sông Cửu Long

LÊ THANH HẢI, TRẦN VĂN THANH,
NGUYỄN THỊ PHƯƠNG THẢO, LÊ QUỐC VĨ

Viện Môi trường và Tài nguyên
Đại học Quốc gia TP.Hồ Chí Minh

Nghiên cứu đề xuất và triển khai mô hình với tên gọi VACBNXT trên cơ sở khép kín các dòng vật chất và năng lượng của các yếu tố: Vườn (V) - Ao (A) - Chuồng (C) - Biogas/Compost (B) - Nhà (N) - Xưởng (X) - Trạm (T), áp dụng cho 3 làng nghề khác nhau ở khu vực ĐBSCL, có tận dụng tối đa các điều kiện tự nhiên sẵn có tại các làng nghề (V, A), cũng như đặc điểm mặt bằng dùng cho sinh hoạt gia đình (N) và sản xuất nghề (X). Kết quả cho thấy, mô hình giúp giảm chi phí đầu tư và vận hành các công trình xử lý chất thải (T), tăng thu nhập nhờ tận dụng các nguồn vật chất và năng lượng thải cho các quá trình khác, tăng hiệu quả thực tiễn trong quản lý và vận hành tại từng hộ dân, góp phần duy trì và phát triển bền vững làng nghề.

This study proposes and develops an integrated model which provides a closed loop of material and energy flows from Garden - Pond - Stall - Biogas - House - Workshop - Store. This model is tested in three types of craft villages in Mekong Delta, taking into account existing natural conditions and housing and craft village features. The results show that applying this model helps reducing investment and operational costs of waste treatment, increasing household incomes through energy saving, increasing operational efficiency and contributing to sustainable development of craft villages.

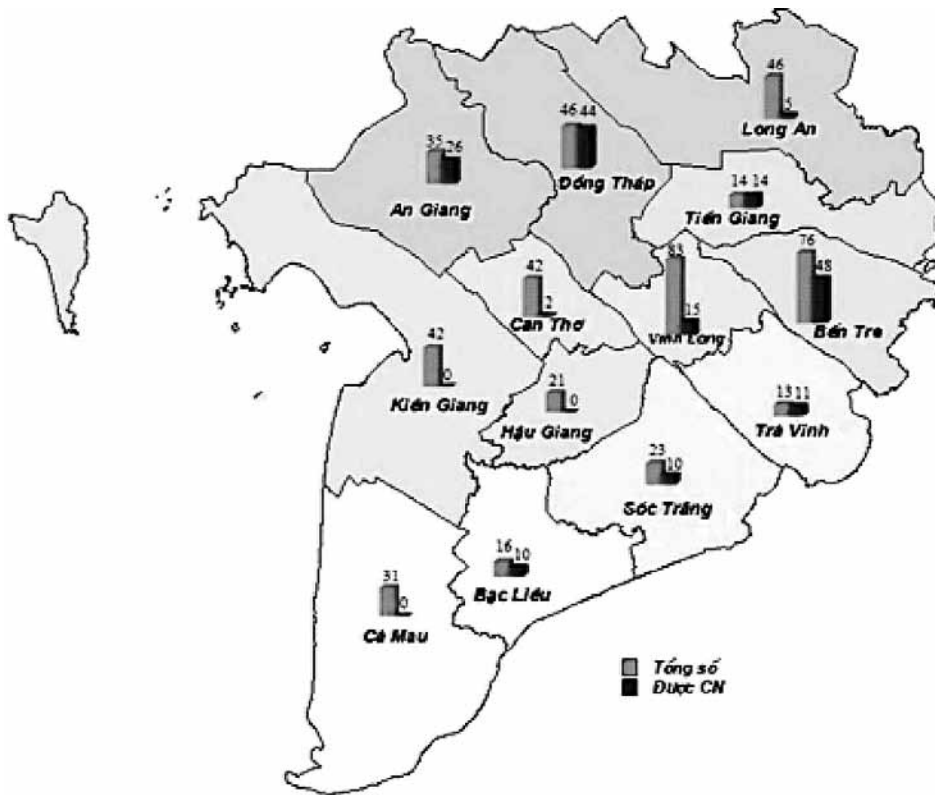
1. MỞ ĐẦU

Việc duy trì và phát triển bền vững các làng nghề thủ công ở trên toàn quốc, trong đó có khu vực các tỉnh đồng bằng sông Cửu Long (ĐBSCL) rõ ràng là vấn đề rất cần thiết, đã và đang thu hút mối quan tâm của toàn xã hội. Hiện nay ĐBSCL có 490 làng nghề và có nghề, được chia thành 12 nhóm.

Trong thời gian qua hoạt động của các làng nghề này đã và đang gây ra những ảnh hưởng nhất định đến môi trường và đến sức khỏe cộng đồng do hầu hết các nguồn thải tại các làng nghề đều chưa được thu gom, xử lý đúng quy định. Hiện trạng môi trường các làng nghề ĐBSCL cũng tương tự các làng nghề khu vực phía Bắc: 100% mẫu nước thải ở các làng nghề được khảo sát vượt tiêu chuẩn cho phép; Nước mặt, nước ngầm đều có dấu hiệu ô nhiễm ở mức độ khác nhau; Không khí bị ô nhiễm cục bộ tại nơi sản xuất, đặc biệt là bụi vượt TCCP và ô nhiễm do sử

dụng nhiên liệu là than, củi...; Môi trường đất đa số làng nghề chưa có biểu hiện ô nhiễm do hoạt động sản xuất làng nghề.

Nhiều công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề đã được áp dụng. Theo Đặng Kim Chi, tiêu chí lựa chọn công nghệ xử lý ô nhiễm môi trường làng nghề là: Chất thải sau xử lý phải đạt tiêu chuẩn môi trường Việt Nam hiện hành; Công nghệ cần đơn giản, dễ vận hành, dễ chuyển giao; Vốn đầu tư và chi phí vận hành thấp, phù hợp với điều kiện sản xuất làng nghề; Ưu tiên công nghệ có khả năng tận thu, tái sử dụng chất thải. Thực tế cho thấy áp dụng công nghệ xử lý ô nhiễm đáp ứng yêu cầu pháp luật về BVMT tại các làng nghề là rất khó khăn do gặp phải rất nhiều rào cản (nhận thức về BVMT hạn chế do trình độ thấp, chi phí đầu tư các công trình xử lý cao, quy trình vận hành các công trình xử lý phức tạp, người dân tốn thêm chi phí vận hành các công trình, các tác động môi trường chưa thể hiện rõ, cơ sở hạ tầng

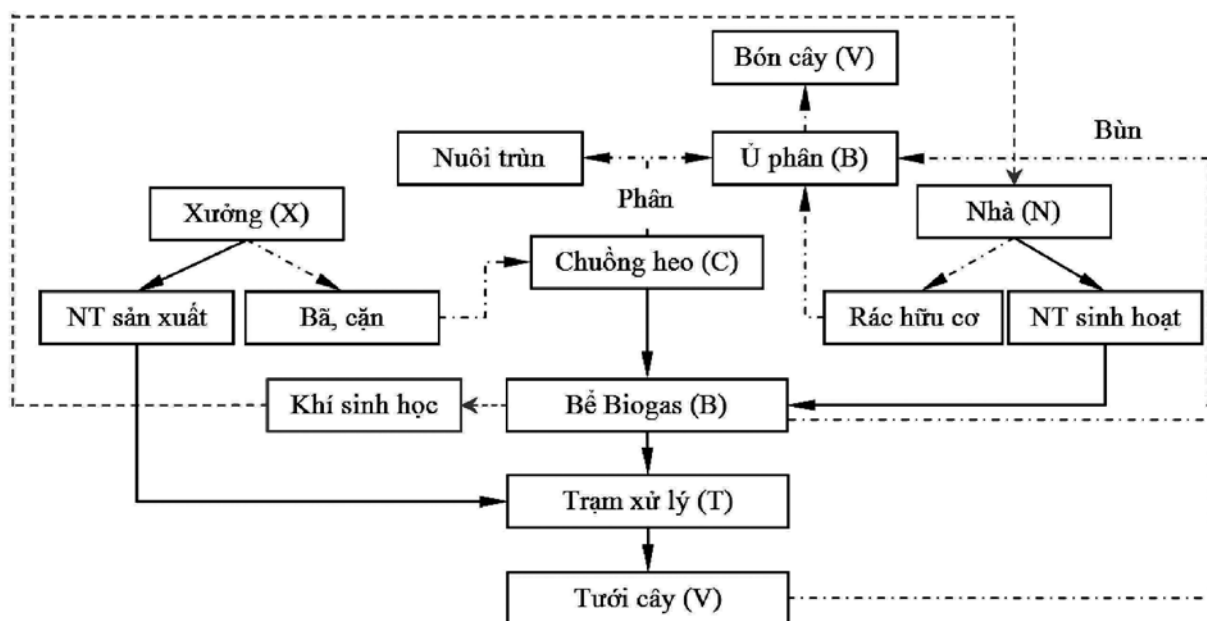


khu vực nông thôn chưa đầy đủ, các cấp quản lý chưa kiên quyết trong công tác quản lý môi trường...).

2. NỘI DUNG NGHIÊN CỨU, ỨNG DỤNG

Đối tượng và phạm vi của nghiên cứu là 3 làng nghề điển hình trên địa bàn ĐBSCL

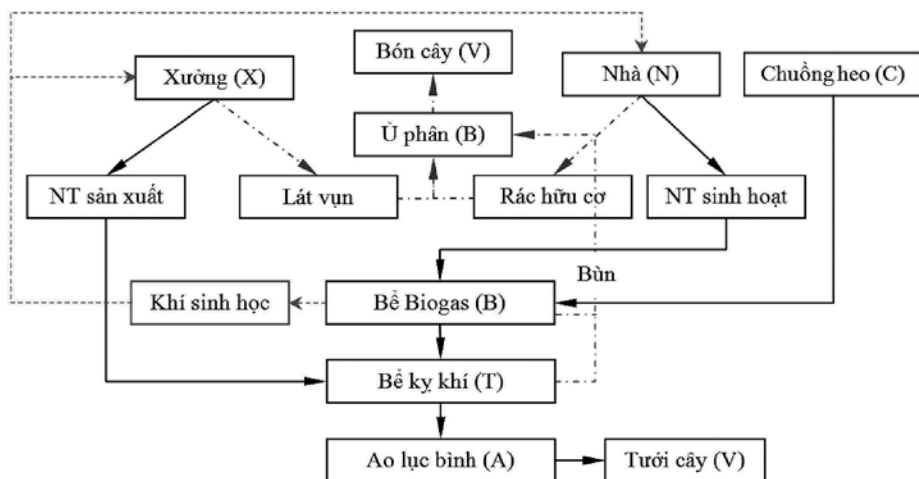
- Xử lý cuối đường ống: Áp dụng các biện pháp xử lý chất thải bằng các công nghệ có chi phí đầu tư và vận hành thấp, vận hành đơn giản.

Số 9/2015 **Môi trường** | 61

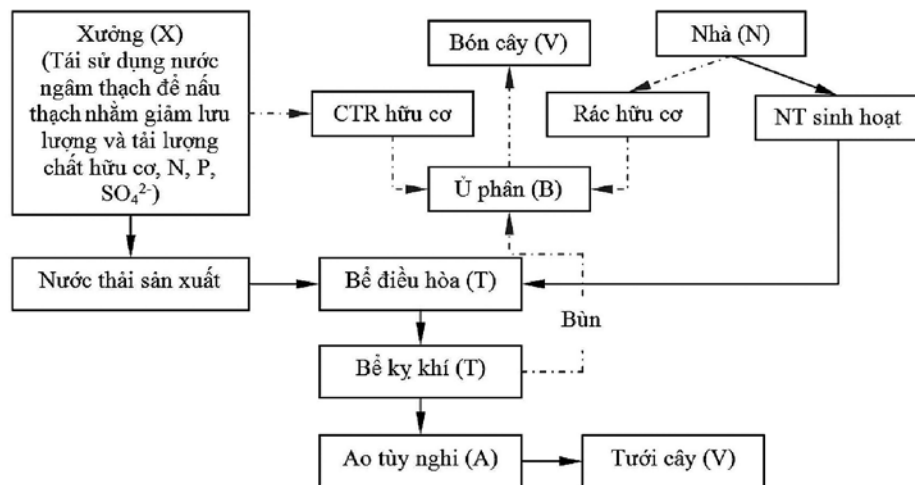
Các nguồn vật chất, năng lượng, chất thải đều được sử dụng hợp lý để mang lại hiệu quả kinh tế cho người dân.

2.2.2. Mô hình nghiên cứu

Mô hình được đề xuất dựa trên nền tảng các mô hình sinh thái khép kín như mô hình VAC, VACB nhưng có bổ sung thêm các thành phần liên quan đến hoạt động sinh hoạt, sản xuất và xử lý chất thải. Mô hình đề xuất có tên VACBNXT, vai trò của các thành phần như sau: V (Vườn): sử dụng các nguồn thải phát sinh từ hộ gia đình (nước thải sau xử lý, phân hữu cơ...), tạo thu nhập cho hộ gia đình; A (Ao): là 1 trong số những công trình của HTXL chất thải (chủ yếu là nước thải). Ngoài ra có thể dùng để nuôi trồng thủy sản gia tăng thu nhập. A có thể thay thế T (khi ao có thể tiếp nhận, xử lý toàn bộ nước thải); C (Chuồng): là một hoạt động sản xuất tạo thu nhập nhưng đồng thời cũng là nguồn phát sinh chất thải; B (Biogas/Compost): là hệ thống thu hồi (Biogas), tái chế (Compost) từ các nguồn thải để tận dụng cho các quá trình khác; N (Nhà): là nơi sinh hoạt, trung tâm quản lý và vận hành các thành phần khác; X (Xưởng): là nơi hoạt động sản xuất chính tạo nguồn thu của hộ gia đình, tạo sản phẩm cho làng nghề và cũng là 1 trong những nguồn phát sinh chất thải chính; T (Trạm xử lý): là HTXL chất thải. T có thể bao gồm A hoặc không. T có thể là A (khi ao có thể tiếp nhận, xử lý toàn bộ nước thải). Mô hình VACBNXT được đề xuất trong nghiên cứu này có 4 thành phần cố định là BNXT, còn 3 thành phần còn lại VAC có thể có hoặc không. Mô hình nghiên cứu cụ thể cho các đối tượng như sau:



▲ Hình 3. Mô hình VACBNXT cho hộ dệt chiếu Nguyễn Thành Tâm



▲ Hình 4. Mô hình VACBNXT cho hộ SX thạch dừa thô Phạm Ngọc Trung

a. Làng nghề sản xuất bột kết hợp nuôi heo

Mô hình này được áp dụng cho 3 hộ tại làng nghề sản xuất bột kết hợp nuôi heo xã Tân Phú Trung, Châu Thành, Đồng Tháp. Mô hình VACBNXT đề xuất như hình 2.

Mô hình ở 3 hộ đều đầy đủ các thành phần tuy nhiên ở hạng mục T (trạm XLNT) có sự khác nhau ở công nghệ như sau: hộ Nguyễn Văn Lơ (Nước thải -> Bể điều hòa -> Bể SBR -> Bể lọc -> Bãi lọc thực vật -> Ao tùy nghi -> Nguồn tiếp nhận), hộ Ngô Minh Khởi (Nước thải -> Bể điều hòa -> Bể SBR -> Bể lọc -> Ao tùy nghi -> Nguồn tiếp nhận), hộ Lê Văn Mẫn (Nước thải -> Bể điều hòa -> Bể kỵ khí có vật liệu đệm -> Ao tùy nghi -> Nguồn tiếp nhận).

b. Làng nghề dệt chiếu

Mô hình này được áp dụng tại hộ Nguyễn Thành Tâm ở làng nghề dệt chiếu xã Định An, Lấp Vò, Đồng Tháp. Mô hình VACBNXT đề xuất cho hộ như hình 3.

c. Làng nghề sản xuất thạch dừa thô

Mô hình này được áp dụng tại hộ Phạm Ngọc Trung ở làng nghề sản xuất thạch dừa thô xã Nhơn Thạnh, TP. Bến Tre. Mô hình VACBNXT đề xuất cho hộ như hình 4.

2.3. Nội dung nghiên cứu khoa học đã thực hiện

Nghiên cứu đã đề xuất được mô hình kiểm soát và ngăn ngừa ô nhiễm môi trường phù hợp với điều kiện các làng nghề trên địa bàn ĐBSCL.



3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ BÌNH LUẬN

3.1. Hiệu quả về giảm thiểu ô nhiễm

Hiệu quả giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các hộ điển hình sau khi áp dụng mô hình VACBNXT như sau:

a. Đối với làng nghề sản xuất bột kết hợp nuôi heo

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B với pH từ 7-7,8, COD từ 96-114 mg/l, BOD₅ từ 42-48 mg/l, SS từ 17-25 mg/l, N-NH₄⁺ từ 2,7-2,3 mg/l, tổng P từ 3,5-5,1 mg/l.

Toàn bộ chất thải rắn hữu cơ phát sinh tại hộ được thu gom để ủ phân hữu cơ bón cho cây trồng.

b. Đối với làng nghề dệt chiếu

Tải lượng khí thải giảm thiểu đáng kể: Bụi từ 151,48 kg/năm xuống 18x10⁻³ kg/năm, SO₂ từ 3,29 kg/năm xuống 0,3x10⁻³ kg/năm, NOx từ 41,61 kg/năm xuống 113x10⁻³ kg/năm, CO từ 1.697,25 kg/năm xuống 0,3x10⁻³ kg/năm, khí nhà kính từ 25,16 tấn CO_{2eq}/năm xuống 1,677 tấn CO_{2eq}/năm.

Nước thải sau xử lý giảm thiểu trên 70%, cụ thể COD từ 6.380 mg/l xuống 172 mg/l, BOD₅ từ 3.425 xuống 100 mg/l, độ màu 15.150 Pt-Co xuống 165 Pt-Co.

Chất thải rắn: lát vụn không dùng để đốt nấu chảo nhuộm nữa, được thu gom cùng với rác sinh hoạt hữu cơ cho vào ủ phân. 100 kg nguyên liệu ủ trong 30 ngày (có bổ sung 1 kg chế phẩm vi sinh Trichoderma) cho ra khoảng 15 kg phân hữu cơ có thể sử dụng để bón cho cây trồng.

c. Đối với làng nghề sản xuất thạch dừa thô

Nước thải sau xử lý đạt QCVN 40:2011/ BTNMT, cột B với pH = 7, COD = 97 mg/l, BOD₅ = 43 mg/l, tổng N = 28,7, tổng P = 0,8, SO₄²⁻ = 228 mg/l, N-NH₄⁺ = 7,8 mg/l.

Toàn bộ chất thải rắn hữu cơ phát sinh tại hộ được thu gom để ủ phân hữu cơ bón cho cây trồng.

3.2. Hiệu quả về kinh tế

Chi phí đầu tư, vận hành và lợi ích thu được của các mô hình như bảng 1.

3.3. Hiệu quả về sự đáp ứng của các mô hình với chính sách, pháp luật

Mô hình tích hợp trong ngăn ngừa và giảm thiểu ô nhiễm đã được đề xuất của nhóm thực hiện khi triển khai vào thực tế sẽ góp phần thực hiện các chủ trương, chính sách và pháp luật của Nhà nước, cụ thể như bảng 2.

Bảng 1. Chi phí đầu tư, vận hành mô hình và lợi ích kinh tế

STT	HỘ ĐIỂN HÌNH	CHI PHÍ		LỢI ÍCH ⁽³⁾ (VNĐ/ THÁNG)
		ĐẦU TƯ ⁽¹⁾ (VNĐ/MÔ HÌNH)	VẬN HÀNH ⁽²⁾ (VNĐ/ THÁNG)	
1	Nguyễn Văn Lơ	14.150.000	130.000	2.350.000
2	Ngô Minh Khởi	49.935.000	395.000	5.500.000
3	Lê Văn Mẫn	53.885.000	108.000	6.240.000
4	Nguyễn Thành Tâm	38.500.000	6.750	9.593.000
5	Phạm Ngọc Trung	40.200.000	135.000	2.410.000

⁽¹⁾: Bao gồm chi phí đầu tư biogas, HTXLNT, ủ phân hữu cơ, nuôi trùn quế.

⁽²⁾: Chỉ gồm chi phí vận hành máy móc, thiết bị HTXL nước thải.

⁽³⁾: Bao gồm thu nhập từ khí sinh học, phân hữu cơ, trùn quế, cá.

Nhận xét: Khi áp dụng mô hình VACBNXT đều mang lại lợi ích kinh tế cho hộ dân. Tuy nhiên nếu tính riêng cho hạng mục HTXLNT thì với các hộ có ao, ruộng diện tích lớn thì chi phí đầu tư HTXLNT sẽ giảm so với hộ không có ao, ruộng hoặc diện tích nhỏ. Hơn nữa khi áp dụng công nghệ xử lý kỵ khí thì chi phí vận hành cũng thấp hơn so với công nghệ xử lý hiếu khí.

Bảng 2. Sự đáp ứng của mô hình với chủ trương, chính sách, pháp luật

Hành động Chính sách NN	Hệ thống xử lý nước thải (T)	Ao (A) xử lý nước theo hướng sinh thái	Thu hồi tái sử dụng chất thải (B)	Tái sử dụng nước sau xử lý cho vườn (V)
Luật BVMT số 55/2014/ QH13	x	x	x	x
Nghị định số 19/2015/ NĐ-CP của Chính phủ	x	x	x	x
Nghị định số 59/2007/ NĐ-CP của Chính phủ			x	x
Thông tư 46/2011/TT - BTNMT	x	x	x	
QĐ 1343/QĐ-TTg - Chiến lược quốc gia về Tăng trưởng xanh	x	x	x	x
QĐ 1419/QĐ-TTg - Chiến lược sản xuất sạch hơn			x	x
Quyết định 491/QĐ-TTg - Tiêu chí nông thôn mới	x	x		

3.4. Tiềm năng nhân rộng mô hình trong thực tiễn

Người dân hầu như đã tiếp cận và thực hiện các công trình tương tự như các hạng mục trong mô hình VACBNXT trong thời gian qua như: hầm biogas, ủ phân hữu cơ từ phân, rơm rạ...;

nuôi trùn quế; xử lý nước thải bằng công nghệ kỵ khí (hầm tự hoại); tận dụng ao, hồ để xử lý nước thải... Riêng chỉ có công nghệ hiếu khí (SBR) là khá mới, người dân cần được tham gia các khóa huấn luyện chuyên môn.

VACBNXT là mô hình phát huy các ưu điểm cho các



hộ sản xuất vùng nông thôn như giảm thiểu ô nhiễm môi trường nước, khí và CTR, tận dụng, thu hồi và tái chế chất thải... đồng thời, chi phí đầu tư thấp và nhanh thu hồi vốn nhờ sử dụng các thành phần có phát sinh giá trị kinh tế (biogas, phân compost, trùn quế, vườn...). Việc đầu tư, sản xuất theo mô hình này là một dự án đầu tư khả thi đối với các hộ có điều kiện đặc trưng của vùng nông thôn ĐBSCL như có vườn, ao hoặc có diện tích đủ rộng để bổ sung các thành phần theo mô hình. Nhóm thực hiện đề xuất định hướng các bước áp dụng mô hình sinh thái này cho các làng nghề/ngành nghề nông thôn khác như sau:

- *Bước 1:* Dựa vào nguồn kinh phí sự nghiệp BVMT, KHCN, khuyến công... để hỗ trợ triển khai trình diễn đầy đủ các thành phần

của mô hình tại các làng nghề khác và thành lập tổ tự quản BVMT làng nghề tại các địa phương;

- *Bước 2:* Tổ chức tuyên truyền, tập huấn, hướng dẫn thực hiện mô hình cho các địa phương thông qua tổ tự quản BVMT làng nghề;

- *Bước 3:* Tiếp tục duy trì tuyên truyền và nhân rộng mô hình.

4. KẾT LUẬN

Nghiên cứu đã đề xuất mô hình tích hợp ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm VACBNXT và đưa vào vận hành cho 5 hộ dân tại 3 làng nghề điển hình của ĐBSCL. Kết quả cho thấy, mô hình giúp cho các hộ dân trong làng nghề đáp ứng được các yêu cầu pháp luật về BVMT (các nguồn thải được thu gom, xử lý đạt Quy chuẩn hiện hành). Tùy theo hiện trạng của từng hộ để tận dụng điều kiện tự nhiên (ao, mương,

vườn...) và công nghệ sản xuất tạo nên một mô hình khép kín các dòng vật chất, năng lượng và chất thải giúp cho chi phí đầu tư và vận hành các công trình xử lý chất thải thấp, không đòi hỏi kỹ thuật vận hành cao. Bên cạnh đó, mô hình còn giúp các hộ làm nghề tăng thu nhập thông qua việc tận dụng các nguồn thải để thu hồi/tái sử dụng vào các quá trình, hoạt động khác (thu khí sinh học phục vụ sinh hoạt và sản xuất, ủ phân hữu cơ bón cho cây trồng, nuôi trùn quế...). Mô hình có khả năng nhân rộng cao và có thể áp dụng cho nhiều làng nghề ở khu vực ĐBSCL. Kết quả nghiên cứu của đề tài là cơ sở phục vụ cho việc ban hành các chủ trương, chính sách về BVMT làng nghề, cụ thể trong vấn đề quy hoạch làng nghề phù hợp với các điều kiện sản xuất và tự nhiên■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- Đặng Kim Chi, Đề tài KC08-09 “Nghiên cứu cơ sở khoa học và thực tiễn cho việc xây dựng các chính sách và biện pháp giải quyết vấn đề môi trường ở các làng nghề Việt Nam”;
- N. V. C. Ngân, . N. T. Thành, N. H. Lộc, N. T. Ngươn, L. N. Phúc và N. T. N. Tân, Khả năng sử dụng lục bình và rơm làm nguyên liệu bổ sung cho hầm ủ Biogas, *Tạp chí khoa học, Trường Đại học Cần Thơ, tập 22a, trang 213 - 221, 2012*;
- Phan Đình Tuấn, Phát triển nhiên liệu sinh học hướng đến xây dựng mô hình biomass town ở Việt Nam, *Tạp chí Khoa học và Công nghệ 50 (6) (2012) 943-949*;
- Donald A. Hammer, Designing constructed wetlands systems to treat agricultural nonpoint source pollution, *Ecological Engineering, 1 (1992) 49-82*;
- Zhu Jiang, Zhu Xinyuan, Treatment and utilization of wastewater in the Beijing Zoo by an aquatic macrophyte system, *Ecological Engineering 11 (1998) 101-110*;
- B. D. Tripathi, Suresh C. Shukla, Biological Treatment of Wastewater by Selected Aquatic Plants, *Environmental Pollution 69 (1991) 69-78*;
- Amelia K. Kivaisi, The potential for constructed wetlands for wastewater treatment and reuse in developing countries: a review, *Ecological Engineering 16 (2001) 545-560*;
- Koichi Fujie & Naohiro Goto, Materials Flow Analysis and Modeling to Establish a Zero-Emission Network in Regional Areas, *German-Japanese Workshop on Integrated Approaches towards Sustainability*;
- Huixiao Wang, Longhua Qin, Linlin Huang và Lu Zhang, Ecological Agriculture in China: Principles and Applications, *Advances in Agronomy, Volume 94 (2007) 182-208*;
- APJ Mol, Tran thi My Dieu, Analysing and governing environmental flows: the case of Tra Co tapioca Village, VietNam, *NJAS 53-3/4, 2006*.



ĐẠI HỌC XÂY DỰNG VIỆN KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT MÔI TRƯỜNG (IESE)

Viện trưởng: PGS. TS. Nguyễn Việt Anh. Phó viện trưởng: PGS. TS. Lều Thọ Bách.

Địa chỉ: Nhà A2, Trường Đại học Xây dựng, Số 55 đường Giải Phóng, quận Hai Bà Trưng, Hà Nội. Tel: (+84)-4-3869.1604; Fax: (+84)-4-3869.3714; MP: (+84)-91320.9689; E-mail: anhnv@nuce.edu.vn; iese.nuce.2014@gmail.com; Website: www.iese.vn.

- Tiền thân của Viện KHKMT là Trung tâm Kỹ thuật Môi trường Đô thị và Khu công nghiệp (CEETIA), thành lập từ 1989. Năm 2007, Viện KHKMT được thành lập theo Quyết định số 8168/QĐ-BGDĐT của Bộ GD&ĐT. Năm 2014, Viện KHKMT chuyển đổi sang hoạt động theo cơ chế tự hạch toán theo Nghị định 115/NĐ-CP.

CƠ CẤU TỔ CHỨC & NGUỒN NHÂN LỰC

- Viện có 62 cán bộ (trong đó có 2 GS.TSKH, 2 GS.TS, 10 PGS. TS, 5 TS, 15 ThS, 20 ĐH và CĐ) và 35 cộng tác viên.
- Tổ chức: Ban lãnh đạo Viện; Hội đồng KH&CN; Trạm Quan trắc MT (thuộc Mạng lưới QTMT Quốc gia); Phòng Thí nghiệm MT; Phòng KHCN và HTQT; Phòng Nghiên cứu & Triển khai; Phòng Dự án & PT thị trường; Phòng Hành chính – Kế toán.

KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN

Hoạt động chuyên môn	Kinh nghiệm
• Đào tạo (sau đại học, đại học), tập huấn	49 năm
• Nghiên cứu, triển khai về kỹ thuật môi trường	29 năm
• Điều tra, khảo sát, đánh giá ô nhiễm môi trường, quan trắc môi trường	26 năm
• Ứng dụng công nghệ mới trong thiết kế, lắp đặt và cải tạo các hệ thống kiểm soát ô nhiễm MT	26 năm
• Thực hiện các dịch vụ KH&CN khác về môi trường	26 năm



Ký kết Hợp đồng chuyển giao công nghệ với các doanh nghiệp



Lễ trao Quyết định bổ nhiệm Lãnh đạo Viện



Đối tác quốc tế thăm mô hình Thu gom nước mưa & Mái nhà xanh



Hệ thống Cấp nhiệt - Điều hòa không khí trung tâm



Mô hình Bãi chôn lấp xanh



Lắp đặt Bể xử lý nước thải chế tạo sẵn cho khu Đền Thượng, Tây Thiên, Vĩnh Phúc

MỘT SỐ THÀNH TỰU NỔI BẬT

- Đào tạo được 4.500 KS Cấp thoát nước - môi trường nước, Thông gió - cấp nhiệt, Vi khí hậu - Môi trường xây dựng, Môi trường đô thị và khu công nghiệp; trên 300 ThS Kỹ thuật MT; 20 Tiến sỹ Cấp thoát nước - Môi trường nước, Vi khí hậu & MT khí, Công nghệ MT, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng. Biên soạn nhiều giáo trình, tài liệu khoa học phục vụ cho đào tạo và nghiên cứu trong lĩnh vực MT.
- Tổ chức khoảng 200 khóa tập huấn ngắn hạn về quan trắc MT, QLMT, công nghệ xử lý nước và nước thải, quản lý vận hành và bảo dưỡng các công trình cấp thoát nước... cho cán bộ các địa phương, doanh nghiệp...
- Chủ trì thực hiện trên 10 nhiệm vụ KH&CN cấp Nhà nước, trên 200 nhiệm vụ cấp bộ, cấp sở; có trên 100 bài báo đăng trên các tạp chí chuyên ngành quốc tế, 300 bài trên các tạp chí chuyên ngành trong nước. Hợp tác với hàng trăm tổ chức, đơn vị, doanh nghiệp nước ngoài.
- Thi công lắp đặt, chuyển giao công nghệ trên 300 công trình cấp thoát nước, xử lý nước cấp, nước thải, chất thải rắn, xử lý khí thải, xử lý nước rác, ... ở trên khắp miền đất nước.



CÔNG TY TNHH NGA THỦY

Địa chỉ: Số 63/27, Phố Bắc Cầu, K3, P. TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Văn phòng: Đường Nguyễn Văn Phụng, P. Tân Thành, TP. Cà Mau, tỉnh Cà Mau
Giám đốc: Huỳnh Vương Vũ

* Các ngành kinh doanh chính:

- Xây dựng dân dụng và công nghiệp.
- Xây dựng thủy lợi bằng cơ giới.
- Xây dựng công trình giao thông (cầu, đường bộ).
- Thi công công, bệ, bể, bể, bể, bể.
- Thi công san lấp mặt bằng.
- Thi công công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật.
- Thi công ép cọc bê tông bằng cơ giới.
- Thi công xây lắp điện dân dụng, công nghiệp.
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy nội địa.
- Cho thuê máy móc thiết bị chuyên dùng về lĩnh vực xây dựng.
- Sản xuất và kinh doanh bê tông đúc sẵn.
- Mua bán và vận chuyển vật liệu xây dựng.
- Mua bán hàng trang trí nội thất và thiết bị VP

* Các dự án đã thực hiện:

- 1/ Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm Hội nghị tỉnh Cà Mau. Tổng vốn đầu tư: 49 tỷ đồng.
- 2/ Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Đoàn Đại biểu Quốc hội & Hội đồng nhân dân tỉnh Cà Mau. Tổng vốn đầu tư: 26 tỷ đồng.
- 3/ Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Sở Xây dựng tỉnh Cà Mau. Tổng vốn đầu tư: 13 tỷ đồng.
- 4/ Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Sở Công Thương tỉnh Cà Mau. Tổng vốn đầu tư: 15 tỷ đồng.
- 5/ Dự án đầu tư xây dựng Trụ sở Thanh tra Tỉnh Cà Mau. Tổng vốn đầu tư: 13 tỷ đồng.
- 6/ Dự án đầu tư xây dựng Bệnh viện Đa khoa khu vực Cà Mau. Tổng vốn đầu tư: 54 tỷ đồng.
- 7/ Dự án đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu hành chính và công trình công cộng, cửa ngõ Đông Bắc thành phố Cà Mau (Khu A). Tổng vốn đầu tư: 22 tỷ đồng.
- 8/ Dự án thành phần đầu tư xây dựng, mở rộng và cải tạo nâng cấp Trại tạm giam thuộc Công an tỉnh Cà Mau. Tổng vốn đầu tư: 25 tỷ đồng.
- 9/ Dự án đầu tư xây dựng, mở rộng và cải tạo nâng cấp Trại giam K1 Cải tạo tỉnh Cà Mau. Tổng vốn đầu tư: 22 tỷ đồng.

* Các dự án đang thực hiện:

- 1/ Dự án nâng cấp đê biển vùng Đầm biển Sóng Cầu Long - Tiểu Dự án thành phố Cà Mau. Nâng cấp Lúa 2 và 3. Tổng vốn đầu tư: 35 tỷ đồng.
- 2/ Dự án nâng cấp đê biển vùng Đầm biển Sóng Cầu Long - Tiểu Dự án thành phố Cà Mau. Nâng cấp Lúa 8. Tổng vốn đầu tư: 32 tỷ đồng.



CÔNG TY TNHH HƯƠNG ĐÔNG

Địa chỉ: Khu B, KCN Sông Công, Phường Bạch Quang,
Thành phố Sông Công, tỉnh Thái Nguyên.
Giám đốc ông Nguyễn Văn Dũng



* Ngành nghề kinh doanh:

1. Sản xuất sắt thép, gang
2. Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.
3. Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp (bán lẻ máy móc, thiết bị công nghiệp)
4. Vận tải hàng hóa bằng đường bộ
5. Bán buôn kim loại và quặng kim loại (Bán buôn sắt thép)
6. Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại

NGUYỄN ĐỨC CƯỜNG

Địa chỉ: Lê Đại Hành Q. Hai Bà Trưng - Hà Nội



CÔNG TY TNHH CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TOÀN CẦU

Địa chỉ: Số 90, Đường Nguyễn Tuân, P. Thanh Xuân Trung, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.

Điện thoại: 043 558 9183 * 0936 51 68 69

Email: xulynuoctoancau@gmail.com / Website: xulynuoctoancau.com.vn

Lĩnh vực hoạt động:

- Khảo sát, thiết kế, thi công lắp đặt các công trình xử lý nước sạch, công trình cấp nước.
- Xử lý nước thải sinh hoạt, nước thải công nghiệp, rác thải, lò đốt rác.
- Cung cấp vật tư thiết bị trong lĩnh vực xử lý nước thải.

CHÀO MỪNG KỶ NIỆM

NGÀY GIẢI PHÓNG THỦ ĐÔ 10/10
(10/10/1954 - 10/10/2015)



Email: info@susongmoi.com

Địa chỉ: Số 55 Tổ 7 - Lê Trọng Tấn - P. La Khê - Q. Hà Đông - Hà Nội

Điện thoại: 04 73 036 158 / Hotline: 1900 636 158

Website: <http://maylocnuocnewlife.com/>

GIỚI THIỆU

Công ty TNHH TMDV & XNK Sự Sống Mới được thành lập năm 2013 với sứ mệnh của mình là đem lại nguồn nước sạch tới tất cả người dân Việt Nam, với phương châm hoạt động của chúng tôi: **NEW Life giúp bạn sống khỏe mỗi ngày.**

Qua nhiều năm thành lập, vượt qua nhiều khó khăn và thử thách, công ty đã từng bước khẳng định uy tín và thương hiệu của mình trong lĩnh vực tư vấn và lắp đặt các dòng máy mang nhãn hiệu New Life nhập khẩu 100% từ Hàn Quốc. Hiện nay đã trở thành một trong những thương hiệu uy tín trong lĩnh vực cung cấp máy lọc nước tại Việt Nam.

Các dòng Sản phẩm máy lọc nước New Life dẫn nguồn trực tiếp mới nhất hiện nay. Sử dụng công nghệ siêu màng lọc UF hàng đầu và duy nhất có mặt tại Việt Nam. Các sản phẩm lọc nước mang thương hiệu New Life vô cùng tiện ích, không nước thải, tiết kiệm thời gian, kinh tế, chi phí cho việc đun nước, dự trữ nước, mua nước uống hàng ngày... Các sản phẩm chủ lực của công ty hiện nay bao gồm: máy lọc nước đa chức năng, máy lọc nước treo tường, các thiết bị lọc nước và các phụ kiện kèm theo như: cốc lọc đa năng...



NHỮNG ƯU ĐIỂM CỦA MÁY LỌC NƯỚC NEW LIFE

Với tất cả các dòng sản phẩm mà máy lọc nước New Life đem lại không chỉ đảm bảo về chất lượng nhập khẩu nguyên chiếc từ Hàn Quốc mà nó đem lại nhiều tiện ích cho người sử dụng như: Máy lọc nước không dùng điện để lọc, không nước thải lãng phí, nước sau lọc vẫn giữ nguyên khoáng chất, diệt sạch tới 99,9% virus, vi khuẩn.... Hơn thế công suất lọc nước cao đạt 30 l/h (khi áp lực nước đủ). Ngoài ra với những thiết kế cấu tạo trang nhã phù hợp với mọi không gian: nhà bếp, phòng khách, bệnh viện, trường học, công ty, văn phòng... Với các màu chủ đạo đỏ, xanh, đen, trắng... Làm thỏa mãn nhu cầu lựa chọn sản phẩm ngay cả những khách hàng khó tính nhất.

Với dòng sản phẩm máy lọc nước đa chức năng có những model chính: P - 3000 R(V), P - 3001 R(V). Có chức

năng dẫn nguồn nước, làm nóng, lạnh trực tiếp phù hợp với các công ty văn phòng, công sở... Đối với các dòng máy lọc nước treo tường có công suất lọc 30 l/h, nhỏ gọn có thể treo tường (gầm tủ bếp...) thích hợp với các hộ gia đình, khu chung cư, đô thị...

Mục tiêu phấn đấu của chúng tôi sẽ đem lại nguồn nước sạch cho hơn 10 triệu người Việt Nam tin dùng sản phẩm của công ty mang nhãn hiệu New Life. Cũng như xứng đáng với những giá trị được vinh danh: Top 100 sản phẩm tốt cho gia đình và trẻ em, trong đó có các bằng khen từ Bộ Tài nguyên và Môi trường, Bộ Công thương... Toàn bộ cán bộ, công nhân viên của công ty luôn nỗ lực phấn đấu hết mình để cho ra đời nhiều dòng sản phẩm đa dạng với những tính năng phong phú để đáp ứng niềm tin yêu của khách hàng. Điều này đã minh chứng bằng sự ra đời của dòng sản phẩm mới là WPU - 3206 và RO 68.

Cảm ơn quý khách hàng đã luôn tin tưởng và sử dụng sản phẩm của chúng tôi!

"NEW LIFE GIÚP BẠN SỐNG KHỎE MỖI NGÀY"



JKS TÁI TẠO MẠCH NGUỒN CUỘC SỐNG

Trái đất của chúng ta đang bị hủy hoại từng ngày bởi sự ô nhiễm đất, nước, không khí, tiếng ồn...

Tài nguyên nước ngọt - Một thành phần chủ yếu của môi trường sống đang phải đối mặt với nguy cơ ô nhiễm và cạn kiệt.

Con người cần phải có các biện pháp bảo vệ và sử dụng hợp lý nguồn tài nguyên nước.

Các quốc gia trên thế giới cần phải chung tay nỗ lực hết sức mình để bảo vệ môi trường trái đất và tạo ra nguồn nước SẠCH cho tương lai.

JKS-XP GIẢI PHÁP HỮU HIỆU CHO MỤC TIÊU TRÊN



JKS - Xử lý nước thải tại nguồn

Xem chi tiết tại website www.jks-hactra.com.vn